

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ

Trụ sở:

B1-1, KCN Tây Bắc Củ Chi,
Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh:

Đường số 8, KCN Trảng Bàng,
Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh, Việt Nam

Văn phòng đại diện:

102-104-106 Bàu Cát, P. 14, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (+84 8) 3790 7565 - (+84 66) 389 9537

Fax: (+84 8) 3790 7566 - (+84 66) 389 9536

CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION

Head Office:

B1-1, Northwest Cu Chi Industrial Zone,
Cu Chi District, Hochiminh City, Vietnam

Branch:

Road No. 8, Trang Bang Industrial Zone,
Tay Ninh Province, Vietnam

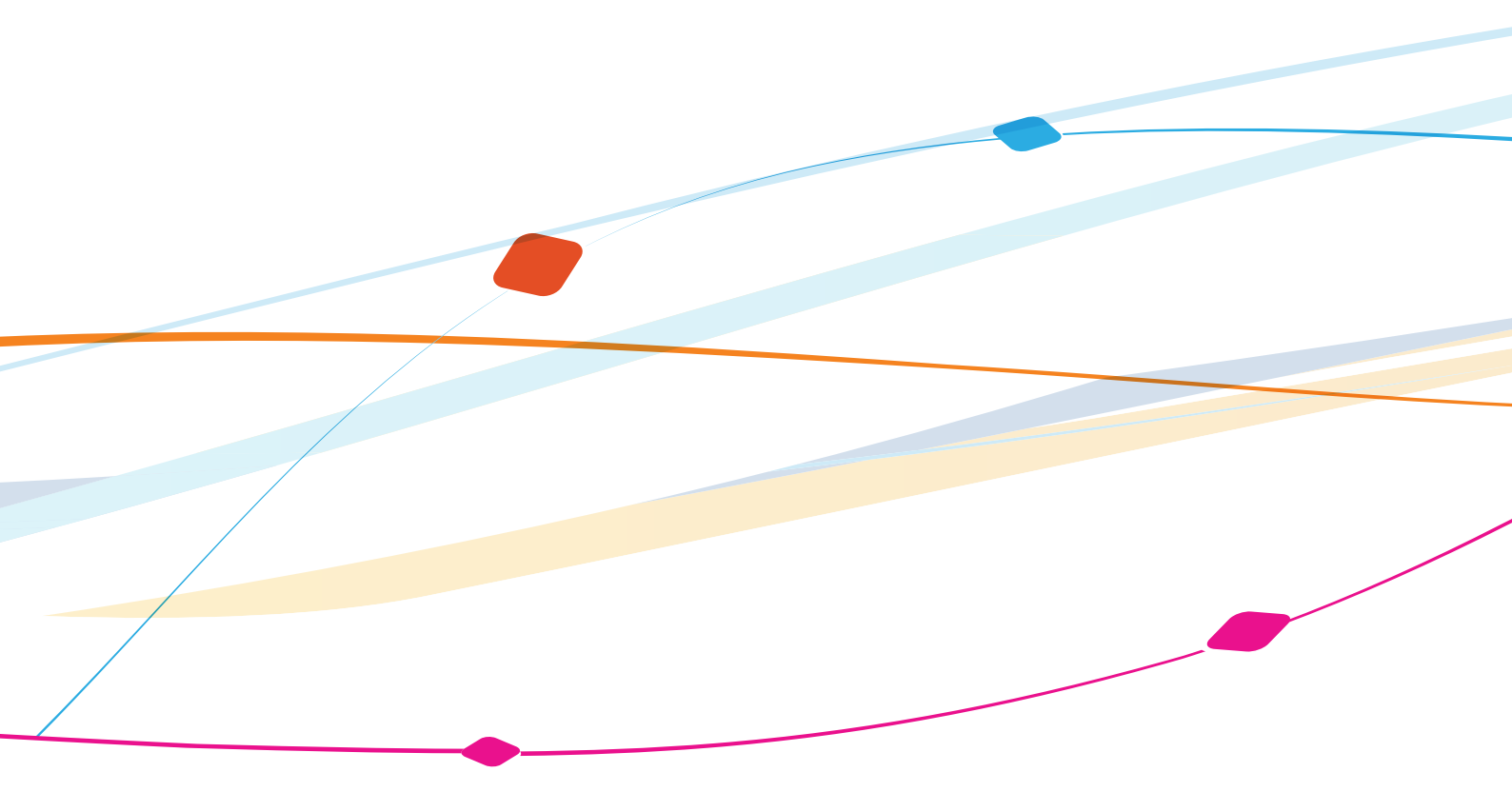
Representative Office:

102-104-106 Bau cat street, Ward 14, Tan Binh District, Hochiminh City, Vietnam

Tel: (+84 8) 3790 7565 - (+84 66) 389 9537

Fax: (+84 8) 3790 7566 - (+84 66) 389 9536

www.thekey.vn





CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ

BÁO CÁO | 2014 THƯỜNG NIÊN

*Dệt nên hiện tại
Nối chỉ cho tương lai*

Century Synthetic Fiber Corporation
世紀纖維股份有限公司

GIỚI THIỆU CÔNG TY



Tên công ty: Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Tên tiếng Anh: Century Synthetic Fiber Corporation

Tên giao dịch: Century Corp

Mã chứng khoán: STK

Trụ sở chính

B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh

Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh

Văn phòng đại diện

102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 423.053.360.000 VNĐ

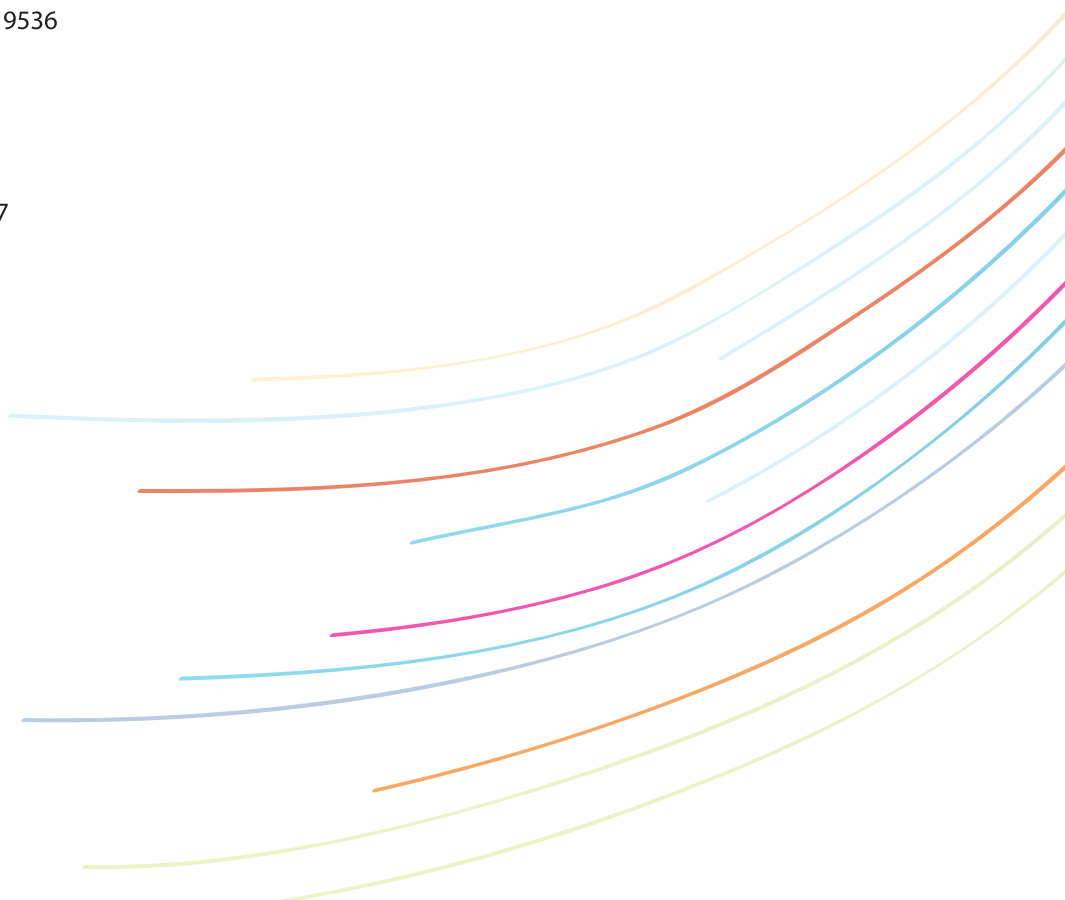
Điện thoại: + 84.8 3790 7565 / +84.66 389 9537

Fax: 84.8 3790 7566 / +84.66 389 9536

Email: csf@century.vn

Website: www.thekey.vn

Mã số doanh nghiệp: 0302018927





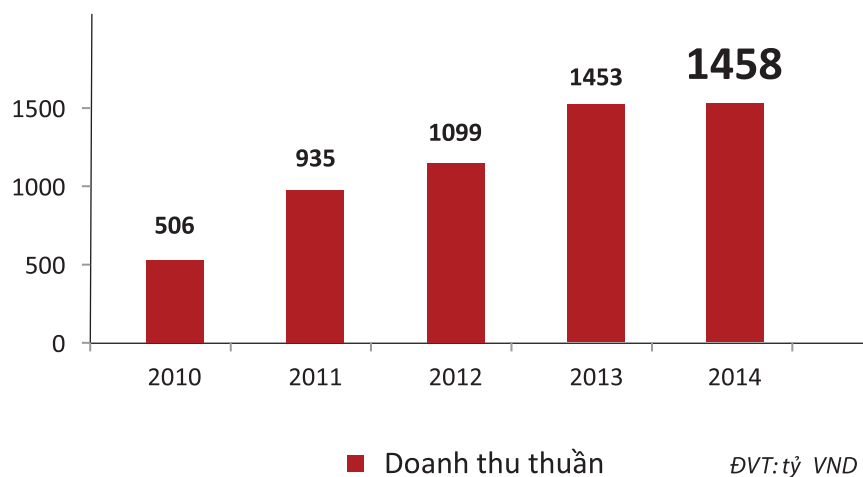
*Muôn sợi một đường
Dệt lỏi thành công*



Doanh thu thuần 2014:
Tăng 0,3% so với 2013

1.458 tỷ VNĐ

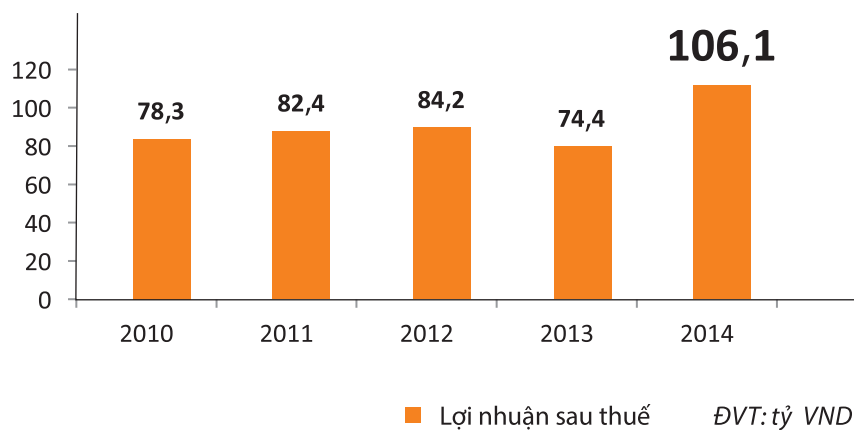
Tỉ lệ tăng trưởng kép bình quân 30,32%/năm



Lợi nhuận sau thuế 2014:
Tăng 42% so với 2013

106,1 tỷ VNĐ

Tỉ lệ tăng trưởng kép bình quân 7,8%/năm



THÔNG TIN TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Bảng cân đối kế toán

ĐVT: tỷ VND	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản ngắn hạn	218	289	312	404	463
Tài sản dài hạn	434	585	704	621	782
Tổng tài sản	652	874	1.016	1.025	1.245
Nợ ngắn hạn	153	315	267	306	207
Nợ dài hạn	174	169	280	216	363
Tổng nợ	327	484	547	522	570
Vốn chủ sở hữu	325	390	469	503	675

Báo cáo thu nhập

ĐVT: tỷ VND	2010	2011	2012	2013	2014
DT thuần	506	935	1.099	1.453	1.458
Lãi gộp	118	178	174	177	213
LN từ HĐKD	84	107	97	95	135
DT tài chính	17	26	3	7	2
Chi phí tài chính	(21)	(48)	(18)	(21)	(13)
LNTT	83	107	97	95	136
LNST	78	83	84	74	106

Báo cáo luân chuyển tiền tệ

ĐVT: tỷ VND	2010	2011	2012	2013	2014
Lợi nhuận trước thuế	83	107	97	95	136
Khấu hao phân bổ	28	57	65	84	81
Tiền từ HĐKD sau điều chỉnh	110	183	177	191	228
Tiền thuần từ KD	38	187	52	125	172
Tiền thuần từ ĐT	(140)	(47)	(184)	0,4	(112)
Tiền thuần từ TC	62	(107)	87	(73)	13
Tăng/Giảm tiền thuần trong năm	(39)	33	(45)	51	72
Tiền và tương đương tiền cuối năm	36	69	24	76	148



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Quý Cổ đđng và Nhà đầu tư kính mến,

Tđi rất hân hạnh đượ chia sẻ với quý vị báo cáo thường niên năm 2014 của STK. Chúng tđi hi vọng báo cáo này sẽ mang đến cho quý vị những thông tin hữu ích về tình hình hoạt đđng kinh doanh của STK trong năm qua và chiến lược, kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

2014 là một năm đầy thử thách với ngành sản xuất sợi khi giá cả thị trường trôi sọt thất thường do sự biến đđng mạnh của giá dầu và giá bông trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế chậm ở các thị trường tiêu thụ sản phẩm dệt may lớn như Châu Âu, Nhật Bản và Trung Quốc cũng phần nào ảnh hưởng đến cán cân cung cầu của thị trường.

Mặc dầu vậy, ngành sản xuất sợi polyester filament vẫn duy trì đượ mức độ tăng trưởng tốt và đang ngày càng chiếm ưu thế áp đảo so với sợi tự nhiên đặc biệt là sợi cotton. Điều này đã khẳng đđng sự đúng đắn của chúng ta trong đđnh hướng chiến lược tập trung vào ngành hàng này.

Trong năm 2014, STK đã đạt đượ sự tăng trưởng ấn tượng về lợi nhuận sau thuế với mức tăng 42% so với năm 2013, vượt kế hoạch lợi nhuận 14%. Đạt đượ kết quả này là nhờ sự cố gắng không ngừng của đđi ngũ cán bộ công nhân viên công ty trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất, mở rộng mạng lưới khách hàng, kiểm soát tốt chi phí, nắm vững diễn biến thị trường và linh hoạt chủ đđng trong điều hành kinh doanh.

Chúng tđi dự kiến doanh thu và lợi nhuận của công ty sẽ tăng đáng kể trong năm 2015 và 2016 khi nhà máy Trảng Bàng 3 đượ đưa vào khai thác.

Công ty sẽ tiếp tục duy trì những đđnh hướng chiến lược kể trên trong các năm tới. Bên cạnh đó, chúng tđi sẽ đẩy mạnh các hoạt đđng nghiên cứu phát triển sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao và nghiên cứu mở rộng sang ngành nghề kinh doanh mới có liên quan tới ngành kinh doanh sợi cốt lõi nhằm đón bắt những cơ hội đặc biệt của ngành dệt may Việt Nam.

Xu hướng dịch chuyển đơn hàng từ Trung Quốc sang Việt Nam do Trung Quốc đang dần mất đi lợi thế cạnh tranh sẽ mang lại những sự tăng trưởng vượt bậc cho ngành dệt, nhuộm và may mặc của Việt Nam. Thêm vào đó, việc Việt Nam đã ký kết hiệp đđnh thương mại với Nhật bản (EPA) và chuẩn bị ký kết các Hiệp Đđnh Tự Do Thương Mại với Châu Âu (EVFTA), với Hàn Quốc, Hiệp Đđnh Xuyên Thái Bình Dương (TPP) sẽ mở ra thời kỳ tăng trưởng vàng cho ngành sợi, dệt, nhuộm và may mặc của Việt Nam trong giai đđoạn 2015-2025.

Nhằm mở đđng cho Công ty tiếp cận với thị trường vốn, tạo điều kiện dễ dàng cho việc huy đđng vốn và tài trợ cho các dự án đầu tư trong tương lai, Công ty dự kiến sẽ niêm yết cổ phiếu của Công ty lên Sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh trong năm 2015.

Chúng tđi tin tưởng vào tương lai tươi sáng của STK và mong muốn đượ song hành với quý vị cổ đđng và nhà đầu tư trong tương lai. Chúng tđi cam kết sẽ không ngừng nỗ lực để mang lại giá trị bền vững cho quý vị cổ đđng.

Chủ Tịch Hội Đđng Quản Trị

Đặng Triệu Hòa





DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BKS	Ban Kiểm Soát
BTGD	Ban Tổng Giám đốc
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CP	Cổ phiếu
DT	Doanh thu thuần
DTY	Sợi xơ dài
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
EPA	Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam Nhật bản
EPS	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu
ERP	Phần mềm quản lý doanh nghiệp hiệu quả
EVFTA	Hiệp định thương mại Việt Nam - EU
FDY	Sợi kéo duỗi hoàn toàn
HĐQT	Hội Đồng Quản Trị
POY	Sợi nguyên liệu
LNBR	Lợi nhuận biên ròng
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
QC	Bộ phận kiểm soát chất lượng
ROA	Tỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản
ROE	Tỉ số lợi nhuận trên VCSH
ROS	Tỉ số lợi nhuận trên doanh thu thuần
SOP	Quy trình hoạt động chuẩn
STK, CENTURY, Công ty	Công Ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
TGD	Tổng Giám Đốc
TPP	Hiệp định Thương mại Xuyên Thái Bình Dương
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VNĐ	Đồng Việt Nam
USD	Dollar Mỹ

MỤC LỤC



Tầm nhìn sứ mạng.....	9
Địa bàn kinh doanh.....	14
15 năm - Một chặng đường phát triển.....	16
Quá trình tăng vốn điều lệ	18
Sơ đồ thành lập.....	20
Sơ đồ cơ cấu tổ chức.....	22
Ban Quản trị Công ty nhiệm kỳ 2013-2018.....	24
Ban Điều hành.....	26
Ban Kiểm soát.....	28
Nhân sự và chính sách cho người lao động.....	30
Định hướng phát triển.....	33
Quản trị rủi ro.....	36
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.....	40
Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ 2014.....	45
Các đặc điểm nổi bật trong hoạt động 2014.....	46
Phân tích tài chính.....	48
Lịch sử chi trả cổ tức.....	56
Cổ phiếu nắm giữ của cổ đông nội bộ.....	57
Cơ cấu cổ đông.....	59
Chiến lược kinh doanh năm 2015-2016.....	64
Báo cáo của Hội đồng Quản trị.....	70
Báo cáo của Ban Kiểm soát.....	76
Quản trị công ty.....	80
Báo cáo tài chính.....	86



TÂM NHÌN - SỨ MẠNG

TÂM NHÌN

Trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tiên phong trong ngành sợi/dệt và phát triển đa ngành nghề có liên quan với ngành cốt lõi.



SỨ MẠNG

Chúng tôi ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, quản trị hiện đại, đội ngũ chuyên nghiệp và văn hóa doanh nghiệp cầu tiến sáng tạo, thông qua tiết giảm tiêu hao nguồn tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường thiên nhiên để đóng góp cho xã hội, mang đến cho cộng đồng những sản phẩm dịch vụ hiện đại và thân thiện.





GIÁ TRỊ

Phục vụ khách hàng

Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

Đồng tâm hiệp lực

Mỗi người trong CENTURY phải phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để hướng tới mục tiêu chung.

Liên tục cải tiến

Không thỏa mãn với hiện trạng, luôn khát vọng cải tiến kết quả công việc, hiệu quả làm việc và chất lượng cuộc sống.

Cùng nhau phát triển

Gắn kết sự phát triển của CENTURY với cộng đồng và với mỗi người trong CENTURY.



CAM KẾT

Chúng tôi luôn trân trọng khách hàng, có sự phân công hợp tác, chủ động, đảm đương trong thực thi công việc.

GIẢI THƯỞNG VÀ CÁC DANH HIỆU ĐƯỢC TÔN VINH

2007

Bằng khen của Bộ Công Thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.

Tổng Giám đốc Đặng Triệu Hòa nhận Bằng khen của Bộ Công Thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.

2008

Danh hiệu "Doanh nghiệp Thương mại dịch vụ tiêu biểu 2008" do Bộ Công Thương trao tặng.

Bằng khen của Bộ Công thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008.

Huy chương bảo vệ người tiêu dùng do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam trao tặng năm 2008.

Tổng Giám đốc Đặng Triệu Hòa được bình chọn là doanh nhân tiêu biểu năm 2008 bởi tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam.

Danh hiệu Top Ten ngành hàng năm 2008 do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật bình chọn.

Danh hiệu Top 100 thương hiệu hàng đầu Việt Nam năm 2008 do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam bình chọn.

2005

Bằng khen Ủy ban nhân dân TP.HCM do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2004.

Giấy khen của Ban Quản lý các khu chế xuất - khu công nghiệp TP.HCM (HEPZA) do có thành tích đóng góp xây dựng và phát triển khu công nghiệp năm 2005.



2010

Giấy khen của Sở Lao động Thương binh Xã hội do có thành tích tốt trong công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động năm 2010.

Bằng khen của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do có thành tích xuất sắc trong công tác đầu tư, góp phần tích cực xây dựng phát triển kinh tế đất nước năm 2010.

2009

Bằng khen của Ủy ban Nhân dân TP.HCM do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009.

Danh hiệu "*Doanh nghiệp Thương mại dịch vụ tiêu biểu 2009*" do Bộ Công Thương trao tặng.

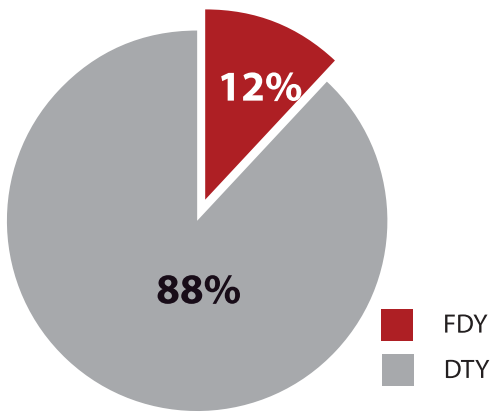
2011

Bằng khen của Thủ Tướng Chính phủ Việt Nam do đã có nhiều thành tích trong công tác tổ chức kêu gọi thu hút đầu tư và tham gia xây dựng, phát triển các Khu chế xuất và công nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM.

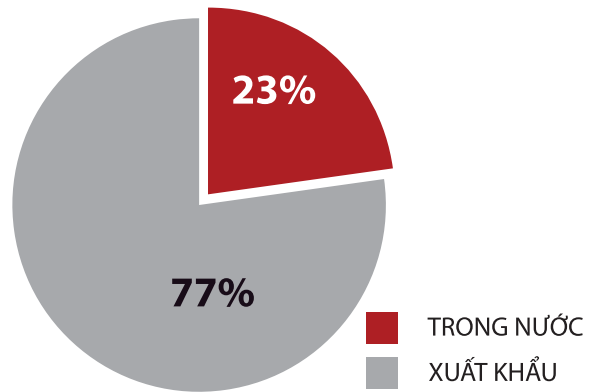
ĐỊA BÀN KINH DOANH



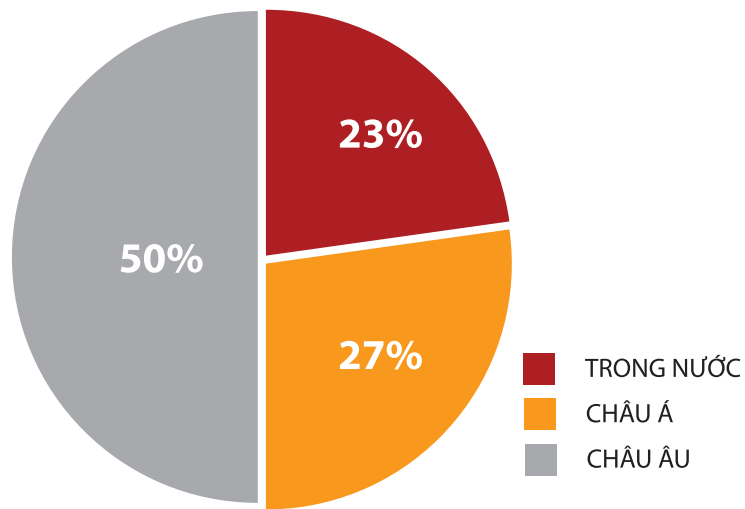
Doanh thu theo sản phẩm



Doanh thu theo khu vực



Doanh thu theo thị trường





Vươn mình ra thế giới

15 NĂM MỘT CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

2000

STK được thành lập vào ngày 01/06/2000

2005

Chuyển đổi thành công ty cổ phần

Trụ sở và nhà máy đặt tại Tây Bắc, Củ Chi

2000

Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất

2003

Tăng vốn, mở rộng đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, nhận chứng chỉ ISO 9001:2000

2007

2000

STK được thành lập vào ngày 01/06/2000, chuyên sản xuất sợi DTY (Draw Textured Yarn) từ nguyên liệu sợi POY (Partially Oriented Yarn) nhập khẩu. Tổng công suất thiết kế ban đầu là 4.800 tấn DTY/năm.

Trụ sở và nhà máy của Sợi Thế Kỷ đặt trong khuôn viên có diện tích 16.800m² tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.HCM.

Nhà máy được trang bị các dây chuyền sản xuất hiện đại được nhập khẩu từ Tập đoàn Oerlikon Barmag (Đức) để sản xuất sợi tổng hợp microfilament với đầy đủ các quy cách chủng loại.

2003

STK đầu tư mở rộng năng lực sản xuất.

Tận dụng cơ hội phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp dệt may STK đã đầu tư mở rộng công suất sản xuất DTY lên gấp đôi, tương đương 9.600 tấn/năm để đáp ứng nhu cầu thị trường.

2005

Chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 11/04/2005, STK được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần STK theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003288, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Sự thay đổi mang tính chiến lược này giúp STK đa dạng hóa các nguồn vốn huy động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển không ngừng của công ty.

2007

Tăng vốn, mở rộng đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, nhận chứng chỉ ISO 9001:2000.

STK nhận chứng chỉ ISO 9001 phiên bản 2000 được cấp bởi tổ chức AFNOR (the Association Francaise de Normalisation), một chi nhánh của hệ thống tiêu chuẩn hoá Châu Âu (CEN) và là thành viên của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO). Hiện tại, Công ty đã được cấp chứng chỉ ISO 9001:2008. Các quy trình quản lý sản xuất luôn tuân thủ nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn hệ thống ISO 9001:2008, KAIZEN, 5S do các chuyên gia Nhật Bản tư vấn và triển khai.

Tháng 9 năm 2007, STK tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cổ đông chiến lược và nhân viên. Vốn điều lệ được tăng từ 50 tỷ đồng lên 91,5 tỷ đồng. Nguồn vốn huy động thêm được Công ty dùng để đầu tư thêm nhà máy sản xuất nguyên liệu đầu vào POY từ hạt polyester chips với công suất 14.500 tấn/năm và mở rộng thị trường xuất khẩu để đưa các sản phẩm mang thương hiệu "Century" khẳng định vị trí trên trường quốc tế. Tổng công suất sản xuất sợi DTY nâng lên 15.000 tấn/năm.

2008

Trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất polyester microfilament từ polyester chips.

Mở rộng đầu tư và tăng tổng công suất lên 14.500 tấn POY/năm & 15.000 tấn DTY/năm.

Chính thức đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất sợi POY (nguyên liệu đầu vào sản xuất sợi DTY) để gia tăng chuỗi giá trị và nâng cao lợi nhuận. Việc đầu tư sản xuất sợi POY còn hướng đến mục tiêu giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu POY nhập khẩu, đặc biệt là sự biến động giá cả và nguồn cung sợi POY. Đầu tư phát triển dây chuyền sản xuất sợi POY là một bước ngoặt trong quá trình phát triển và mở ra cơ hội mới cho STK vì với sự kiện này, STK chính thức trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất sợi microfilament từ polyester chips nhập khẩu.

2008

Trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất polyester microfilament từ polyester chips

Mở rộng đầu tư và tăng tổng công suất lên 14.500 tấn POY/ năm & 15.000 tấn DTY/ năm

2008

2009 - 2010

Tăng vốn và đầu tư xây dựng nhà máy thứ hai tại Chi nhánh Trảng Bàng, Tây Ninh

Trở thành Công ty đại chúng

2011

2011 - 2013

Đưa vào hoạt động nhà máy sợi tại Chi nhánh Trảng Bàng

Kế hoạch đầu tư nhà máy mở rộng tại Chi nhánh Trảng Bàng – Giai đoạn 3

2014 - 2016

2009 - 2010

Tăng vốn và đầu tư xây dựng nhà máy thứ hai tại Chi nhánh Trảng Bàng, Tây Ninh.

STK thực hiện phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ lên 180 tỷ đồng. Nguồn vốn huy động để thực hiện đầu tư nhà máy sản xuất sợi POY, DTY, FDY tại Chi nhánh Trảng Bàng, tăng công suất sản xuất DTY, POY thêm 11.000 tấn/ năm. Nhà máy này được khởi công xây dựng vào 28/11/2009 và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất từ 18/01/2011.

2011

Trở thành Công ty đại chúng.

Ngày 21/02/2011, STK đã chính thức trở thành công ty đại chúng. Việc trở thành công ty đại chúng thể hiện cam kết của công ty luôn đem lại lợi ích tối đa cho cổ đông và khách hàng. Công ty luôn nâng cao năng lực quản trị, minh bạch trong quản lý và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

2011 - 2013

Đưa vào hoạt động nhà máy sợi tại Chi nhánh Trảng Bàng.

Nhà máy được khánh thành để đưa vào khai thác thương mại từ tháng 01/2011. Ngoài POY và DTY, nhà máy còn sản xuất thêm sản phẩm mới FDY để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường. Với dự án này đã nâng tổng công suất toàn công ty lên 29.500 tấn POY/năm và 37.000 tấn DTY & FDY/ năm.

Để đáp ứng cho chiến lược phát triển dài hạn của công ty, từ đầu năm 2012, công ty đã chính thức áp dụng hệ thống quản trị ERP-SAP All in one.

2014 - 2016

Kế hoạch đầu tư nhà máy mở rộng tại Chi nhánh Trảng Bàng – Giai đoạn 3.

Để nắm bắt cơ hội từ xu thế dịch chuyển đại trà các nhà sản xuất từ Trung Quốc qua Việt Nam, cơ hội tăng thêm do Hiệp định TPP mang lại đồng thời để tối ưu hóa quy mô sản xuất của công ty, STK đã triển khai dự án đầu tư nhà máy mở rộng tại Trảng Bàng với tổng vốn đầu tư dự kiến 33,9 triệu USD. Công ty đã đầu tư toàn bộ máy kéo sợi DTY tự động có công nghệ hiện đại nhất hiện nay do tập đoàn hàng đầu Châu Âu Oerlikon Barmag sản xuất.

Nhà máy có công suất sản xuất khoảng 15.000 tấn sợi POY/năm và 15.000 tấn sợi DTY/năm, góp phần nâng tổng công suất toàn công ty lên khoảng 52.000 tấn DTY & FDY/năm vào năm 2016.



QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

ĐVT: 1.000 VNĐ

Thời gian phát hành	Đối tượng phát hành	Vốn tăng	Vốn điều lệ sau phát sinh
05/2005	Cổ phần hóa: Vốn điều lệ ban đầu		50.000.000
05/2007	Cổ đồng sáng lập; Người lao động	15.000.000	65.000.000
09/2007	Cổ đồng hiện hữu; Đối tác chiến lược	26.500.000	91.500.000
01/2008	Đối tác chiến lược	8.500.000	100.000.000
12/2008	Cổ đồng hiện hữu (cổ phiếu thưởng tỷ lệ: 12%)	12.000.000	112.000.000
11/2009	Cổ đồng hiện hữu (phát hành thêm tỷ lệ: 25%)	28.000.000	140.000.000
01/2010	Đối tác chiến lược (phát hành riêng lẻ)	40.000.000	180.000.000
09/2010	Cổ đồng hiện hữu (cổ phiếu thưởng tỷ lệ: 10%)	17.326.400	197.326.400
06~07/2011	Cổ đồng hiện hữu (cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 15%); Người lao động (ESOP 2010)	32.561.940	229.888.340
05/2012	Cổ đồng hiện hữu (cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 20%)	45.026.570	274.914.910
06/2013	Cổ đồng hiện hữu (cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 15%)	40.510.930	315.425.840
06/2014	Cổ đồng hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 15%) (- cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 10%)	77.627.520	393.053.360
12/2014	Đấu giá ra công chúng	30.000.000	423.053.360



ĐÔI NÉT VỀ UNITEX CORPORATION

Vốn điều lệ: 80 tỷ đồng
Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất xơ, sợi và vải thành phẩm nhằm khai thác cơ hội do TPP mang lại và tận dụng lợi thế của mảng kinh doanh sợi.

Tháng 05/2014 tiếp tục khởi công xây dựng nhà máy mở rộng tại Trảng Bàng Tây Ninh với chi phí đầu tư 33,4 triệu USD

2014

Tháng 06/2012 đưa vào sản xuất giai đoạn 2 chi nhánh Trảng Bàng Tây Ninh

2012

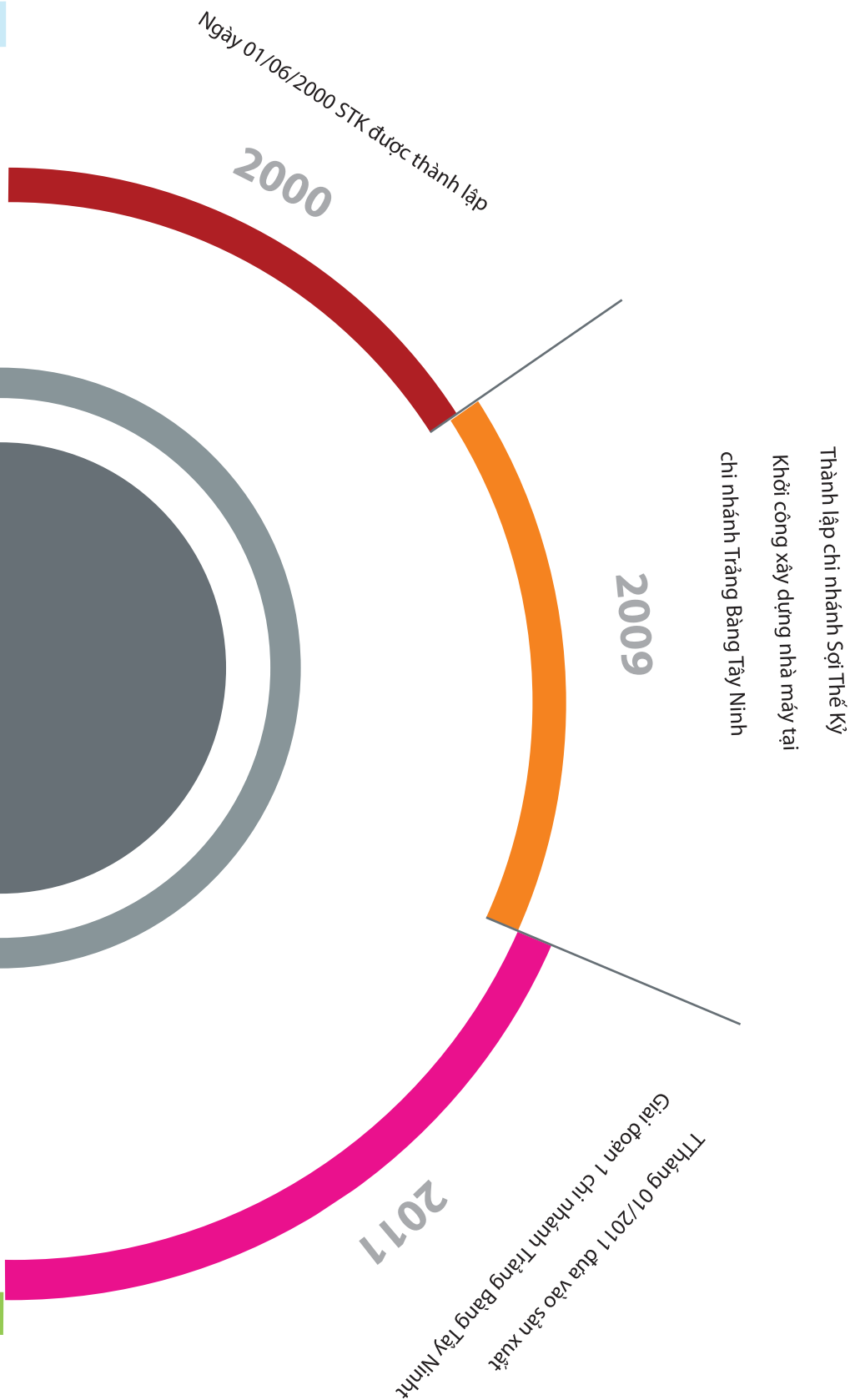
Đang tiến hành thủ tục mở văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Chuẩn bị thủ tục thành lập pháp nhân công ty cổ phần Sợi Dệt Nhuộm Unitex

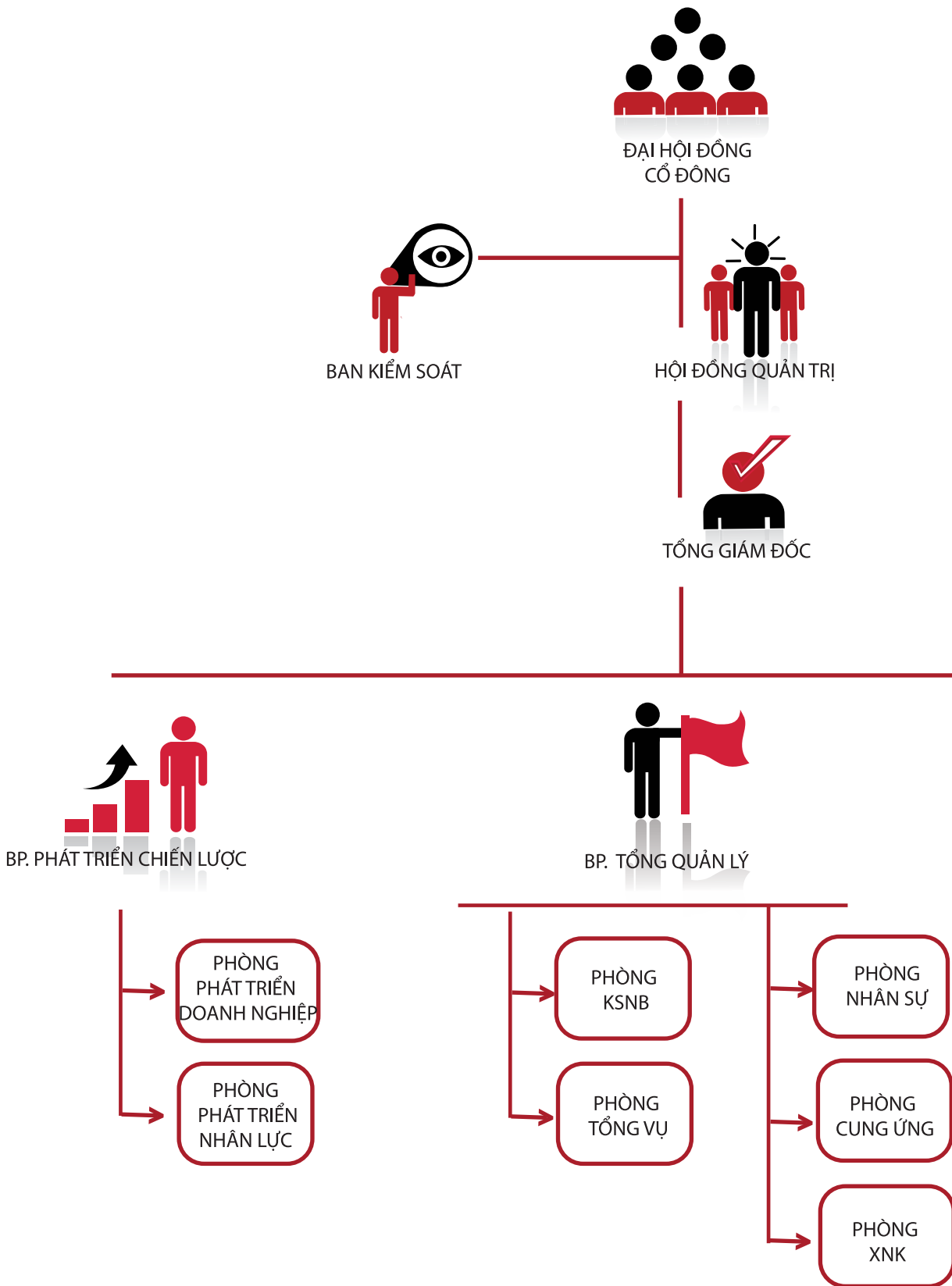
2015



SƠ ĐỒ THÀNH LẬP

CÔNG TY, CHI NHÁNH, CÔNG TY LIÊN DOANH & VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN





SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



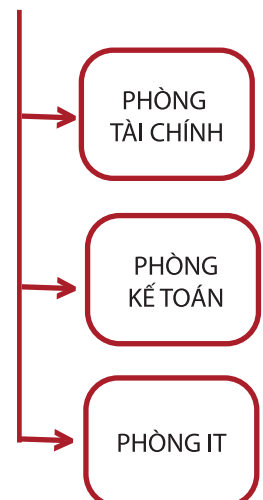
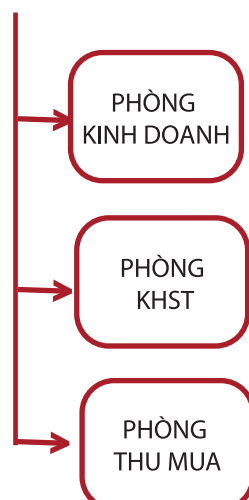
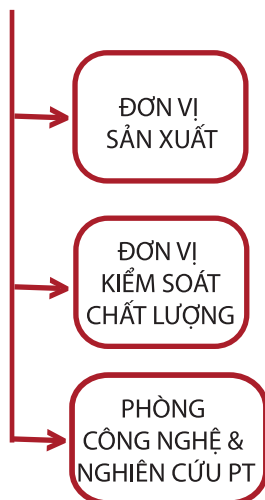
BP. SẢN XUẤT – CÔNG NGHỆ



BP. KINH DOANH



BP. TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN



GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ 2013 – 2018



Ông Đặng Triệu Hòa
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Đặng Triệu Hòa là người sáng lập Công ty từ năm 2000 và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của Sợi Thế Kỷ. Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành công nghiệp sản xuất sợi, dệt may và am hiểu sâu sắc về công nghệ sản xuất và xu hướng ngành nghề sợi nói riêng và dệt may nói chung.

Ông đã từng đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tại Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á và Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú trước khi sáng lập Công ty Thế Kỷ.

Với vai trò Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc, Ông là người đóng vai trò quyết định trong công tác điều hành và định hướng phát triển của Công ty. Ông đã nhận được bằng khen của Bộ công thương vì thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.



Bà Đặng Mỹ Linh
Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Mỹ Linh là một trong những thành viên sáng lập của Sợi Thế Kỷ. Hiện tại, bà đang đảm nhận chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An từ năm 2001.

Trước đó, bà Linh đã công tác với thời gian 10 năm tại Công ty Worldtex Enterprise, một công ty dệt may của Đài Loan.



Ông Đặng Hường Cường
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Hường Cường cũng là một trong những thành viên sáng lập của Sợi Thế Kỷ.

Hiện tại, Ông Cường đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty TNHH P.A.N Châu Á, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi.



Ông Jean Eric-Jacquemin
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Jean-Eric Jacquemin tham gia Hội đồng Quản trị Sợi Thế Kỳ từ tháng 12/2009, sau khi Quỹ đầu tư Red River Holding trở thành cổ đông chiến lược của Sợi Thế Kỳ.

Hiện tại Ông Jean-Eric đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty TNHH Temasia Capital, một công ty đầu tư với trị giá tài sản khoảng 30 triệu đô la Mỹ. Ông Jean-Eric cũng đồng thời là Giám đốc Quỹ đầu tư Red River Holding và Công ty quản lý của quỹ này, Jade River Management Ltd.

Trước đó, Ông Jean-Eric đã có nhiều năm làm việc trong lĩnh vực tái cấu trúc các công ty tại Hoa Kỳ, Pháp và Việt Nam.



Ông Thái Tuấn Chí
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Thái Tuấn Chí tham gia làm thành viên HĐQT của Sợi Thế Kỳ từ khi Công ty chuyển đổi hình thức thành công ty cổ phần vào năm 2005.

Ông Thái Tuấn Chí cũng là người sáng lập, đồng thời đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Tuấn. Ông Thái Tuấn Chí là một trong những doanh nhân tiêu biểu của Thành phố Hồ Chí Minh, đã được trao tặng Huân chương lao động hạng 3; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có nhiều thành tích 5 năm liền đạt danh hiệu Doanh nhân Sài Gòn tiêu biểu từ 2004 - 2008, Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu 2006.



Ông Lee Chien Kuan
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lee Chien Kuan tham gia Hội đồng Quản trị của Sợi Thế Kỳ từ năm 2008. Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành sợi và may mặc, Ông Lee Chien Kuan đã có những đóng góp tích cực cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty.

* Ông Jean-Eric Jacquemin đã từ nhiệm từ ngày 26/12/2014 vì lý do cá nhân và HĐQT đã có nghị quyết thông qua việc từ nhiệm của Ông Jean-Eric Jacquemin.

GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Đặng Triệu Hòa
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1969.

Trình độ học vấn: Quản trị kinh doanh.

Quá trình làm việc:

Tháng 06/2000 - nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, STK.

1995 - 2000: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á.

1991 - 1995: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú.



Ông Lu Yen Kun
Giám đốc Sản xuất & Công nghệ

Năm sinh: 1952.

Trình độ học vấn: Chuyên gia lĩnh vực sản xuất.

Quá trình làm việc:

11/2012 - nay: Giám đốc Sản xuất và Công nghệ, STK.

Tháng 10/2010 - 3/2012: Phó Tổng Giám đốc, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.

Tháng 2/2005 - 3/2009: Phó Tổng Giám đốc, Hangzhou Xiangsheng Textile Limited Company, Trung Quốc.

Tháng 11/2002 - 1/2004: Giám đốc, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.

Tháng 3/2000 - 10/2002: Giám đốc Sản xuất, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.

Tháng 4/1999 - 2/2000: Trợ lý cấp cao, Tuntex Distinct Corporation, Tuntex Group, Đài Loan.



Bà Nguyễn Phương Chi
Giám đốc Bộ phận
Phát triển Chiến lược

Năm sinh: 1972.

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Tài chính Ứng dụng.

Quá trình làm việc:

1/2015-nay: Giám đốc Bộ phận Phát triển Chiến lược, STK.

3/2008-12/2014: Giám đốc Tư vấn Đầu tư, Công ty Cổ phần Quốc tế Trí Tín.

4/2005-2/2008: Giám Đốc Dự án Cao cấp, Openasia Consulting Ltd.

10/2004-2/2005: Chuyên viên Phát triển Doanh nghiệp, Chương trình Phát Triển Dự án Mê Kông ("MPDF").

10/2002-10/2004: Chuyên viên Tài chính Cao cấp, PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.

3/1997-3/2000: Trợ lý Luật sư, Công ty Luật Deacons Graham & James, chi nhánh Hà Nội.



Bà Trần Thị Trang Liên
Phó Giám đốc Tổng Quản lý 1
kiêm Trưởng Phòng Nhân sự

Năm sinh: 1967.
Trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế.
Quá trình làm việc:
Tháng 9/2009 đến nay: Giám đốc Nhân sự, STK.
Tháng 5/2005 - 6/2009: Giám đốc Quản trị, Công ty EUROTEC.
Tháng 4/1998 - 4/2005: Giám đốc Điều hành, Công ty ISAMMI.
Tháng 4/1994 - 3/1998: Trưởng phòng HCQT, Công ty Du lịch Công Đoàn - Khách sạn Rạng Đông.



Ông Phan Như Bích
Phó Giám đốc tài chính kiêm Kế
toán trưởng

Năm sinh: 1970.
Trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán.
Quá trình làm việc:
Tháng 11/2010: Kế toán trưởng, STK.
Tháng 03/2004 - 03/2010: Kế toán, Kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dệt May - Đầu tư - Thương Mại Thành Công.
1997 - 03/2004: Kế toán tại Điện Lực tỉnh Bình Phước.



Ông Bùi Tường Hiến
Phó Giám đốc Tổng Quản lý 2
kiêm Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ

Năm sinh: 1976.
Trình độ học vấn: Cử nhân Tài chính - Ngân hàng.
Quá trình làm việc:
Tháng 01/2010 - Nay: Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ, STK.
Tháng 07/2009 - 12/2009: Trợ lý Tổng giám đốc về Tài chính, STK.
Tháng 05/2008 - 06/2009: Trợ lý Giám đốc Tài chính, RKW Group.
Tháng 05/2007 - 04/2008: Trưởng phòng Môi giới, Công ty CP Chứng khoán Đại Việt.
1999 - Tháng 04/2007: Kế toán trưởng, Công ty TNHH Phước Thọ.
1998: Kế toán tiền lương, Công ty XNK Thêu may Giấy An Phước.
1997: Kế toán viên, Tổng công ty Xây Dựng Sài Gòn.

Những thay đổi trong ban điều hành:

HĐQT đã thông qua việc miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với Ông Huang Wei Ling kể từ ngày 08/08/2014.



GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT



Ông Nguyễn Tự Lực Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh: 1952.

Trình độ học vấn: Cử nhân Kế toán.

Quá trình làm việc:

1/2015 – nay: Kế toán trưởng,
Công ty TNHH Mai Hoàng Vũ.

2007 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát,
STK.

2006 - nay: Trợ lý Tổng Giám đốc,
STK.

2000 - 2006: Kế toán trưởng, STK.

1984 - 2000: Kế toán trưởng, Công
ty XNK Giày dép Nam Á.

1979 - 1984: Kế toán tổng hợp
Công ty Khách sạn TP.HCM, Kế
toán trưởng Khách sạn Sài Gòn.

Ông Lê Anh Tuấn Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 1951.

Trình độ học vấn: Thạc sỹ kinh tế.

Quá trình làm việc:

2013 - nay: Thành viên Ban Kiểm
soát, STK.

1999 - 2012: Phó Ban Quản lý các
KCX-KCN TP.HCM (HEPZA).

1998 - 1999: Chuyên viên, Ban tổ
chức thành ủy TP.HCM.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 1976.

Trình độ học vấn: Cử nhân Tài
chính Ngân hàng. Sau đại học,
Chuyên ngành Tài chính công,
Trường Fulbright - John F.
Kennedy School of Government
thuộc Đại học Harvard (Hoa Kỳ).

Quá trình làm việc:

2007 - nay: Thành viên Ban Kiểm
soát, STK.

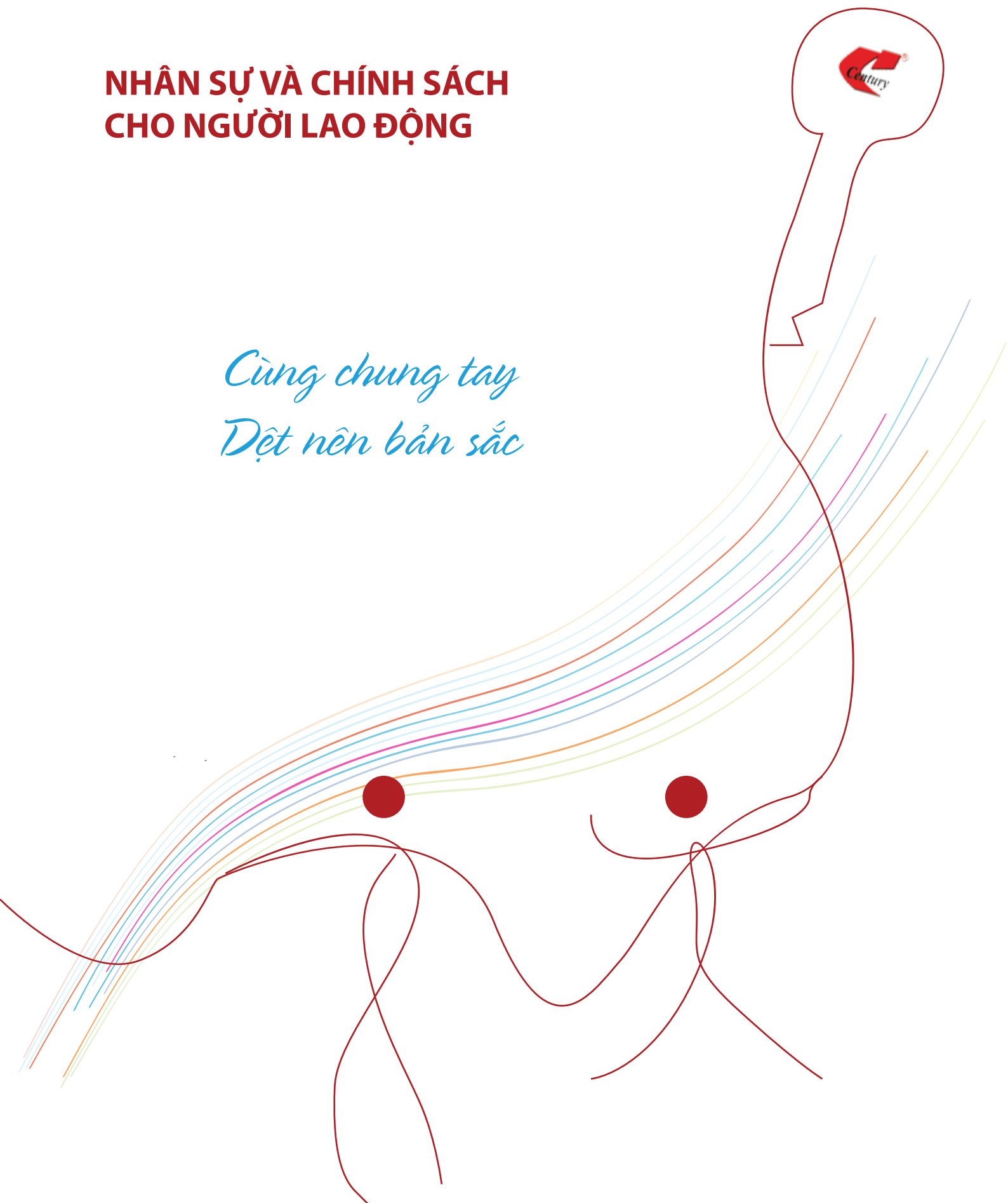
2006 - 2014: Thành viên Ban Kiểm
soát Công ty Cổ phần Đầu tư
Thương mại Thủy sản Incomfish,
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú
Hòa Tân, Công ty Cổ phần Cấp
nước Bến Thành, Công ty Cổ phần
Cấp nước Nhà Bè...

2004 - 2014: Giám đốc Dịch vụ
Khách hàng Tổ chức kiêm Giám
đốc Chi nhánh Hà Nội, Công ty
Chứng khoán Ngân hàng Đông Á.



NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

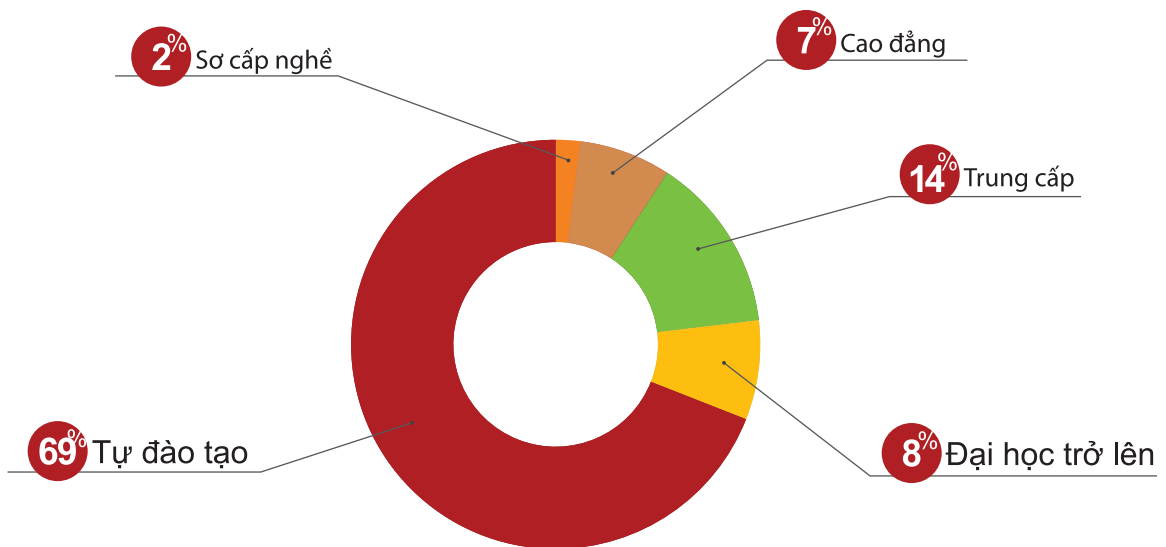
*Cùng chung tay
Đệt nên bản sắc*



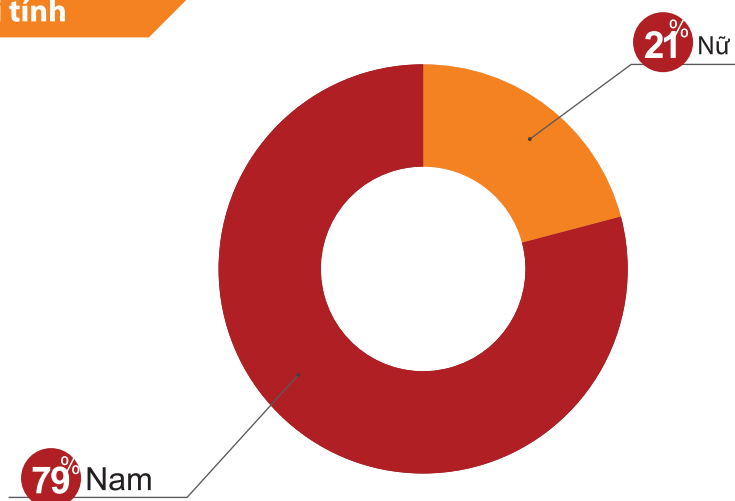
1. Số liệu thống kê nhân sự

675 Tổng số lao động chính thức
đến hết 31/12/2014:
người

Trình độ chuyên môn



Giới tính



THỐNG KÊ THU NHẬP BÌNH QUÂN

HẠNG MỤC	Thực hiện 12 tháng/ 2014	Kế hoạch 12 tháng/ 2014
Thu nhập bình quân/ tháng		
Quản lý		
- Quản lý cấp cao	90.351.627	90.858.745
- Quản lý cấp trung	21.212.429	21.598.960
- Quản lý cấp cơ sở	9.168.148	8.633.277
Nhân viên văn phòng	5.308.218	4.901.229
Công nhân	5.993.998	5.676.000

2. Chính sách cho người lao động

Tất cả lao động làm việc ở Công ty đều theo chế độ hợp đồng lao động. Tùy theo công việc và đối tượng lao động, Công ty sẽ xác định loại hợp đồng có thời hạn hoặc không thời hạn.

Giờ làm việc tại Công ty là 08 giờ/ ngày, 06 ngày/tuần. Khối văn phòng làm việc từ 08:00 đến 17:00 từ thứ 2 đến thứ 7. Do tính chất công việc, máy hoạt động 24/24 nên khối sản xuất sẽ làm việc cả ngày Chủ nhật, Lễ, Tết và thời gian làm việc được chia theo 3 ca. Công ty sẽ bố trí nghỉ bù bất cứ ngày khác trong tuần, không nhất thiết là Chủ nhật.

Lương cơ bản

Căn cứ theo mức lương tối thiểu vùng tại từng thời điểm, Công ty xây dựng, điều chỉnh hệ thống thang lương bảng lương phù hợp theo quy định của Nhà nước. Mức lương làm cơ sở tham gia bảo hiểm cho người lao động được căn cứ theo thang bảng lương. Đồng thời, người lao động được thay đổi lương cơ bản kịp thời theo quy định của nhà nước.

Lương thực lãnh

Khối văn phòng

Tùy thuộc vào tính chất của từng vị trí công việc, Công ty sẽ xây dựng mức lương theo từng bậc tương ứng từng vị trí công việc.

Khối sản xuất

Hưởng lương theo sản phẩm và theo hiệu suất làm việc. Đơn giá lương sản phẩm sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại từng thời điểm.

Tiền thưởng

Tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo quy chế trả lương thưởng của Công ty, được tính vào thu nhập hàng tháng nếu các cá nhân đạt được các tiêu chí thưởng theo quy chế, có các loại tiền thưởng như sau:

- Thưởng tác nghiệp viên.
- Thưởng chấp hành nội quy.
- Thưởng hoàn thành nhiệm vụ.
- Thưởng bậc tay nghề.
- Thưởng theo doanh số bán hàng.
- Thưởng hiệu quả mua hàng.
- Thưởng cho vị trí bốc xếp/ phụ kho/ xe nâng.
- Thưởng các ngày Lễ.

Ngoài tiền thưởng hàng tháng như trên, cuối năm Công ty sẽ trích thưởng cho CB – CNV:

- Thưởng Tết.
- Thưởng hiệu quả hoạt động trong năm.

Chế độ bảo hiểm

Việc trích nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, Công ty thực hiện mua Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả CB-CNV.

Phúc lợi

Công ty có nhà trọ miễn phí cho CB-CNV và ưu tiên cho những trường hợp ở cách xa Công ty từ 30 km trở lên. Ngoài ra, Công ty còn đãi ngộ bữa ăn giữa ca; bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các vị trí công việc có điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại; phép năm; khám sức khỏe định kỳ...và các loại phụ cấp: làm đêm, điện thoại, xăng...

Hàng năm Công ty tặng quà Tết cho tất cả CB-CNV, tặng quà thiếu nhi nhân ngày 1/6 cho con của CB-CNV, phát thưởng học sinh giỏi cho con của tất cả CB-CNV.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



1. Bối cảnh kinh doanh

Theo số liệu của Statista.com, ngành kinh doanh may mặc toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng trung bình khoảng 5%/năm trong giai đoạn 2012-2025 và sẽ đạt qui mô 2.110 tỷ USD vào năm 2025. Đây sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng của ngành dệt may nói chung và ngành sợi nói riêng. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của từng ngành hàng và từng quốc gia sẽ không giống nhau.

Trong ngành sợi, sợi dài (polyester filament) được dự kiến là sẽ tiếp tục tăng trưởng cao hơn các loại sợi khác nhờ ưu thế hóa lý và giá cả cạnh tranh.¹

Đứng trên phương diện quốc gia, ngành dệt may của Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng khoảng 13% trong năm 2015 nhờ vào:

- Xu thế dịch chuyển đơn hàng dệt may từ các quốc gia phát triển (Trung Quốc) xuống các quốc gia kém phát triển hơn;
- Ưu đãi thuế quan đối với hàng xuất xứ Việt Nam khi xuất khẩu sang các thị trường dệt may chủ chốt nhờ các hiệp định tự do thương mại với Nhật Bản ("EPA"), Châu Âu ("EVFTA"), Hàn Quốc, Hiệp Định Xuyên Thái Bình Dương ("TPP").²

Ở Việt Nam, trong các năm tới, ngành dệt nhuộm được dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh mẽ để bù đắp sự thiếu hụt nguồn cung nghiêm trọng hiện nay³. Sự phát triển của ngành dệt nhuộm sẽ thúc đẩy nhu cầu sử dụng sợi ở thị trường nội địa vì để hưởng được ưu đãi thuế nhập khẩu thì sản phẩm phải được làm từ vải (khi xuất vào thị trường Châu Âu, Nhật Bản) hoặc phải làm từ sợi (khi xuất vào thị trường Mỹ).

STK có may mắn là đang nằm trong tâm điểm của sự phát triển nhờ lợi thế của ngành sợi polyester filament và lợi thế của Việt Nam trên thị trường dệt may quốc tế.

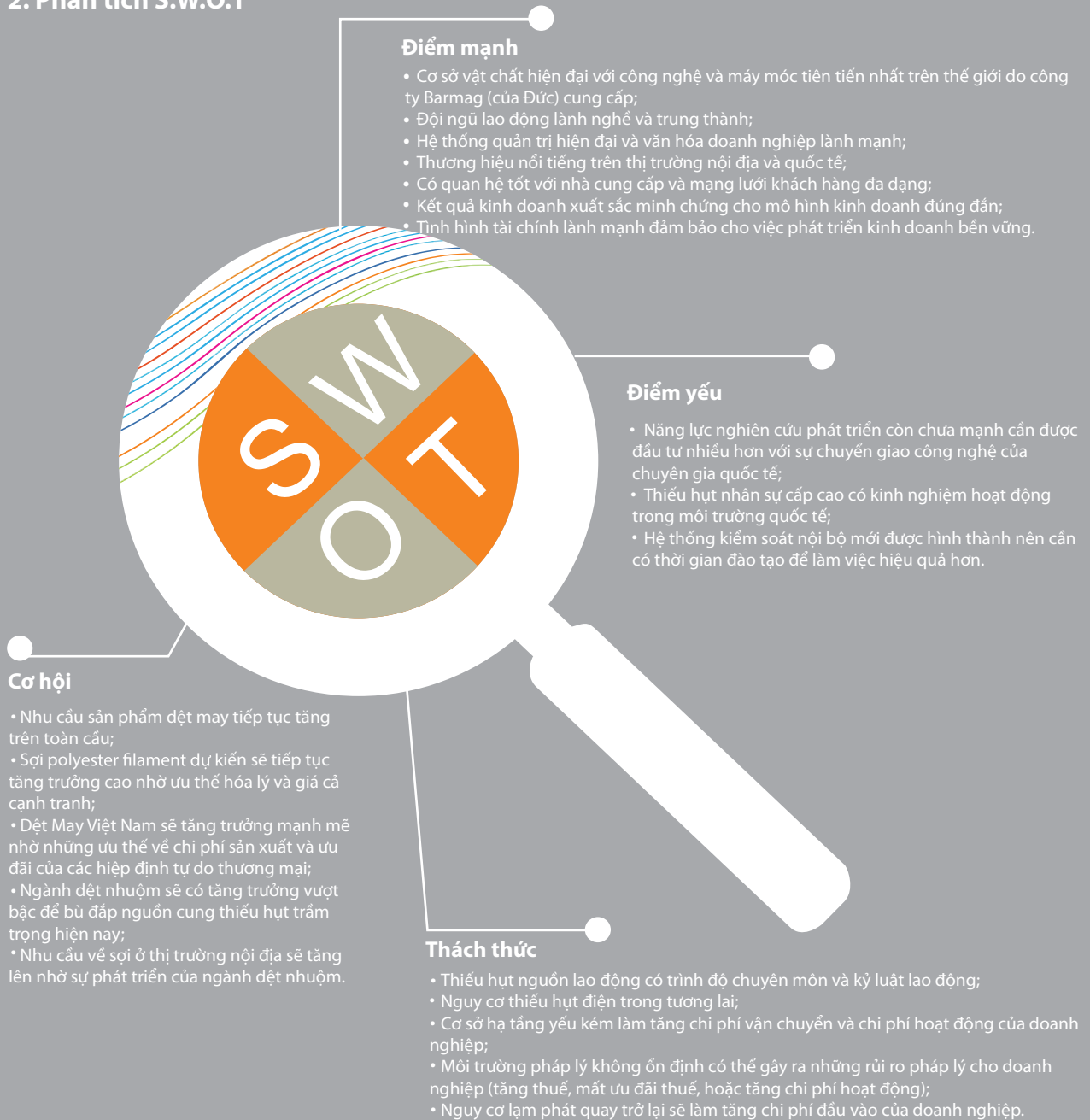
¹ Trong giai đoạn 2005-2013, sợi dài polyester filament tăng trung bình 8,6%/năm cao hơn mức tăng trung bình của ngành sợi là 2,9%/năm, của sợi ngắn (polyester staple) là 3,7%/năm và của sợi cotton là âm 0,75%/năm.

² Thuế suất nhập khẩu sản phẩm sợi, vải và may mặc từ Việt Nam vào Châu Âu sẽ giảm từ mức thuế suất hiện hành theo GSP lần lượt là 3,2%, 6,4% và 9,6% xuống 0% sau khi ký EVFTA. Thuế suất xuất khẩu các sản phẩm dệt may từ Việt Nam sang thị trường Mỹ sẽ giảm từ mức hiện hành 17,5% xuống 0% sau khi ký TPP.

³ Hiện Việt Nam chỉ sản xuất được 0,9 tỷ mét vải hoàn tất trong khi để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu Việt nam cần ít nhất là 6,9 tỷ mét vải.



2. Phân tích S.W.O.T



3. Định hướng chiến lược trung dài hạn

- Tiếp tục củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động của mảng kinh doanh sợi, mở rộng mạng lưới khách hàng, kiểm soát tốt chi phí, nắm vững diễn biến thị trường và linh hoạt chủ động trong điều hành kinh doanh;
- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao của ngành sợi;
- Nghiên cứu mở rộng sang ngành dệt nhuộm nhằm đón bắt những cơ hội đặc biệt của ngành dệt may Việt Nam cũng như tận dụng lợi thế của ngành kinh doanh sợi cốt lõi;
- Không ngừng cải tiến, đổi mới công tác quản trị và mô hình quản lý nhằm đưa STK sánh tầm với các công ty quốc tế hàng đầu.

QUẢN TRỊ RỦI RO

1. Rủi ro kinh tế:

Rủi ro khủng hoảng kinh tế: Khủng hoảng kinh tế toàn cầu có thể ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng sản phẩm dệt may và do đó có thể ảnh hưởng tới khả năng bán hàng của doanh nghiệp. Để hạn chế rủi ro này, STK đã nỗ lực đa dạng hóa khách hàng và xây dựng danh mục khách hàng thân thiết, xây dựng thương hiệu uy tín về chất lượng sản phẩm và dịch vụ, kiểm soát chi phí chặt chẽ nhằm đảm bảo khả năng bán hàng khi có khủng hoảng kinh tế.

Rủi ro cạnh tranh: Xu hướng dịch chuyển sản xuất dệt may từ Trung Quốc sang Việt Nam cùng với làn sóng đầu tư để đón cơ hội từ TPP sẽ dẫn đến sự cạnh tranh lớn hơn trong ngành sản xuất sợi. Với mô hình kinh doanh chú trọng vào cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ nhân viên lành nghề, chuyên nghiệp và hệ thống quản lý hiện đại, STK tin tưởng sẽ duy trì được khả năng cạnh tranh trong việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và giá thành cạnh tranh.

2. Rủi ro tài chính (rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản)

Rủi ro tỷ giá: Nguyên vật liệu hạt nhựa polyester chiếm khoảng 75%-80% trong giá vốn hàng bán của STK và hiện nay STK phải nhập khẩu mặt hàng này bằng USD. Ngoài ra, tất cả các khoản vay dài hạn của STK đều bằng USD. Tuy nhiên nguy cơ STK gặp rủi ro tỷ giá (nếu Đồng Việt Nam bị phá giá so với USD) khá thấp, vì STK có thể duy trì tỷ trọng hàng xuất khẩu ở mức 70%-80% tổng doanh thu, nên công ty có thể chủ động nguồn USD để phục vụ cho việc nhập nguyên liệu và trả nợ.

Rủi ro giá cả: Sự biến động giá cả trên thị trường thế giới có thể ảnh hưởng tới giá mua nguyên vật liệu và giá bán thành phẩm của công ty. Tuy nhiên, nhờ vào chính sách đa dạng hóa nhà cung cấp và danh mục khách hàng cũng như cơ chế khớp hợp đồng mua nguyên liệu với hợp đồng bán thành phẩm nên STK có thể duy trì được biên lợi nhuận giữa giá bán thành phẩm và giá mua hạt nhựa polyester chip.

Rủi ro lãi suất: Sự biến động của lãi suất (USD và VNĐ) có thể ảnh hưởng đến chi phí tài chính của công ty vì lãi suất áp dụng đối với các khoản vay USD hay VNĐ của công ty đều áp dụng lãi suất biến đổi. Tuy nhiên, do công ty luôn duy trì chính sách vay nợ thận trọng với dòng tiền mặt dồi dào nên STK có thể trả bớt các khoản nợ khi lãi suất tăng.

Rủi ro tín dụng: Việc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng có thể gây tổn thất tài chính đối với STK. Tuy nhiên, nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty yêu cầu hầu hết các khách hàng phải trả tiền mặt khi giao hàng và chỉ cấp tín dụng thương mại cho một số ít khách hàng truyền thống.

QUẢN TRỊ RỦI RO

3. Rủi ro sản xuất (rủi ro hoạt động)

Rủi ro tài sản: Thiên tai (động đất, bão, lụt) hay cháy nổ hoặc hành động phá hoại có thể làm tổn thất tài sản. STK đã mua bảo hiểm toàn bộ cho các rủi ro này cũng như mua bảo hiểm gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Rủi ro vận hành: Việc nhân viên không tuân thủ các quy trình sản xuất có thể gây ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Để giảm thiểu rủi ro này, STK rất chú trọng đến công tác đào tạo kỹ năng tay nghề tại hiện trường, thường xuyên cập nhật các quy trình hoạt động chuẩn ("SOP") và bộ phận quản lý chất lượng ("QC") tiến hành kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ SOP của bộ phận sản xuất.

4. Rủi ro pháp luật

Sự thay đổi của các chính sách pháp luật về thuế, hải quan, bảo vệ môi trường, lao động có thể làm tăng chi phí vận hành của doanh nghiệp. STK đã có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất đối với những thay đổi này.





*Chung tay, đồng lòng
Đệt nên thắng lợi*



BÁO CÁO

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2014

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

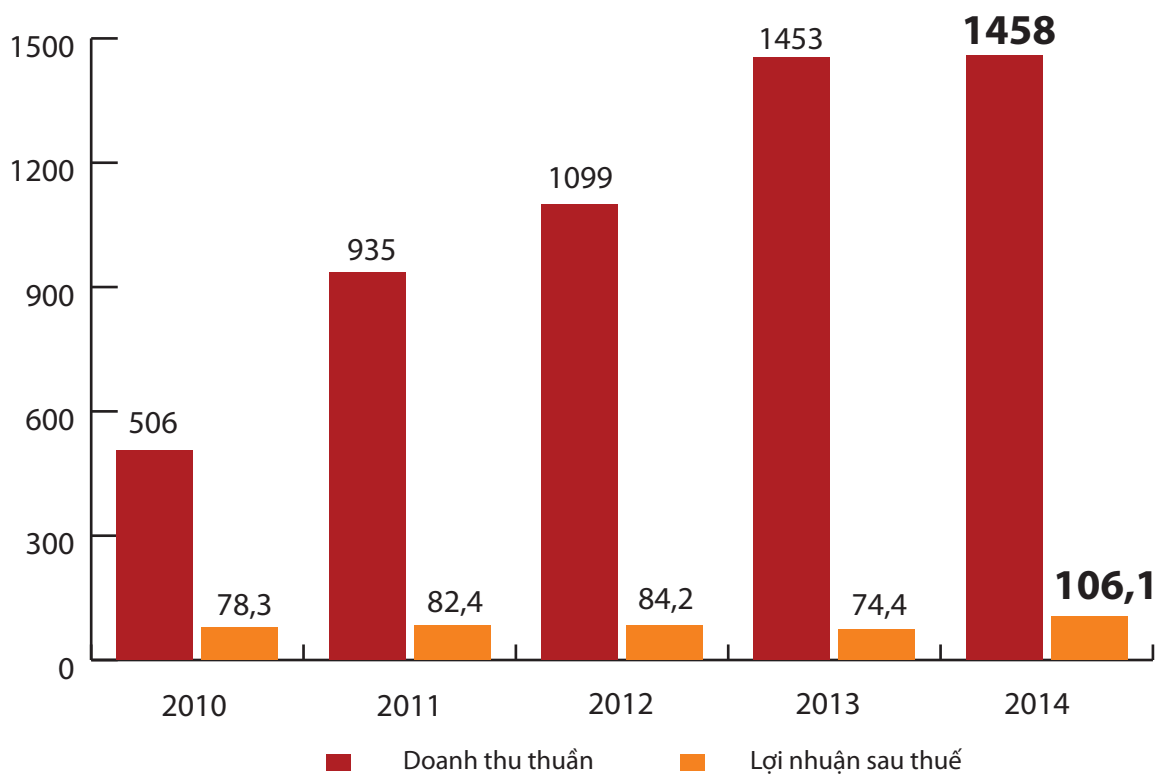
	2010	2011	2012	2013	2014
NĂNG LỰC SẢN XUẤT (Tấn/năm)	15.000	26.000	37.000	37.000	37.000
Số ngày máy hoạt động thực tế	335,80	299,30	288,35	328,50	345,74
Năng suất khai thác (%)	92%	82% ⁴	79% ⁵	90%	94%
Sản lượng sản xuất thực tế (Tấn)	10.706	17.833	23.080	30.375	32.442
Sản lượng bán ra (Tấn)	11.709	16.900	22.930	31.525	33.053

Giải thích: Để đảm bảo chất lượng máy móc luôn trong tình trạng đáp ứng tiêu chuẩn yêu cầu của châu Âu thì năng suất khai thác máy thường loại trừ thời gian cho nhu cầu bảo trì, bảo dưỡng máy. Đối với việc bảo trì cấp 1 (thực hiện hàng năm), thời gian bảo trì khoảng 25 ngày trong năm và thời gian khai thác máy thực tế khoảng 340 ngày/năm (tương đương năng suất khai thác là 93%). Đối với việc bảo trì cấp 2 (thực hiện 3 năm/lần đối với máy POY), thời gian bảo trì sẽ dài hơn do đó năng suất khai thác thực tế có thể sẽ thấp hơn mức 93%.

^{4,5}

Năng suất khai thác thấp hơn mức chuẩn là do Nhà máy Trảng Bàng 1 và 2 đi vào hoạt động chính thức vào cuối năm nhưng năng lực sản xuất tăng thêm của các nhà máy này vẫn được tính vào tổng năng lực sản xuất của cả năm.

ĐVT: tỷ VND



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hoạt Động Bán Hàng

Số lượng Khách Hàng tăng

21%

Số lượng đơn hàng tăng

37%

Sản Lượng Bán

Sản lượng

Đạt **33** nghìn tấn
(97% kế hoạch)

DTY chiếm: 29,2 nghìn tấn

FDY chiếm: 3,8 nghìn tấn

Doanh thu

Đạt **1.458** tỷ
(đạt 92% kế hoạch)

DTY chiếm: 1.324 tỷ

FDY chiếm: 134 tỷ

Lợi nhuận sau thuế

Đạt **106** tỷ
(đạt 114% kế hoạch)



KHÁCH HÀNG LỚN

Với năng lực sản xuất mở rộng và đội ngũ tiếp thị, bán hàng có năng lực, STK có nhiều tiềm năng để phục vụ mạng lưới khách hàng rộng lớn hơn ở các thị trường mở rộng, bao gồm các quốc gia trong khối TPP.



Liên tục có khách hàng mới;

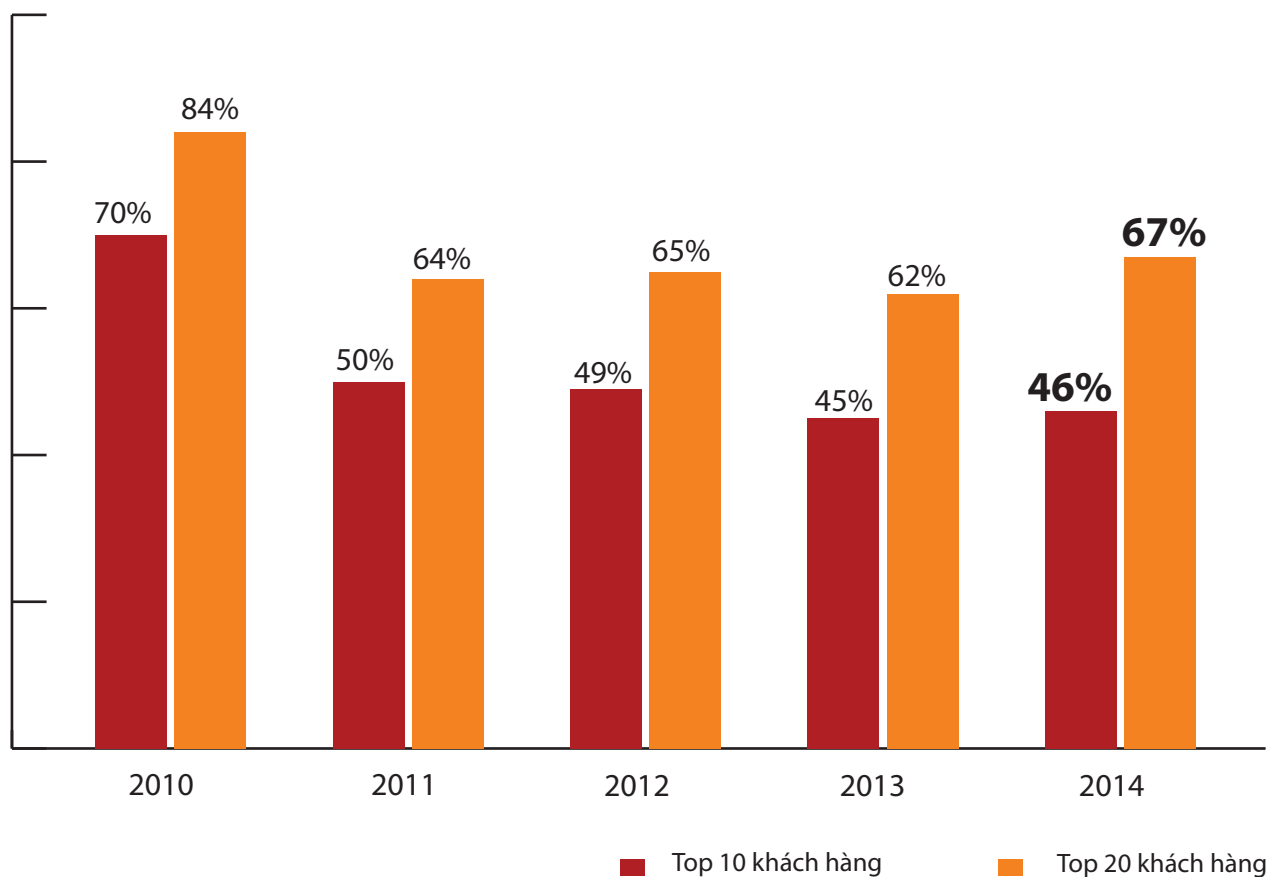
Các đơn hàng lặp đi lặp lại nhờ chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu trung và cao cấp của các khách hàng cũng như dịch vụ khách hàng tốt.

KHÁCH HÀNG CUỐI CÙNG



KHÁCH HÀNG LỚN

Tỷ trọng đóng góp doanh thu



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tên dự án đầu tư	Dự toán đầu tư Tỷ VNĐ	Tiến độ giải ngân	
		2015	2016
Dự án nhà máy Trảng Bàng - GD 3	729	525	91(*)

(*)Năm hoàn tất dự án

Tiến độ công trình Trảng Bàng 3

Tiến độ giải ngân năm 2014: **113** tỷ

50% CÔNG SUẤT

7/2015

Dự kiến đưa vào sản xuất thương mại Tháng 7 - 2015: đưa vào hoạt động 50% công suất (7.500 tấn).



Nhà máy sản xuất Trảng Bàng - Giai đoạn 3



2016

100% CÔNG SUẤT

Dự kiến Quý 1 - 2016: 100% công suất sẽ đưa vào hoạt động (15.000 tấn).

TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2014

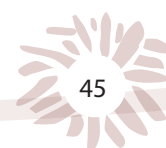
Quỹ khen thưởng phúc lợi

Năm	Tồn đầu năm	Trích lập	Chi sử dụng	Tồn cuối năm
2010	186.284.408	4.700.686.009	4.013.463.946	873.506.471
2011	873.506.471	4.949.560.426	(1.644.902.207)	7.467.969.104
2012	7.467.969.104	4.800.000.000	4.490.362.674	7.777.606.430
2013	7.777.606.430	4.380.000.000	9.488.936.508	2.668.669.922

Ghi chú: kể từ năm 2014, sau khi HĐQT ban hành quy chế tài chính, Công ty đã trích quỹ thưởng và hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm nên sẽ không trích quỹ này từ lợi nhuận sau thuế nữa.

Phân phối lợi nhuận

Chỉ tiêu	Tỷ lệ trích lập 2014	Số tiền VNĐ
Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu		106.106.922.222
Chia cổ tức 2014	15% mệnh giá (bằng tiền mặt)	63.458.004.000
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là	10%/Vốn điều lệ	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.648.988.222



CÁC ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT TRONG HOẠT ĐỘNG NĂM 2014

- Chủ động thu nhập và cập nhật thông tin về khách hàng để có chiến lược phù hợp đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Chủ động thu thập và cập nhật thông tin về đối thủ cạnh tranh để có chiến lược cạnh tranh (về cơ cấu mặt hàng và chính sách phù hợp);
- Liên tục theo sát kế hoạch đặt hàng từng tháng của các khách hàng sản xuất qui mô lớn nhằm duy trì luồng đơn hàng ổn định từ các khách hàng này;
- Phát triển mạng lưới khách hàng cả về chiều rộng (tìm khách mới) và chiều sâu (tích cực chào bán mã sản phẩm mới cho khách hàng hiện hữu).

01 Bán hàng

- **Máy móc:** Xây dựng kế hoạch bảo dưỡng chi tiết, nhờ vậy nâng cao chất lượng máy móc thiết bị và duy trì được hoạt động thông suốt cũng như nâng cao chất lượng sản phẩm.
- **Nguyên vật liệu:** Kiểm soát chặt chẽ nguyên vật liệu đầu vào thông qua việc thường xuyên cập nhật tiêu chí chất lượng và cách thức nghiệm thu, chủ động phản hồi cho nhà cung cấp để cải thiện chất lượng và kiên quyết loại bỏ những nhà cung cấp kém chất lượng.
- **Nhân lực:** Chú trọng việc đào tạo tác nghiệp viên thông qua các chương trình đào tạo định kỳ và cơ chế nâng bậc tay nghề. Lập kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý cấp cơ sở cho nhà máy Trảng Bàng 3.
- **Phương pháp:** Cụ thể hóa chỉ tiêu hoạt động cho từng cấp thực hiện cũng như triển khai thực hiện Kaizen và phân tích/cải thiện hoạt động đến từng cấp cơ sở với sự hỗ trợ của chuyên gia Nhật Bản.
- **Cải tiến kỹ thuật nhằm:**
 - + Ổn định chất lượng sản phẩm POY, FDY sau các sự cố cúp điện;
 - + Tăng chất lượng sản phẩm (ổn định độ giãn, tăng sự đồng nhất về sức căng và đồng nhất khi nhuộm màu). Nhờ đó, tăng mức độ hài lòng của khách hàng;
 - + Tăng tốc độ sản xuất và giảm chi phí sản xuất.

02 Sản xuất

- Tăng cường qui trình kiểm soát chất lượng. Do đó sớm phát hiện được sản phẩm lỗi ngay trong quá trình sản xuất và tăng mức độ hài lòng của khách hàng.

03 Kiểm soát chất lượng

- Điều tiết hoạt động sản xuất POY và DTY nhằm đảm bảo không có hàng tồn POY, đảm bảo tiến độ giao hàng;
- Đào tạo nâng cao hiểu biết cho nhân viên về tính năng máy móc thiết bị (sản xuất loại hàng nào là tối ưu) để tối ưu hóa việc sử dụng máy móc thiết bị;
- Tối ưu hóa việc sử dụng máy móc thiết bị (mỗi loại máy tập trung sản xuất một số dòng sản phẩm nhất định) nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế và giảm chi phí sản xuất.

04 Kế hoạch sản tiêu

- Lên kế hoạch mua hàng theo từng quý và đàm phán hợp đồng mua hàng với nhà cung cấp trên cơ sở từng quý nhằm mục đích đạt được giá cả và điều khoản mua hàng ưu đãi hơn. Nhờ vậy có thể giảm được chi phí đầu vào;
- Mở rộng mạng lưới nhà cung ứng để đảm bảo có sự cạnh tranh giữa các nhà cung ứng về giá cả, điều kiện giao hàng và chất lượng hàng hóa, dịch vụ. Trên cơ sở đó, ổn định và giảm chi phí đầu vào;
- Tìm kiếm các sản phẩm thay thế trong nước với đơn giá thấp hơn nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu chất lượng của công ty.

05

Thu mua

- Đào tạo

- Tập trung đào tạo công nhân, tác nghiệp viên, kỹ thuật viên nhằm nâng cao tay nghề;
- Đào tạo bồi dưỡng các ứng viên tiềm năng cho cấp quản lý cơ sở (Trưởng ca);
- Đào tạo 5S-Kaizen nhằm nâng cao khả năng quản lý hiện trường của quản lý cơ sở để đạt mục tiêu sản lượng/chất lượng.

- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:

- 2014 điều chỉnh tăng thu nhập bình quân là 5% so với 2013 nhằm duy trì khả năng cạnh tranh ở vị trí dẫn đầu trên thị trường lao động của STK so với các công ty cùng ngành và cùng khu vực;
- 2014 điều chỉnh tăng lương ký hợp đồng bình quân là 15% so với 2013;
- Từ tháng 08/2014 Công ty vận hành quy chế thưởng bậc tay nghề đối với khối sản xuất.

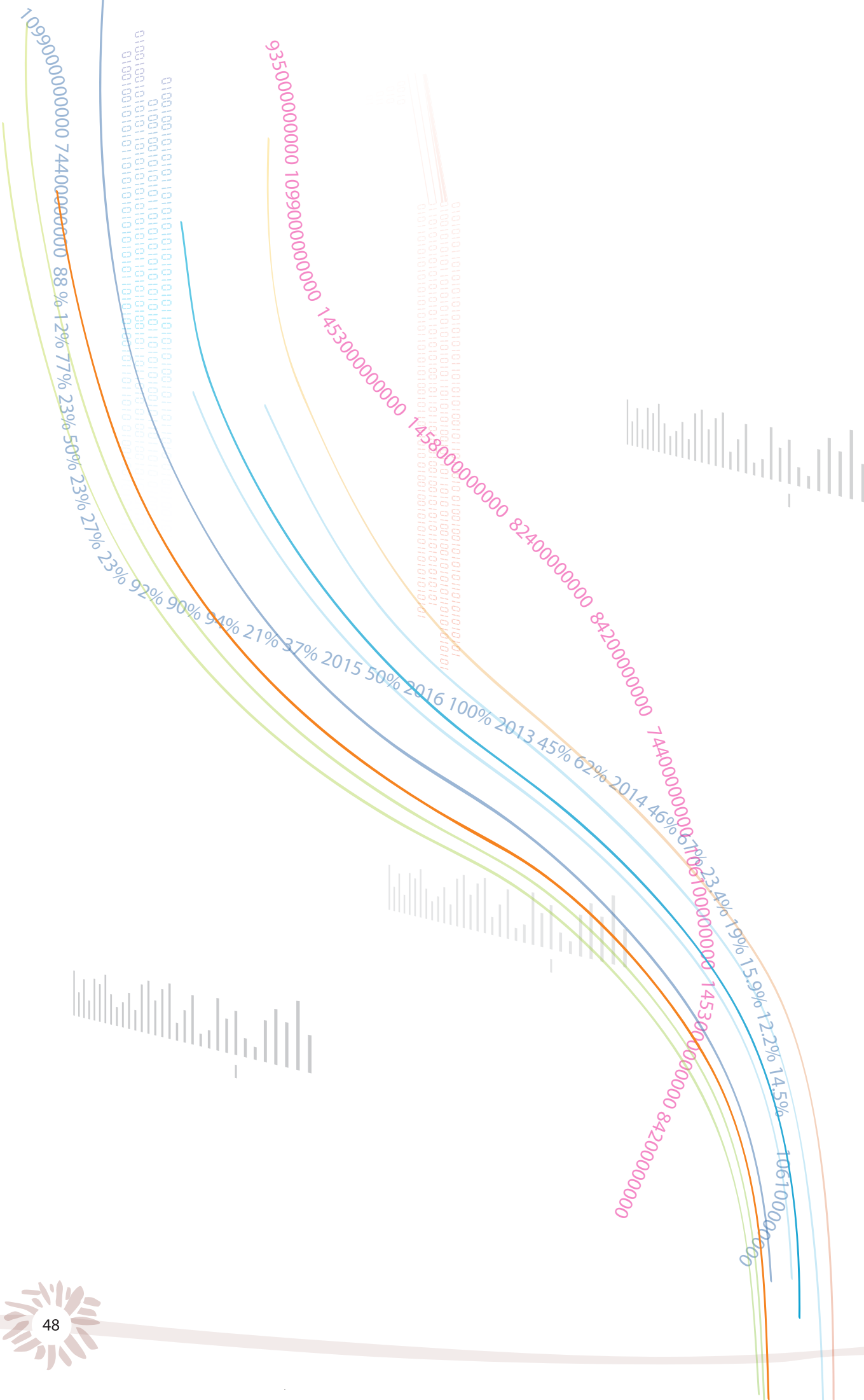
06

Nhân sự

- Giám sát việc thực hiện kế hoạch ngân sách của tất cả các bộ phận, phòng ban (thu và chi) trên cơ sở định kỳ 2 tuần/lần nhằm cảnh báo sớm các nguy cơ không đáp ứng được kế hoạch. Nhờ đó, các phòng ban có biện pháp sửa chữa kịp thời và đảm bảo việc thực thi kế hoạch ngân sách năm;
- Kiểm soát dòng tiền chặt chẽ để có thể linh hoạt trả trước nợ ngân hàng và các khoản phải trả, góp phần giảm chi phí lãi vay và tăng hiệu quả kinh doanh;
- Mở rộng quan hệ với các tổ chức tín dụng nhằm khuyến khích sự cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng về lãi suất và dịch vụ ngân hàng. Nhờ đó, góp phần giảm lãi suất và chi phí tài chính.

07

Tài chính



PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

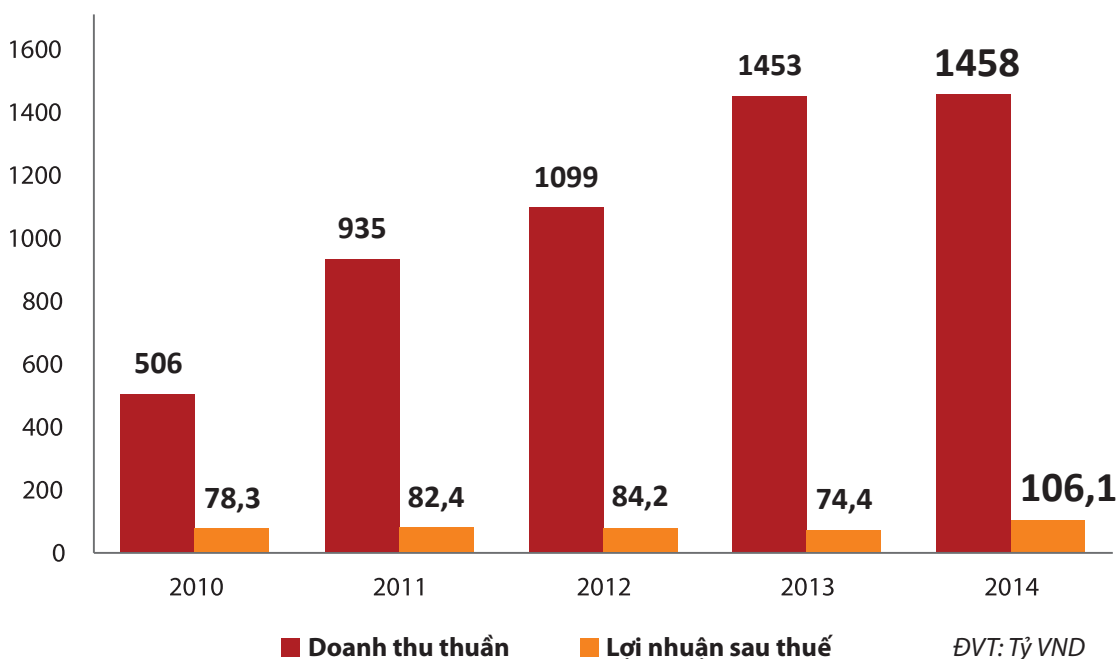
1. Hiệu quả kinh doanh

Trong năm 2014, doanh số tăng **5%** so với 2013 do công ty đã khai thác hết công suất dây chuyền sản xuất FDY. Tuy nhiên, do giá cả thị trường giảm so với năm 2013 nên doanh thu 2014 chỉ tăng nhẹ **0,3%** so với 2013.

Các chỉ tiêu lợi nhuận của năm 2014 đều được cải thiện đáng kể so với năm 2013 nhờ vào việc công ty tăng tỷ trọng sản phẩm sợi nhuئن – là sản phẩm có biên lợi nhuận tốt hơn. Ngoài ra, việc vận hành tốt cơ chế chốt giá mua nguyên vật liệu và giá bán thành phẩm đã góp phần nâng cao price gap so với năm 2013 (tăng **5,9%**).

Việc kiểm soát tốt chi phí quản lý và chi phí bán hàng cũng đã góp phần nâng cao lợi nhuận trong năm 2014.

Do lãi suất giảm mạnh trong năm 2014 cùng với việc công ty tích cực trả bớt nợ vay bằng nguồn tiền nhàn rỗi nên chi phí tài chính lãi vay đã giảm **45%** so với năm 2013.

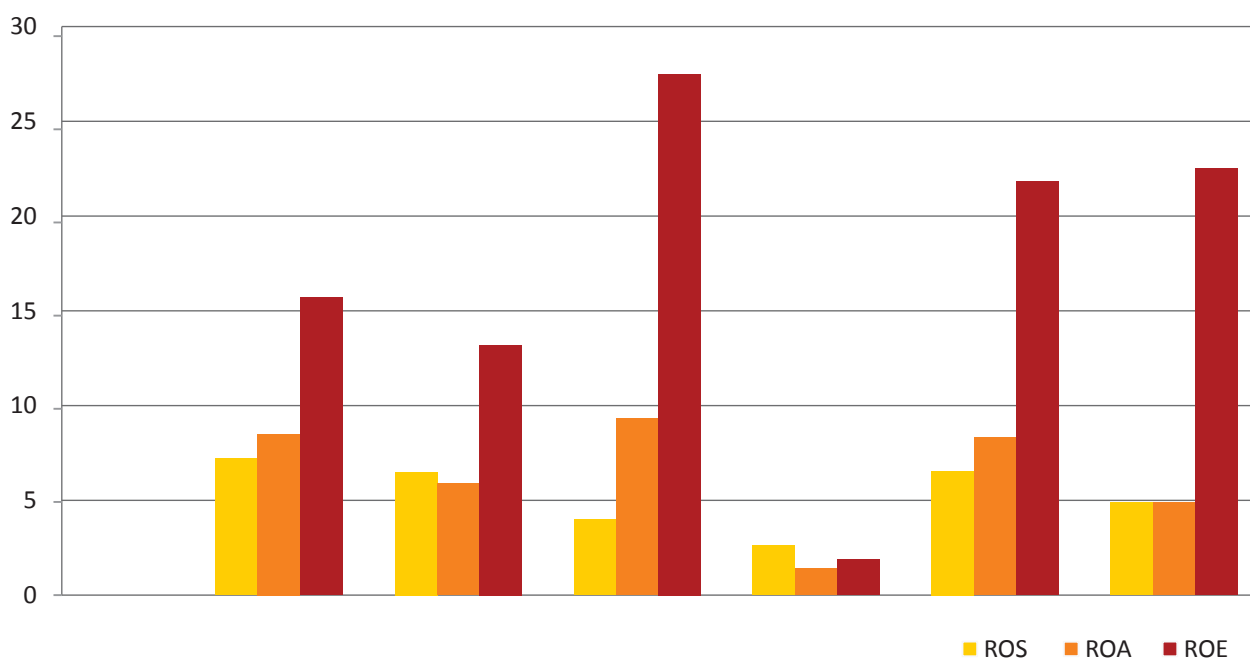


	2010	2011	2012	2013	2014
Biên lợi nhuận gộp	23,4%	19%	15,9%	12,2%	14,5%
Biên lợi nhuận trước thuế	16,4%	11,4%	8,8%	6,5%	9,3%
Biên lợi nhuận ròng (ROS)	15,4%	8,8%	7,7%	5,1%	7,3%
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	24,1%	21,1%	17,9%	14,8%	15,7%
Thu nhập trên tổng tài sản (ROA)	12%	9,4%	8,3%	7,3%	8,5%

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

2. So sánh với các công ty trong ngành

ĐVT: phần trăm (%)



	STK	GIL	GMC	KMR	TCM	TNG
ROS	7,3%	6,5%	4%	2,6%	6,5%	4,9%
ROA	8,5%	5,9%	9,3%	1,4%	8,3%	4,9%
ROE	15,7%	13,2%	27,5%	1,9%	21,8%	22,5%
Doanh thu (tỷ)	1.458	1.108	1.409	346	2.571	1.376
Lợi nhuận (tỷ)	106,1	51,9	60,4	8,8	168,4	53,2

3. Phân tích DuPont

STT	Khoản mục	2010	2011	2012	2013	2014	Ghi chú
1	LNST/LNTT	94,3%	77,4%	87,0%	78,1%	78,0%	Gánh nặng thuế
2	LNTT/LNBR	95,1%	83,1%	86,2%	87,1%	83,6%	Tác động thu nhập từ lãi
3	LNBR/DT	17,3%	13,7%	10,2%	7,5%	9,9%	Tỷ suất lợi nhuận biên ròng
4	Hệ số biên [(1)x(2)x(3)]	15,4%	8,8%	7,7%	5,1%	7,3%	
5	DT/Tổng TS	0,77	1,07	1,08	1,42	1,17	Hiệu suất sử dụng tài sản
6	ROA [(4)x(5)]	11,9%	9,4%	8,3%	7,3%	8,5%	Khả năng sinh lời trên tổng TS
7	VCSH Tổng TS/Tổng	2,01	2,24	2,17	2,04	1,84	Đòn bẩy tài chính
8	ROE [(6)X(7)]	24,0%	21,1%	19,9%	14,8%	15,7%	Khả năng sinh lời trên VCSH

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) được cải thiện trong năm 2014 là nhờ việc giảm chi phí lãi vay cũng như việc gia tăng tỷ suất lợi nhuận biên. Tuy nhiên, mức tăng của ROE bị phần nào hạn chế do hiệu suất sử dụng tài sản giảm cũng như việc công ty giảm sử dụng đòn bẩy tài chính.

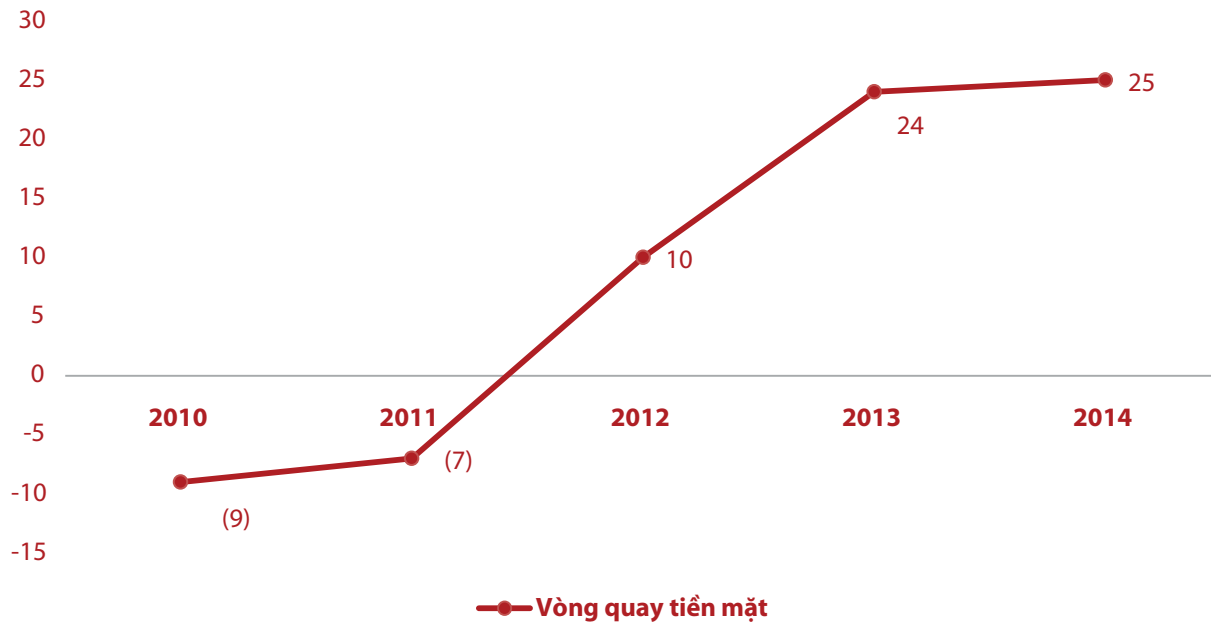
4. Hiệu suất sử dụng tài sản

	2010	2011	2012	2013	2014
Số ngày hàng tồn kho	47	52	67	58	57
Số ngày phải thu	21	14	20	22	18
Số ngày phải trả	69	67	73	56	50
Vòng quay tiền mặt	(9)	(7)	10	24	25

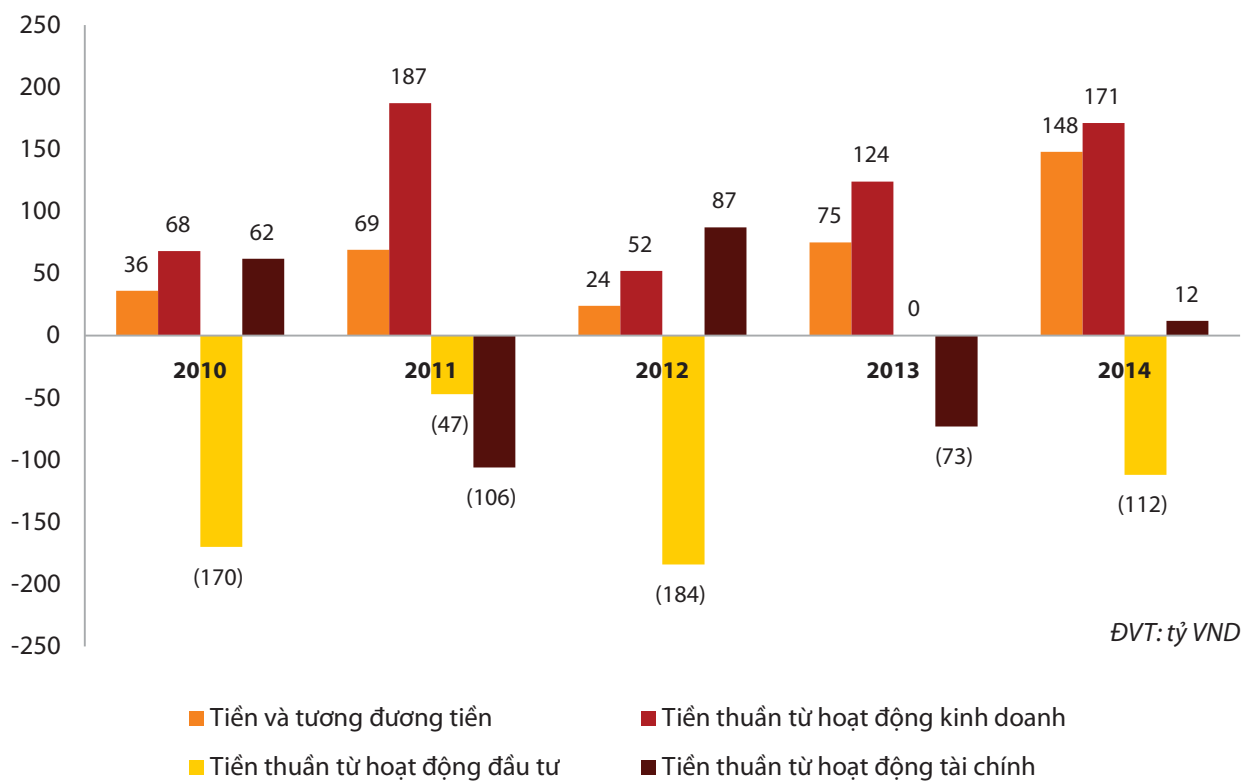
Vòng quay hàng tồn kho đã được cải thiện với số ngày hàng tồn kho giảm nhẹ từ 58 ngày (2013) xuống 57 ngày (2014) nhờ việc kiểm soát tốt hơn kế hoạch sản tiêu, rút ngắn thời gian tồn kho của nguyên vật liệu. Số ngày phải thu giảm từ 22 ngày (2013) xuống 18 ngày (2014) do công ty siết chặt chính sách tín dụng với khách hàng.

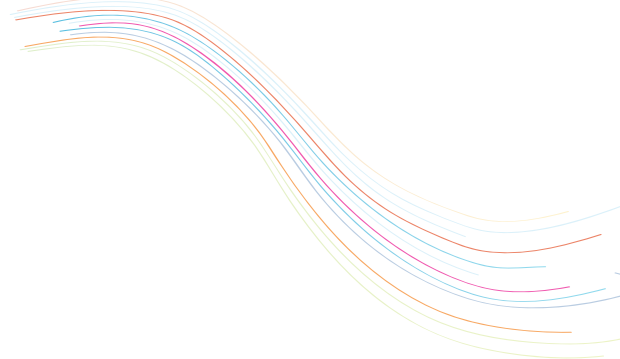
Mặc dù hầu hết các nhà cung cấp đều cho công ty được trả chậm 90 ngày, nhưng công ty vẫn quyết định dùng nguồn tiền mặt nhàn rỗi để trả ngay các nhà cung ứng nhằm tránh lãi trả chậm. Do đó, số ngày phải trả bình quân đã giảm từ 56 ngày (2013) xuống 50 ngày (2014).

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH



5. Khả năng sinh tiền





Nhờ tăng trưởng doanh thu và việc kiểm soát tốt các khoản phải thu và hàng tồn kho nên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đã tăng 38% từ 124,5 tỷ đồng (2013) lên 171,5 tỷ đồng (2014).

Mặc dù STK tích cực trả bớt nợ trong năm 2014, dòng tiền từ hoạt động tài chính vẫn dương do Công ty đã phát hành thành công 3 triệu cổ phiếu mới cho nhà đầu tư bên ngoài thu về hơn 70 tỷ đồng.

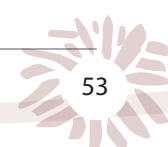
Do ảnh hưởng tích cực của dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và dòng tiền từ hoạt động tài chính, lưu chuyển tiền thuần trong năm 2014 đã tăng 40,6% từ 51,5 tỷ (2013) lên 72,4 tỷ (2014) bất chấp việc STK tiến hành giải ngân cho dự án Trảng Bàng 3.

	2010	2011	2012	2013	2014
Tỉ số thanh toán hiện hành	1,45	0,92	1,17	1,32	2,23
Tỉ số thanh toán nhanh	0,82	0,40	0,41	0,58	1,25

Nhờ sự cải thiện của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và việc giảm dư nợ vay ngắn hạn nên tỷ số thanh toán hiện hành tăng từ 1,32 lần (2013) lên 2,23 lần (2014) trong khi tỷ số thanh toán nhanh tăng từ 0,58 lần (2013) lên 1,25 lần (2014).

6. Phân tích các biến động lớn trên bảng KQHĐKD

	2010	2011	2012	2013	2014
Doanh thu thuần	100%	100%	100%	100%	100%
Giá vốn hàng bán	76,6%	81%	84%	87,6%	85,4%
Lợi nhuận gộp	23,4%	19%	16%	12,4%	14,6%
Doanh thu hoạt động tài chính (không bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng)	0,3%	0,3%	0,3%	0,4%	0,2%
Chi phí tài chính (không bao gồm lãi vay)	2,7%	3,1%	0,1%	0,5%	0,4%
Chi phí bán hàng	1,6%	2,1%	2,5%	2,3%	2,2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,3%	3,2%	3,1%	2,3%	2,4%
Thu nhập khác	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,1%
Chi phí khác	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Lợi nhuận trước thuế và lãi (EBIT)	17,7%	13,3%	10,3%	7,5%	9,9%
Thu nhập từ lãi	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Chi phí lãi vay	1,3%	1,9%	1,5%	1%	0,5%
Lợi nhuận trước thuế	16,4%	11,4%	8,8%	6,5%	9,3%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1%	2,6%	1,1%	1,4%	2,0%
Lợi nhuận sau thuế	15,4%	8,8%	7,7%	5,1%	7,3%



PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

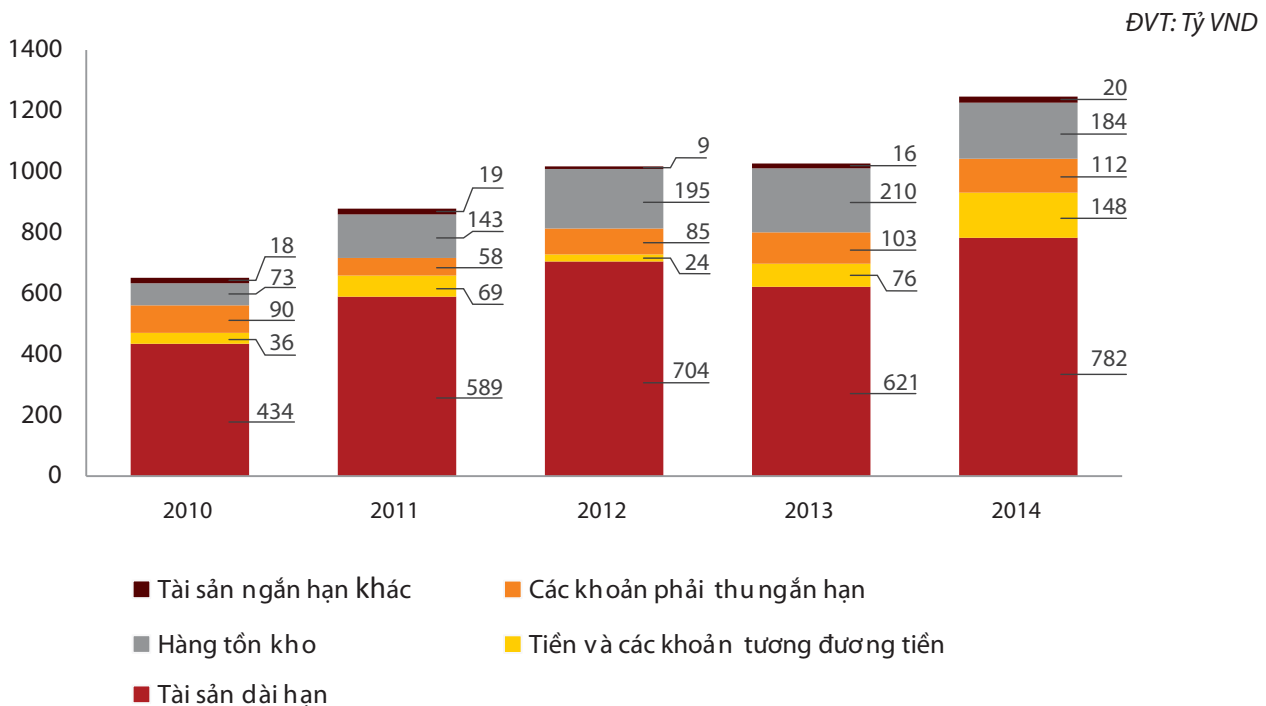
7. Khả năng trả nợ

	2010	2011	2012	2013	2014
Hệ số vốn vay trên vốn chủ sở hữu	0,62	0,59	0,67	0,57	0,35
Hệ số thanh toán lãi vay	12,8	6,9	6,3	7,7	19,1

Hệ số Vốn Vay trên Vốn Chủ Sở Hữu đã giảm từ 0,57 lần (2013) xuống mức 0,35 lần (2014) do công ty tích cực trả trước hạn nợ vay.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (Lợi nhuận trước lãi và thuế/chi phí lãi vay (EBIT/interest expense)) tăng hơn gấp đôi từ 7,7 lần (2013) lên 19,1 lần (2014) do lợi nhuận hoạt động tăng 42% trong khi chi phí lãi vay giảm 45%.

8. Phân tích cấu trúc tài sản



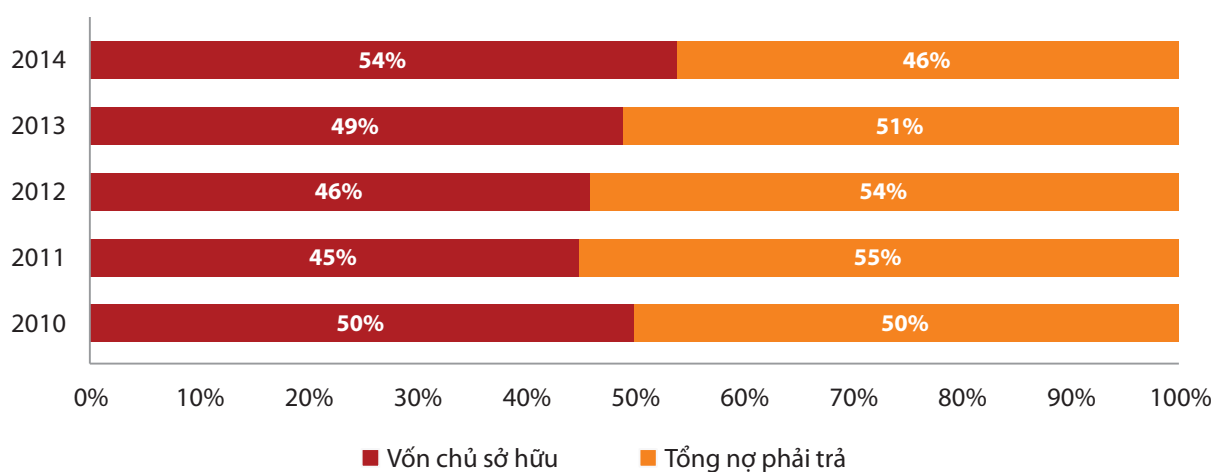
Trong năm 2014 do lợi nhuận tăng lên, cũng như việc phát hành thành công 3 triệu cổ phiếu mới cho nhà đầu tư mới nên qui mô tài sản bằng tiền cũng như tỷ trọng tài sản bằng tiền trên tổng tài sản đã tăng lên từ 7,4% (2013) lên 11,9% (2014). Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản đã giảm từ 39,4% (2013) xuống 37,2% (2014) vì tỷ trọng dư nợ phải thu và hàng tồn kho trên tổng tài sản giảm do việc kiểm soát chặt chẽ các hạng mục tài sản này.

Do chi phí xây dựng dở dang của nhà máy Trắng Bàng 3 tăng nên qui mô tài sản dài hạn đã tăng 25,8% lên 781,5 tỷ đồng và dẫn đến tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản tăng từ 60,8% (2013) lên 62,8% (2014).

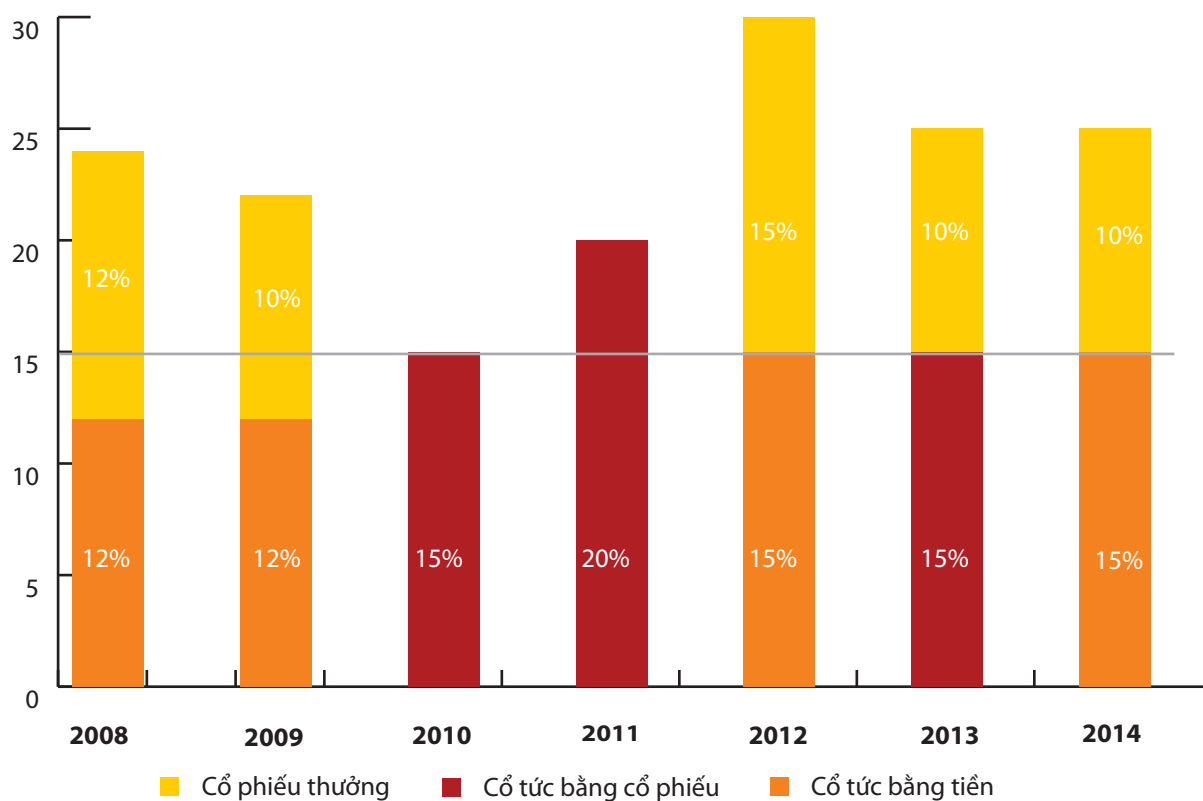
	2010	2011	2012	2013	2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,5%	7,9%	2,4%	7,4%	11,9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	13,8%	6,6%	8,3%	9,9%	9,0%
Hàng tồn kho	11,3%	16,4%	19,1%	20,5%	14,7%
Tài sản ngắn hạn khác	2,8%	2,1%	0,9%	1,6%	1,6%
TỔNG TÀI SẢN NGẮN HẠN	33,4%	33,0%	30,7%	39,4%	37,2%
TÀI SẢN DÀI HẠN					
Các khoản phải thu dài hạn	0,0%	0,1%	0,1%	0,1%	0,0%
Tài sản cố định	60,3%	61,4%	64,9%	56,3%	59,8%
Tài sản dài hạn khác	6,3%	5,5%	4,3%	4,2%	3,0%
TỔNG TÀI SẢN DÀI HẠN	66,6%	67,0%	69,3%	60,6%	62,8%
TỔNG TÀI SẢN	100%	100%	100%	100%	100%

9. Phân tích cấu trúc nguồn vốn

Nhờ lợi nhuận tăng lên và được giữ lại trong công ty cũng như việc phát hành thành công 3 triệu cổ phiếu mới cho nhà đầu tư mới nên quy mô vốn chủ sở hữu đã tăng mạnh, làm cho tỷ trọng khoản mục vốn này trên tổng tài sản đã tăng từ 49% (2013) lên 54% (2014). Trong khi đó, do công ty tích cực trả bớt nợ vay (đặc biệt là nợ vay ngắn hạn) cũng như các khoản phải trả nhà cung cấp nên tổng nợ phải trả trên tổng tài sản đã giảm từ 51% (2013) xuống 46% (2014).



LỊCH SỬ CHI TRẢ CỔ TỨC



Ghi chú: mức cổ tức chi trả được lấy từ nguồn lợi nhuận của năm tài chính trước đó (mức cổ tức năm 2014 được lấy từ nguồn lợi nhuận của năm tài chính 2013).

CỔ PHIẾU NĂM GIỮ CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

STT	Loại cổ đông	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu (05/02/2015)	Tỷ lệ sở hữu (*) (%)
1		Đặng Triệu Hòa – Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	5.881.419	14,07
2	Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Đặng Mỹ Linh – Thành viên HĐQT	3.608.251	8,63
3		Đặng Hương Cường – Thành viên HĐQT	3.608.251	8,63
4		Thái Tuấn Chí	0	0
5		Lee Chien Kuan	0	0
6		Jean-Eric Jacquemin	0	0
1	Ban Kiểm soát	Nguyễn Tự Lực – Trưởng BKS	22.656	0,05
2		Lê Anh Tuấn – Thành viên BKS	50.312	0,12
3		Nguyễn Thị Ngọc Linh – Thành viên BKS	0	0
1	Kế toán trưởng	Phan Như Bích	8.625	0,02
Tổng cộng			13.179.514	31,52

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ TRONG NĂM 2014

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức danh	Cổ phiếu sở hữu đầu kỳ 01/01/2014	Cổ phiếu sở hữu cuối kỳ 01/01/2014	Lý do tăng giảm
1	Lee Chien Kuan	Thành viên HĐQT	378.245	0	Cơ cấu danh mục đầu tư
2	Đặng Triệu Hòa	Thành viên HĐQT kiêm TGD	4.326.891	5.881.419	Đầu tư
3	Huang Wei Ling	Phó TGD	529.414	0	Cơ cấu danh mục đầu tư

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ TRONG NĂM 2014

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức danh	Cổ phiếu sở hữu đầu kỳ 01/01/2014	Cổ phiếu sở hữu cuối kỳ 31/12/2014	Lý do tăng giảm
1	Red River Holding	Tổ chức có liên quan của Thành viên HĐQT	7.942.935	0	Cơ cấu danh mục đầu tư

BÁO CÁO SỞ HỮU CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG LỚN TRONG NĂM 2014

STT	Người thực hiện giao dịch	Ngày giao dịch	Chức danh	Cổ phiếu trước khi giao dịch	Cổ phiếu sau khi giao dịch	Lý do tăng giảm
1	Yeh Kuo-Hui	05/08/2014	Cổ đông lớn	3.320.625	0	Cơ cấu danh mục đầu tư
2	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	31/10/2014	Cổ đông lớn	0	7.928.668	Đầu tư

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

1. Loại hình sở hữu

Đối tượng	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (*) (%)
I. Cổ đông đặc biệt	0	13.179.514	13.179.514	31,52
1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc	0	13.097.921	13.097.921	31,33
2. Ban Kiểm soát	0	72.968	72.968	0,17
3. Kế toán trưởng	0	8.625	8.625	0,02
4. Người được ủy quyền CBTT	0	0	0	0
II. Cổ phiếu quỹ	0	491.234	491.234	0
III. Cổ đông khác	0	28.634.588	28.634.588	68,48
1. Trong nước	0	24.637.838	24.637.838	58,92
1.1 Cá nhân	0	15.192.682	15.192.682	36,33
1.2 Tổ chức	0	9.445.156	9.445.156	22,59
Trong đó Nhà nước	0	0	0	0
2. Nước ngoài	0	3.996.750	3.996.750	9,56
2.1 Cá nhân	0	0	0	0
2.2 Tổ chức	0	3.996.750	3.996.750	9,56
Tổng cộng	0	42.305.336	42.305.336	100

(*) Ghi chú: Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành: 41.814.102 cổ phiếu.

2. Cơ cấu cổ đông ngày 05/02/2015

SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG

Cổ đông	Cá nhân	Tổ chức	Tổng cộng
Nước ngoài		3	3
Trong nước	117	6	123
HĐQT+BTGD	3		3
Ban Kiểm soát	2		2
Kế toán trưởng	1		1
CBCNV	40		40
Cổ đông ngoài Cổ phiếu quỹ	71	6	77
Tổng cộng	117	9	126

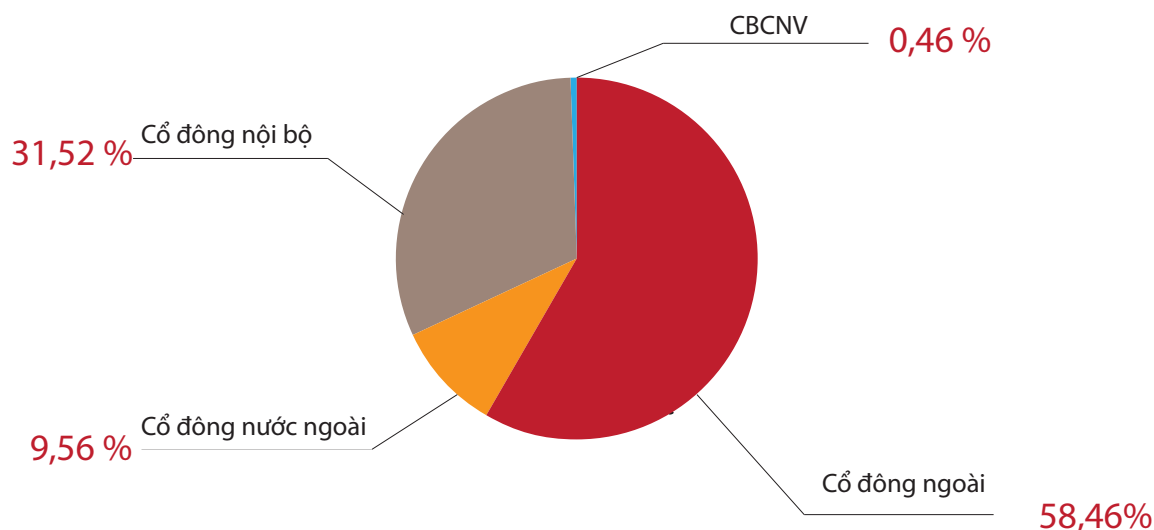
SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

Cổ đông	Cá nhân	Tổ chức	Tổng cộng
Nước ngoài		3.996.750	3.996.750
Trong nước	28.372.196	9.936.390	38.308.586
HĐQT+BTGD	13.097.921		13.097.921
Ban Kiểm soát	72.968		72.968
Kế toán trưởng	8.625		8.625
CBCNV	190.925		190.925
Cổ đông ngoài	15.001.757	9.445.156	24.446.913
Cổ phiếu quỹ		491.234	491.234
Tổng cộng	28.372.196	13.933.140	42.305.336

TỶ LỆ NẪM GIỮ

Cổ đông	Cá nhân	Tổ chức	Tổng cộng
Nước ngoài		9,56	9,56
Trong nước	67,85	22,59	90,44
HĐQT+BTGD	31,33		31,33
Ban Kiểm soát	0,17		0,17
Kế toán trưởng	0,02		0,02
CBCNV	0,46		0,46
Cổ đông ngoài	35,87	22,59	58,46
Cổ phiếu quỹ			
Tổng cộng	67,85	32,15	100

Ghi chú: Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành: 41.814.102 cổ phiếu.



3. Cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần STK

Tên cổ đông	Loại hình sở hữu	Quốc tịch	Cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (*)
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Hướng Việt	Tổ chức	Việt Nam	7.928.668	18,96
Đặng Triệu Hòa	Cá nhân	Việt Nam	5.881.419	14,07
Đặng Mỹ Linh	Cá nhân	Việt Nam	3.608.251	8,63
Đặng Hướng Cường	Cá nhân	Việt Nam	3.608.251	8,63
VietNam Holding Limited	Tổ chức	Cayman Islands	3.396.750	8,12
Tổng cộng			24.423.339	58,41

(*) Ghi chú: Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành: 41.814.102 cổ phiếu.

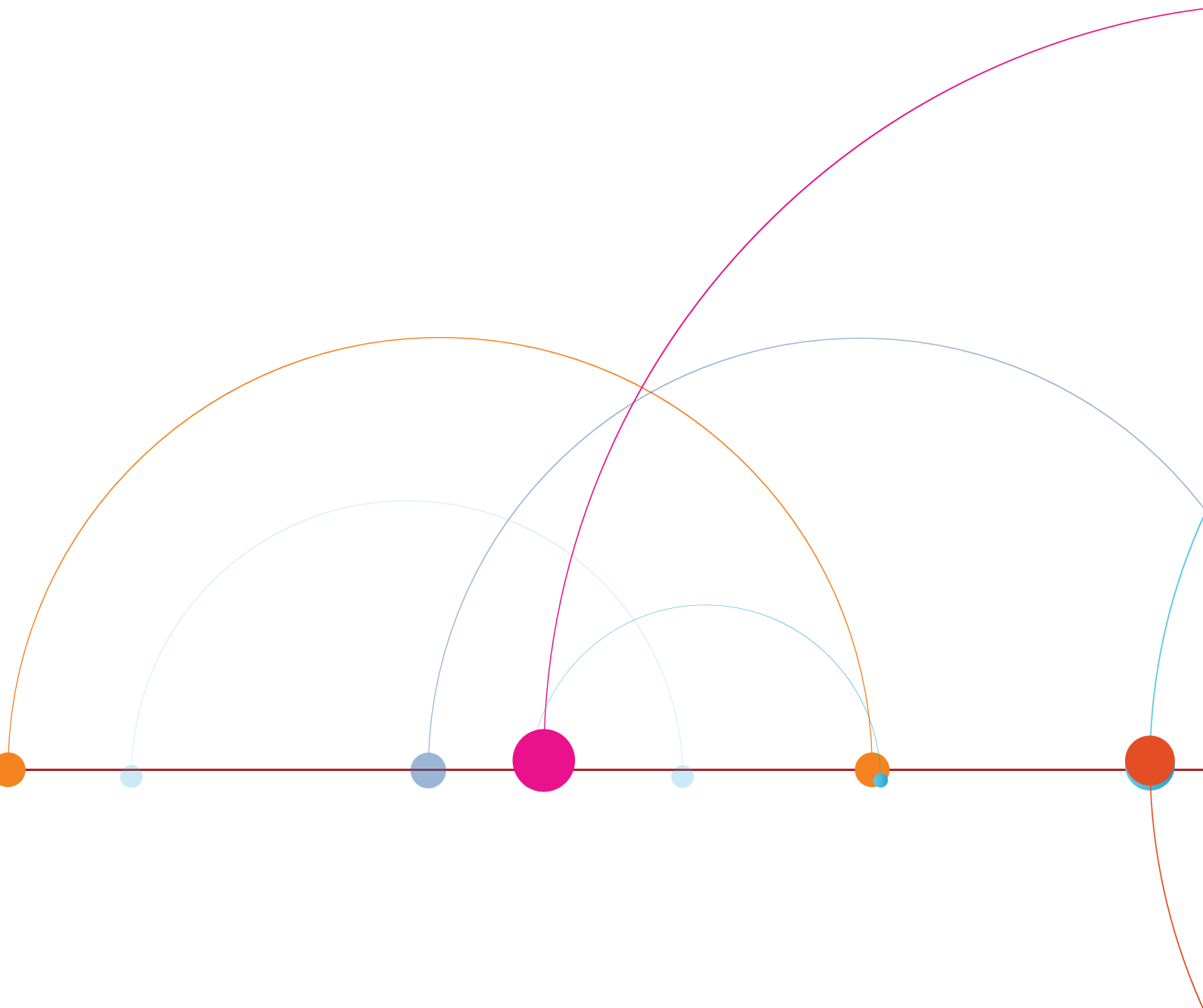
4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Công ty không thực hiện giao dịch mua bán cổ phiếu quỹ trong năm 2014.

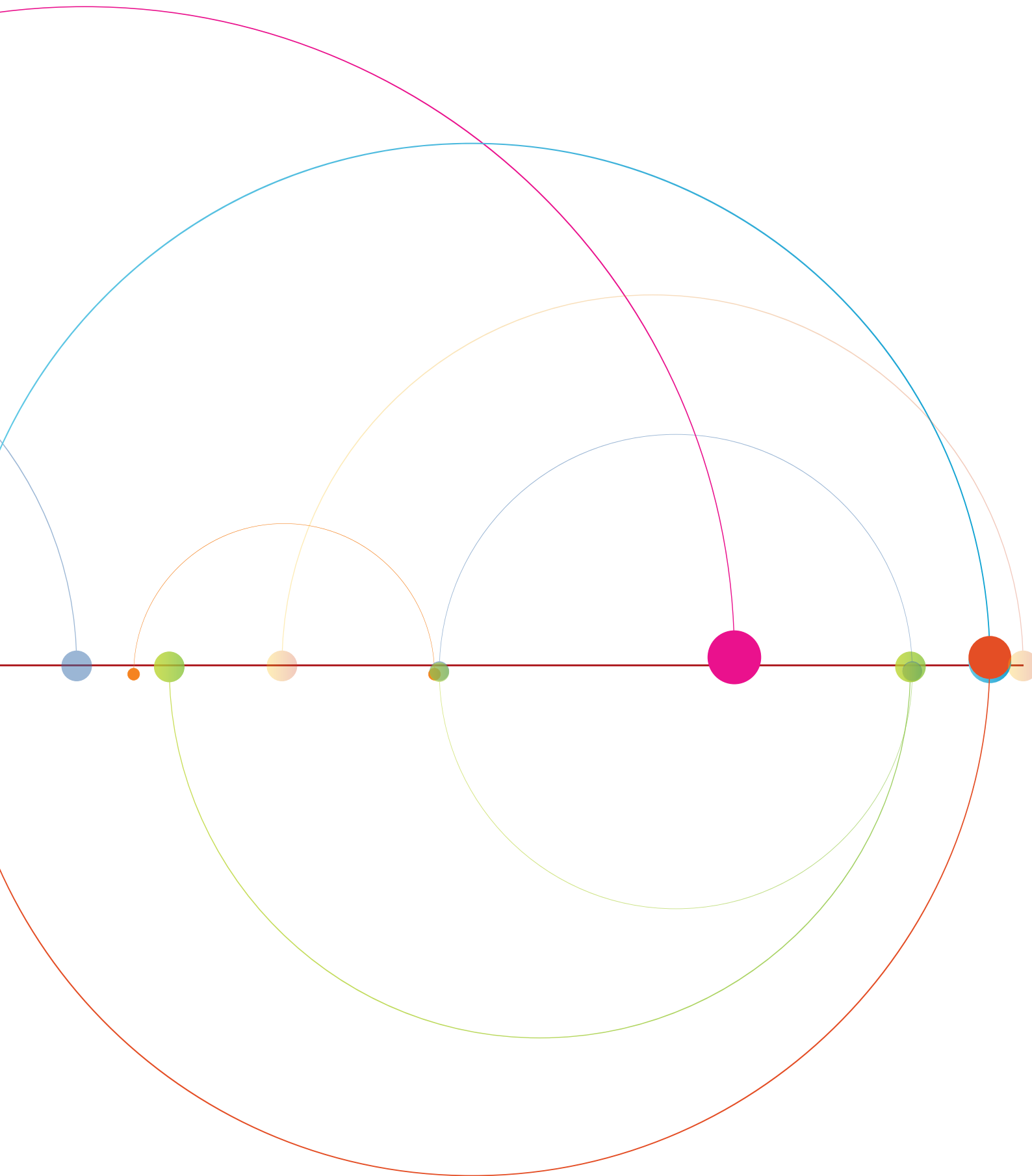
-Số lượng cổ phiếu quỹ tại 01/01/2014: 491.234 cổ phần.

-Số lượng cổ phiếu quỹ tại 31/12/2014: 491.234 cổ phần.





*Đồng tâm dệt lối
Hương tới tương lai*



CHIẾN LƯỢC KINH DOANH NĂM 2015 - 2016

1. Dự phóng tình hình kinh doanh 2015-2016

Chỉ tiêu	2014	2015	2016
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.458	1.695	1.978
Tăng trưởng %	0,3%	16%	17%
Giá vốn hàng bán	1.245	1.424	1.662
Cơ cấu doanh thu %	85,3%	84%	84%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	213	270	316
Tăng trưởng %	20%	27%	17%
Chi phí tài chính	12,5	24	29
Lỗ tỷ giá tăng	3%	3%	3%
Chi phí bán hàng	31	45	49
Cơ cấu doanh thu %	2,1%	2,6%	2,5%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	53	59
Cơ cấu doanh thu %	2,4%	3,1%	3,0%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	135	172	208
Lợi nhuận trước thuế	136	149	179
Tăng trưởng %	43%	9,5%	20,1%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,8	32,7	19 ⁶
Lợi nhuận sau thuế	106,1	116	160
Tăng trưởng %	42%	9%	38%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.725	2.744	3.125
Số lượng cổ phiếu lưu hành (triệu cp)	42,31	46,54	51,19

⁶ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 giảm là do các dự án Trảng Bàng 1, 2 và 3 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể là Trảng Bàng 1 được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm, Trảng Bàng 2 được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và dự án Trảng Bàng 3 được miễn 100% thuế thu nhập trong 02 năm đầu.

2. Thuyết minh chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2015

Chỉ tiêu	2013	2014				2015	
		Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014/2013	Kế hoạch	Tỉ lệ
Sản lượng (tấn)	31.524	34.109	33.053	96,9%	5%	40.939	24%
Doanh thu (nghìn tỷ)	1.453	1.579	1.458	92,2%	0,3%	1.695	16%
Lợi nhuận trước thuế	95	119	136	115,1%	43%	149	9%
Lợi nhuận sau thuế	74	93	106	114,0%	42%	116	9%

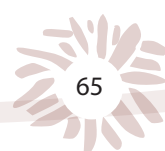
3. Cơ sở lập kế hoạch 2015

a. Doanh thu

Chính thức khai thác 50% công suất của nhà máy Trảng Bàng 3 kể từ tháng 7/2015.
 Tăng tỷ trọng hàng có giá trị gia tăng cao.
 Giá bán giảm trung bình 6% do ảnh hưởng của giá dầu.

b. Lợi nhuận

Giá chip giảm trung bình 14% do ảnh hưởng của giá dầu.
 Chi phí khấu hao tăng 32% do bắt đầu khấu hao nhà máy Trảng Bàng 3.
 Chênh lệch giữa giá mua và giá bán (price gap) cao hơn mức của năm 2014 là 6% nhờ vào việc tăng tỷ trọng hàng giá trị gia tăng.
 Dự kiến chi phí sử dụng điện tăng 15%.
 Tăng lương bình quân 10% nhằm nâng cao ưu thế cạnh tranh trên thị trường lao động.
 Lãi suất vay đô la là 3%.
 Tỷ giá đô la tăng so với Việt Nam đồng là 3%.
 Thuế suất thu nhập doanh nghiệp: 22%.



4. Các hoạt động chính trong năm 2015

BÁN HÀNG

01

Tiếp tục thu thập thông tin khách hàng và đối thủ cạnh tranh để có chiến lược phù hợp. Tiếp tục theo sát các khách hàng từng tháng để duy trì đơn hàng ổn định.

02

Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ (giao hàng đúng thời gian, khối lượng và qui cách), nâng cao chất lượng sản phẩm, giá cạnh tranh nhờ nâng cao hiệu quả sản xuất và hạ giá thành.

03

Thu thập thông tin về khách hàng sản xuất những mặt hàng vải có tính năng đặc biệt (như chống tia cực tím, sử dụng nguyên liệu tái chế, xốp (hollow), chống cháy, v.v.) để phối hợp với phòng Nghiên cứu Phát triển Sản phẩm tìm cách sản xuất loại sợi chuyên dụng cho các mặt hàng vải với tính năng nêu trên.

SẢN XUẤT

01

Nguyên vật liệu:

Duy trì hệ thống kiểm soát chặt chẽ nhằm phát hiện kịp thời các nguyên vật liệu chưa đạt trước khi đưa vào sản xuất.

02

Nhân lực:

Tiếp tục chương trình đào tạo định kỳ, nâng bậc tay nghề cho tác nghiệp viên và đào tạo bồi dưỡng cán bộ cấp cơ sở. Lập kế hoạch vận hành máy móc để có kế hoạch tuyển dụng tương ứng cho nhà máy Trảng Bàng 3.

03

Máy móc:

Cải tạo nâng cấp cả phần cứng và phần mềm cho một số máy móc cũ (DTY) nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm. Đầu tư vào hệ thống kiểm soát trung tâm cho toàn hệ thống ở nhà máy Trảng Bàng.

04

Phương pháp:

Duy trì xác định trọng điểm kiểm soát ở từng cấp quản lý và tìm giải pháp thực hiện. Thường xuyên cập nhật qui trình hoạt động chuẩn ("SOP") và giám sát việc thực thi SOP. Trên nền tảng đã áp dụng nhuần nhuyễn phương pháp sản xuất 5S, triển khai áp dụng phương pháp sản xuất tinh gọn ("LEAN PRODUCTION") nhằm tập trung vào việc nhận diện và loại bỏ các hoạt động không hiệu quả với mục đích tối ưu hóa quá trình sản xuất, loại bỏ lãng phí thời gian (sản xuất, vận chuyển) và sản phẩm hỏng, tiết kiệm nguyên vật liệu và giảm thiểu hàng tồn kho.

05

Cải tiến kỹ thuật nhằm:

Tăng tỷ lệ hàng đều cối và giảm tỷ lệ sợi phé (tất cả các chỉ này đều được đặt mục tiêu cao hơn so với năm 2014). Giảm tiêu hao điện năng (trong quá trình đi qua trạm biến áp), giảm thời gian bảo dưỡng máy DTY nhằm tăng khả năng khai thác năng suất thiết bị. Tăng chất lượng sản phẩm (đặc biệt sự đồng nhất khi nhuộm màu) cho các khách hàng cao cấp. Tăng sự đồng nhất về sức căng và giảm độ dẫn. Tăng tốc độ sản xuất và giảm chi phí sản xuất cho tất cả sản phẩm.



KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Tăng cường qui trình kiểm soát chất lượng. Do đó sớm phát hiện được sản phẩm lỗi ngay trong quá trình sản xuất và tăng mức độ hài lòng của khách hàng.

KẾ HOẠCH SẢN TIÊU

Tiếp tục công tác đào tạo nâng cao hiểu biết cho nhân viên về tính năng máy móc thiết bị (sản xuất loại hàng nào là tối ưu) để tối ưu hóa việc sử dụng máy móc thiết bị, nâng cao hiệu quả kinh tế và giảm chi phí sản xuất;

Phối hợp chặt chẽ với Bộ phận bán hàng nhằm tối đa hóa việc khai thác năng lực sản xuất và hạn chế hàng tồn kho.

THU MUA

Tiếp tục các công việc đã triển khai trong năm 2014;

Lập kế hoạch mua hàng theo từng quý và đàm phán hợp đồng mua hàng với nhà cung cấp trên cơ sở từng quý cũng như việc mở rộng mạng lưới nhà cung cấp;

Mở rộng mạng lưới nhà cung ứng để đảm bảo có sự cạnh tranh giữa các nhà cung ứng;

Tìm kiếm các sản phẩm thay thế trong nước với đơn giá thấp hơn nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu chất lượng của công ty.

NHÂN SỰ

Đào tạo:

Tập trung đào tạo cấp quản lý cơ sở (trưởng phó ca, trưởng nhóm) thông qua các chương trình đào tạo nội bộ, quy chế nâng bậc tay nghề và chính sách phát triển văn hóa chia sẻ, trên cơ sở đó, nâng cao kỹ năng tay nghề, hiểu biết về chính sách của công ty và quản lý nhân viên (đánh giá, đào tạo, phân công công việc và giám sát) của các quản lý cấp cơ sở. Nhờ đó, nâng cao hiệu quả hoạt động của cấp cơ sở cũng như toàn công ty.

Chính Sách Lương, Thưởng và Phúc lợi :

Điều chỉnh thu nhập bình quân là 10% so với năm 2014 nhằm duy trì vị thế dẫn đầu trên thị trường lao động của STK so với các công ty trong cùng ngành và khu vực;

Điều chỉnh tăng lương và ký hợp đồng bình quân là 15% so với Củ Chi và 31% đối với Trảng Bàng (Trảng Bàng được điều chỉnh từ vùng lên thành vùng 2 từ năm 2015);

Nâng số ngày nghỉ phép từ 12 ngày/năm lên 14 ngày/năm đối với một số vị trí lao động nhằm trực tiếp tạo điều kiện nghỉ ngơi và tái tạo sức lao động cho công nhân;

Mở rộng việc áp dụng quy chế thưởng đặc biệt đối với một số bộ phận và chức năng (Phòng Cung ứng) nhằm khuyến khích và nâng cao hiệu quả công việc.



IT

Triển khai tiêu chuẩn về hệ thống quản lý an ninh thông tin “ISO 27000”;

Mua gói dịch vụ bảo trì của SAP nhằm rà soát lỗ hổng của hệ thống SAP và có biện pháp nâng cấp, sửa chữa kịp thời;

Triển khai thích hợp hệ thống kiểm soát máy móc trung tâm của nhà máy Trảng Bàng vào hệ thống SAP.

Đầu tư

Hoàn thành xây dựng/ lắp đặt và đưa 50% công suất Nhà Máy Trảng Bàng 3 vào hoạt động vào tháng 7/2015;

Nghiên cứu tính khả thi cho dự án sợi/dệt/nhuộm.

Quản trị doanh nghiệp

Nâng cao công tác kiểm soát nội bộ và quản trị doanh nghiệp;

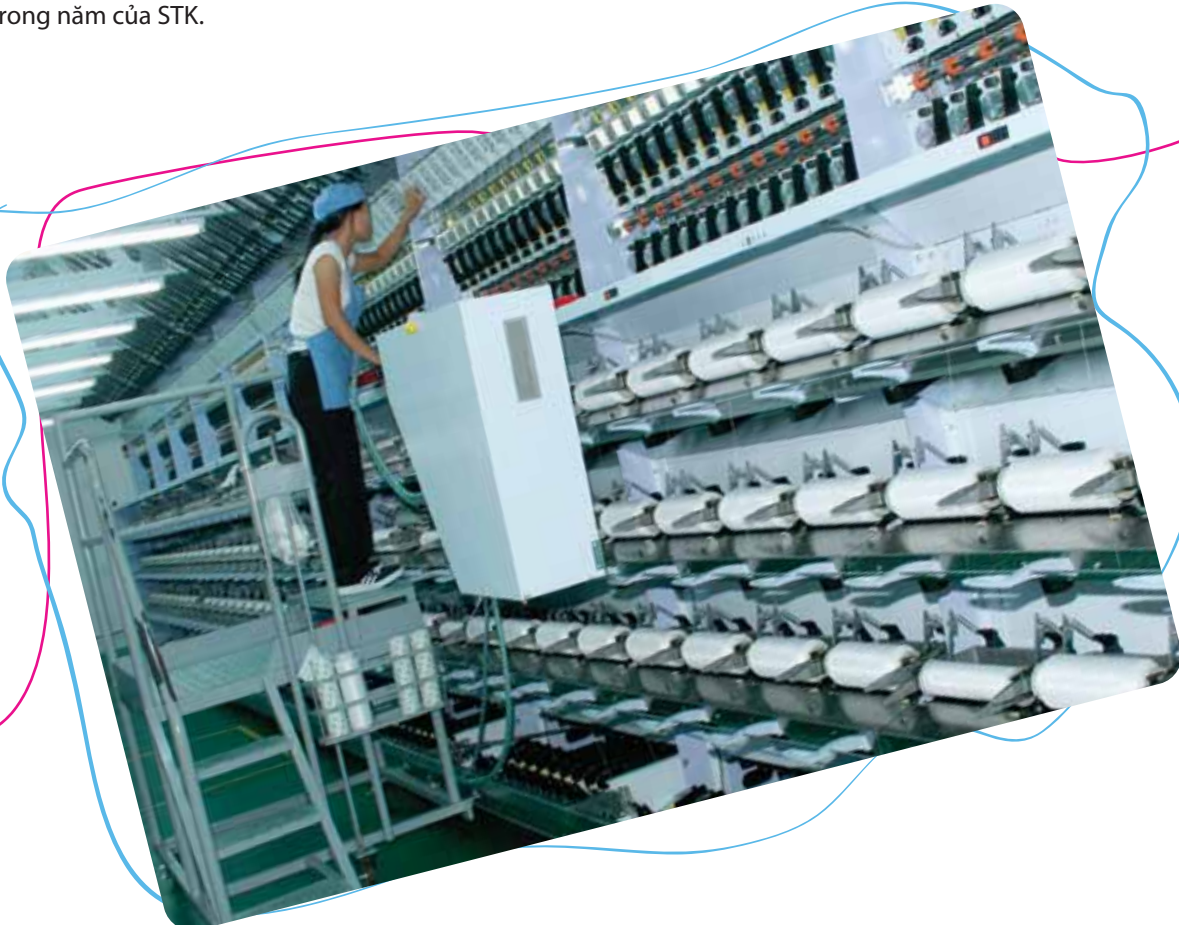
Triển khai công tác kiểm toán nội bộ.

5. Chính sách chi trả cổ tức năm 2015

STK đặt mục tiêu duy trì mức cổ tức tối thiểu là **15%**/mệnh giá.

Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh từng năm, STK có thể chia thêm cổ phiếu thưởng cho cổ đông.

Việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu sẽ được xác định trên nguyên tắc ưu tiên giữ lại tiền để tái đầu tư. Do đó, tỷ lệ chi trả bằng tiền mặt và bằng cổ phiếu hàng năm sẽ phụ thuộc vào dòng tiền và kế hoạch đầu tư trong năm của STK.





6. Kế hoạch đầu tư

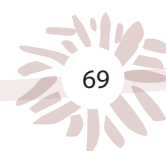
Dựa trên dự báo nhu cầu tăng trưởng của thị trường sợi, HĐQT thống nhất trình ĐHCĐ thông qua phương án đầu tư nhà máy mở rộng tại Chi nhánh Trảng Bàng - Giai đoạn 4.

Tên dự án đầu tư	Dự án đầu tư tỷ VNĐ	Tiến độ công trình	
		2016	2017
Dự án nhà máy Trảng Bàng – GD 4	274	Từ Q2/2016 lắp đặt máy móc, thiết bị	Từ Q1/2017 vận hành chính thức

Công suất thiết kế dự kiến

POY	DTY
6.000 tấn/năm	3.000 tấn/năm
FDY	
4.000 tấn/năm	

Dự kiến nguồn vốn tài trợ dự án: vốn tự có và vốn huy động (vốn vay trung hạn ngân hàng hoặc huy động vốn từ phát hành cổ phiếu).



BÁO CÁO CỦA HĐQT

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Công ty nhìn chung đã đạt được kế hoạch kinh doanh trong năm 2014. Doanh thu thực hiện trong năm 2014 là 1.458 tỷ đồng đạt 92,2% so với kế hoạch và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2013. Lợi nhuận trước thuế năm 2014 là 136 tỷ đồng vượt 14% so với kế hoạch và tăng 42% so với cùng kỳ năm 2013.



2. Báo cáo thay đổi vốn điều lệ trong năm

2.1 Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngày 26/03/2014, Đại hội đồng cổ đông đã có nghị quyết số 04-2014/NQ-ĐHĐCĐ/TK thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Tổng số cổ phần: 31.542.584 cổ phần.

Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 7.885.646 cổ phiếu, trong đó:

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 là 4.731.388 cổ phiếu.

Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 3.154.258 cổ phiếu.

Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: 78.856.460.000 đồng, trong đó:

Giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá để trả cổ tức năm 2013 là 47.313.880.000 đồng.

Giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 31.542.580.000 đồng.

Tỷ lệ thực hiện: 25% trong đó:

Tỷ lệ thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 là 15%.

Tỷ lệ thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 10%.

Tại thời điểm Công ty nộp hồ sơ phát hành cổ phiếu đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) theo công văn số 115-14/CVTK ngày 07/04/2014, Công ty đang nắm giữ 491.234 cổ phiếu quỹ không được hưởng quyền.

Ngày 21/04/2014, Công ty đã nhận được Công văn số 1585/UBCKN-QLPH của UBCKNN để nghị Công ty xác nhận số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành sau khi loại trừ 491.234 cổ phiếu quỹ không được hưởng quyền và cam kết báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất về việc thay đổi số lượng nêu trên.

HĐQT xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu kết thúc vào ngày 02/06/2014 như sau:

Tổng số cổ phiếu trước khi phát hành: 31.542.584 cổ phiếu, trong đó:

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 31.051.350 cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu quỹ: 491.234 cổ phiếu.

Kết quả phát hành.

Số cổ phiếu đã phân phối: 7.762.752 cổ phiếu.

Trong đó:

Số lượng cổ phiếu đã phân phối để trả cổ tức năm 2013 là 4.657.656 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã phân phối để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

là 3.105.096 cổ phiếu.

Số cổ đông được phân phối: 96 cổ đông.

Phương thức xử lý cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2013 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) do làm tròn xuống được hủy bỏ.

Tổng số cổ phiếu tại ngày 02/06/2014 là 39.305.336 cổ phiếu, trong đó:

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 38.814.102 cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu quỹ: 491.234 cổ phiếu.

Vốn điều lệ công ty sau khi phát hành là 393.053.360.000 đồng.



2.2. Chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Ngày 24/12/2014, Công ty đã kết thúc đợt phát hành 3 triệu cổ phiếu ra công chúng với hình thức phát hành là chào bán ra công chúng theo hình thức đấu giá do Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM làm tổ chức thực hiện đấu giá.

Tổng số cổ phiếu trước khi phát hành: 39.305.336 cổ phiếu.

Kết quả phát hành:

Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 3.000.000 cổ phiếu, chiếm 100% tổng số cổ phiếu được phép phát hành.

Tổng số tiền thu từ việc bán cổ phiếu: 72.372.060.000 đồng.

Tổng chi phí (đã bao gồm VAT): 2.345.155.530 đồng.

Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 70.026.904.470 đồng.

Tổng số cổ phiếu tại ngày 24/12/2014: 42.305.336 cổ phiếu, trong đó:

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 41.814.102 cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu quỹ: 491.234 cổ phiếu.

Vốn điều lệ công ty sau khi phát hành là 423.053.360.000 đồng.

3. Báo cáo về lương, thưởng, thù lao của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc

3.1. Thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2014

Số ngày làm việc cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị là 15 ngày;

Mức thù lao cho 1 ngày làm việc / 1 người là: 6.000.000 đồng;

Mức thù lao cho từng thành viên HĐQT: 90 triệu đồng/ người/ năm;

Tổng mức thù lao cho Hội đồng Quản trị là: 540 triệu đồng.

3.2 Thù lao của Ban Kiểm soát năm 2014

Số ngày làm việc cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát là 08 ngày;

Mức thù lao cho 1 ngày làm việc / 1 người là: 3.375.000 đồng;

Mức thù lao cho từng thành viên BKS: 27 triệu đồng/ người/ năm;

Tổng mức thù lao cho Ban Kiểm soát là: 81 triệu đồng.

Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc:

Tổng thu nhập từ lương (kể cả thưởng) sau thuế trong năm 2014 của Tổng Giám đốc là 1.068.351.848 đồng.

4. Báo cáo về việc thành phần Ban Kiểm soát đáp ứng quy định có ít nhất 01 thành viên là kế toán viên

Theo quy định tại Điều 35 Mục X Điều lệ tổ chức và hoạt động của STK: "*Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát phải có ít nhất một (01) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên*". Tuy nhiên, vào tháng 10/2014 khi STK đăng ký phát hành 3 triệu cổ phiếu ra công chúng thì các thành viên Ban kiểm soát của STK không có ai đang nắm giữ chức vụ là kế toán viên hoặc kiểm toán viên tại các tổ chức khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

Vi vậy, để đáp ứng các yêu cầu và quy định của Ủy ban Chứng khoán về điều kiện phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng, STK đã có công văn số 438-14/CVTK gửi UBCKNN về việc cam kết sẽ điều chỉnh thành phần Ban kiểm soát của Công ty theo đúng quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và việc điều chỉnh này sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội cổ đông kỳ gần nhất sắp tới (Đại hội cổ đông thường niên năm 2015).

Ngày 08/01/2015, Ông Nguyễn Tự Lực – Trưởng Ban Kiểm soát STK thông báo đã được bổ nhiệm giữ chức vụ: Kế toán trưởng, Trưởng Phòng Tài chính, phụ trách chuyên môn kế toán của Công ty TNHH Mai Hoàng Vũ.

Như vậy, hiện tại cơ cấu thành viên Ban Kiểm soát đã đáp ứng đúng theo quy định của Điều lệ Công ty và theo cam kết của Công ty với UBCKNN.

5. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

HĐQT đã thực hiện việc kiểm tra giám sát hoạt động của Tổng Giám Đốc đối với việc triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT trong năm 2014 như sau:

Phương pháp giám sát:

Thông qua các cuộc họp HĐQT hàng quý và theo yêu cầu, HĐQT thực hiện trao đổi và chất vấn các hoạt động của TGD trong việc thực hiện các chiến lược và mục tiêu đã được ĐHĐCĐ 2014 phê duyệt. TGD đã báo cáo chi tiết về tiến độ cũng như các vấn đề khó khăn vướng mắc trong suốt quá trình thực hiện. HĐQT cùng TGD đã thảo luận, bàn bạc trực tiếp hoặc bằng văn bản để đưa ra giải pháp nhằm hoàn thành mục tiêu đã được ĐHĐCĐ giao phó.

HĐQT kết hợp chặt chẽ với Ban Kiểm Soát trong việc giám sát hoạt động của Công ty. Các ý kiến đóng góp của BKS đều được tôn trọng và cân nhắc trong các quyết định của HĐQT và TGD.

HĐQT đưa ra các nghị quyết sau các cuộc họp định kỳ hoặc bất thường để thông qua kế hoạch của các quý tiếp theo hoặc các vấn đề có liên quan, làm cơ sở cho TGD triển khai thực hiện.

Kết quả giám sát: TGD và Ban Điều Hành đã hoàn thành kế hoạch và mục tiêu mà ĐHĐCĐ giao phó

Kết quả kinh doanh: Mặc dù STK không đạt mục tiêu doanh thu nhưng đã hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận. Nguyên nhân là do nhu cầu thị trường thực tế chuyển sang sử dụng sợi nhuyển nhiều hơn so với dự báo ban đầu nên công ty ưu tiên sản xuất sợi nhuyển nhiều hơn so với kế hoạch kinh doanh ban đầu để đáp ứng nhu cầu thị trường và tăng khả năng cạnh tranh của công ty. Do đó sản lượng và doanh thu giảm nhưng giá trị gia tăng và lợi nhuận cao hơn.

Kế hoạch đầu tư: Dự án Trảng Bàng 3 đang được triển khai theo đúng tiến độ và ngân sách chi phí được duyệt.

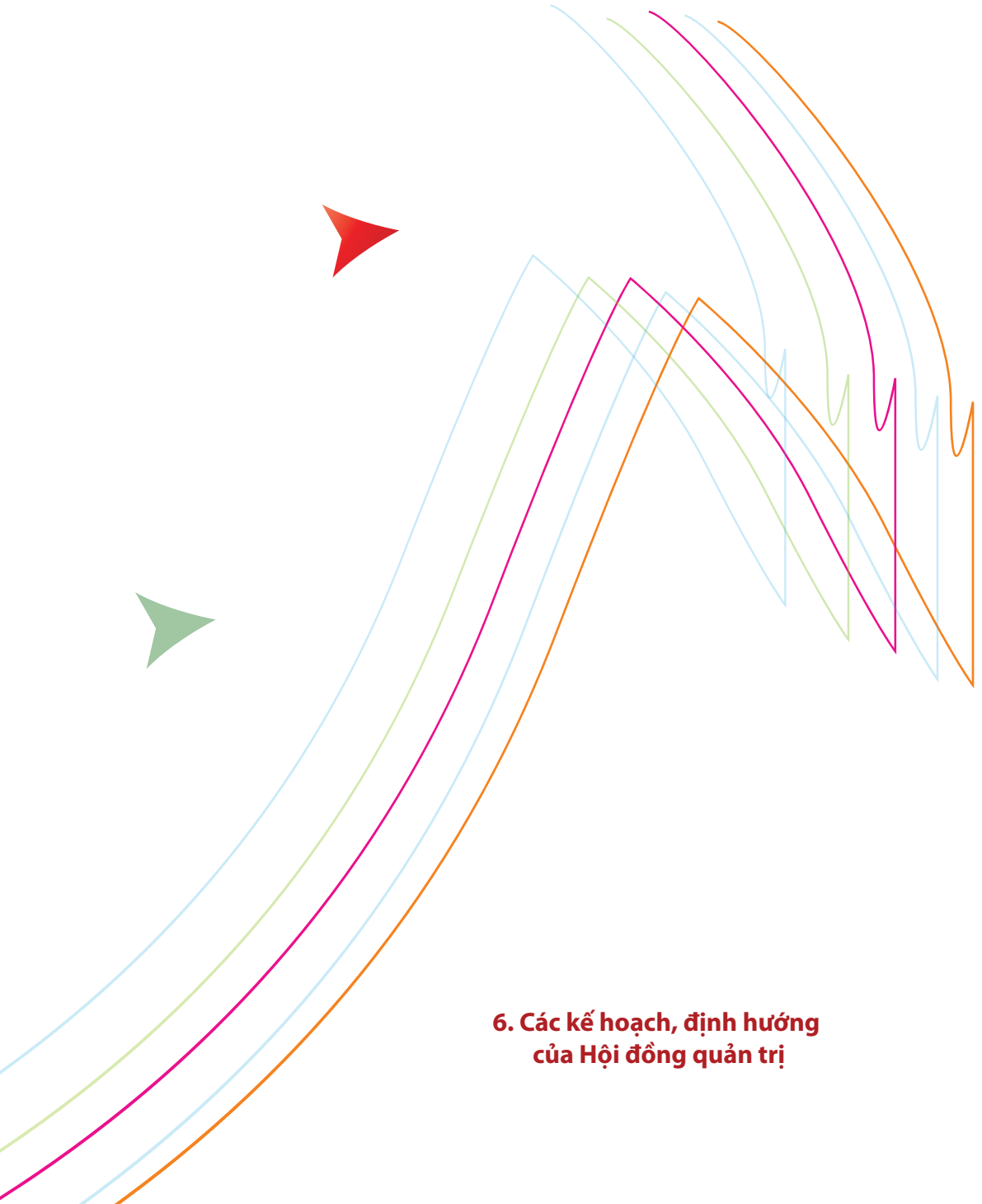
Kế hoạch huy động vốn: STK đã hoàn thành tốt kế hoạch phát hành công khai 3 triệu cổ phiếu trên thị trường vào tháng 12/2014. Tổng số tiền thu về là 72 tỷ đồng, vượt kế hoạch ban đầu là 34%. Bên cạnh đó, STK cũng đã thành công trong việc ký thỏa thuận vay trung hạn với tổng giá trị 24 triệu USD cho dự án Trảng Bàng 3.

Quản trị doanh nghiệp: Bên cạnh các việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, sửa đổi điều lệ, TGD và Ban Điều Hành cũng đã triển khai đào tạo nhân sự kế thừa, xây dựng hệ thống quản trị rủi ro/kiểm soát nội bộ.

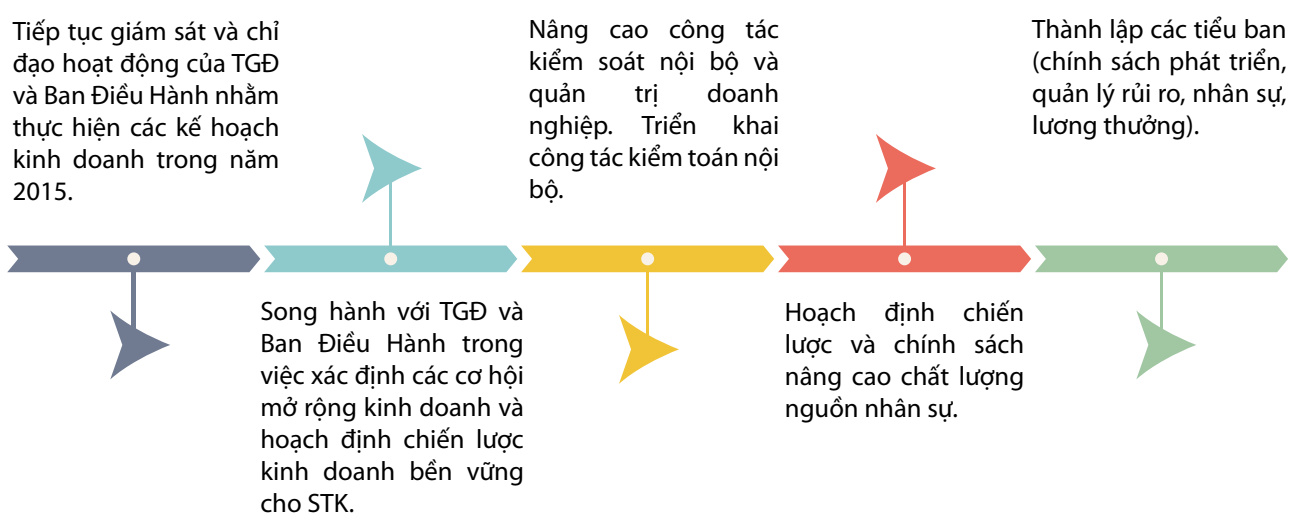
Kết luận:

Theo đánh giá của HĐQT, TGD và Ban Điều Hành đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao trong năm 2014, đồng thời cũng tuân thủ nghiêm chỉnh các qui trình và qui định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều Lệ của Công ty và các qui định pháp lý hiện hành.





6. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT



1. Báo cáo hoạt động của BKS trong năm 2014 – Năm 2 của nhiệm kỳ II từ 2013 đến 2018

Chương trình hoạt động của BKS trong năm 2014 là tiến hành họp để xây dựng kế hoạch hoạt động của BKS cho năm kế tiếp, trong đó có phân công công việc đảm trách của từng thành viên BKS, trong năm phải họp tối thiểu 3 lần theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của STK, cụ thể như sau:

- Giám sát tình hình hoạt động và tài chính của STK.
- Tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ.
- Giám sát hoạt động của HĐQT, ban TGD và bộ máy quản lý điều hành STK.
- Đánh giá về sự phối hợp của HĐQT với Ban Điều hành.
- Từ đó đưa ra kiến nghị đối với HĐQT trong các năm tiếp theo.

Đối với mỗi năm, ngoài các nội dung cơ bản, BKS đặt trọng tâm công việc vào từng mảng của STK, cụ thể:

- Cuộc họp lần 1: Ban Kiểm soát tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động của BKS-STK năm hai của nhiệm kỳ 2013-2018 và phân công công việc đảm trách của từng thành viên BKS. Thảo luận về số lần họp của BKS trong năm.
- Cuộc họp lần 2: Đánh giá tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2014 của STK.
- Cuộc họp lần 3: Đánh giá tình hình hoạt động 11 tháng đầu, ước thực hiện cả năm 2014 của STK và kế hoạch năm 2015. Giám sát tiến độ thực hiện dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 3 và các đề nghị của HĐQT.



Giám sát hoạt động của HĐQT, ban Tổng giám đốc

BKS đã tham gia đầy đủ các phiên họp của Hội đồng quản trị với vai trò quan sát viên để nắm tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư và tham gia đóng góp ý kiến tại cuộc họp trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.

Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của STK thông qua các cuộc họp giao ban đầu tháng của Ban Điều hành và kiểm tra tình hình thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; Quyết định của Hội đồng quản trị... đảm bảo công khai, minh bạch.

BKS đã định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban kiểm soát phối hợp với Phòng kiểm soát nội bộ trong việc thực thi nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của STK theo định kỳ. Qua đó, kịp thời ngăn chặn, xử lý những sai sót có thể xảy ra và xây dựng ngày càng hoàn thiện các quy chế, quy định phù hợp với thực tế.

Trong năm 2014, BKS tiếp tục chú trọng vào kiểm soát rủi ro thông qua việc rà soát lại quy trình, quy chế hiện có phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, các quy định hiện hành, tiến tới đề nghị bổ sung các quy trình, quy chế còn thiếu đảm bảo STK hoạt động an toàn và phòng ngừa các rủi ro tiềm ẩn.

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính công ty

Kết quả sản xuất kinh doanh

CHỈ TIÊU	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	Dự kiến thực hiện / Kế hoạch	
(a)	(1)	(2)	(3) = (2) - (1)	2/1
1. Sản lượng sợi DTY, FDY tiêu thụ (Kg)	34.109.766	33.053.806	(1.055.960)	97%
2. Doanh thu thuần về bán hàng	1.579.496.000.000	1.457.517.160.473	(121.978.839.527)	92%
3. Lợi nhuận sau thuế	93.137.000.000	106.106.992.222	12.969.992.222	114%

Tình hình tài chính

STT		2010	2011	2012	2013	2014
1	Tổng tài sản	652	874	1.016	1.025	1.245
2	Vốn chủ sở hữu	325	390	469	503	675
3	Doanh thu thuần	506	935	1.099	1.453	1.458
4	Lợi nhuận trước thuế	83	107	97	95	136
5	Lợi nhuận sau thuế	78	83	84	74	106
6	EPS ĐVT: VND	4.343	3.279	2.710	2.396	2.725
7	ROS (Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần)	15,4%	8,8%	7,7%	5,1%	7,3%
8	ROA (Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)	11,9%	9,4%	8,3%	7,3%	8,5%
9	ROE (Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu)	24,0%	21,1%	19,9%	14,8%	15,7%

3. Tình hình thực hiện nghị quyết ĐHCĐ năm 2014

Các nghị quyết đã thực hiện

Về việc triển khai dự án Trảng Bàng 3 cho đến ngày 31/12/2014 STK đã ký kết hợp đồng xây dựng nhà xưởng, công trình phục vụ và mua MMTB với tổng trị giá là 33.370.627 USD tương đương 717 tỷ đồng chiếm 98% tổng vốn đầu tư, đã giải ngân với giá trị: 94.307.181.904 đồng, trong đó chủ yếu bên DINCO (cty xây dựng): 68.687.405.953 đồng.

Về việc lựa chọn công ty kiểm toán: Thống nhất là Công ty kiểm toán Ernst&Young.

Phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2013: theo nghị quyết ĐHCĐ năm 2014; Ban điều hành đã thực hiện từ nguồn lợi nhuận sau thuế là: 74.400.437.644 được phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (6% lợi nhuận sau thuế): 4.380.000.000 đồng.
- Chia cổ tức cho năm tài chính 2013 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 15% vốn điều lệ): 47.313.880.000 đồng.
- Lợi nhuận chưa phân phối: 22.706.557.644 đồng.

Trả cổ tức cho năm tài chính 2013: Đã thực hiện trong năm 2014:

- Tỷ lệ 15% vốn điều lệ bằng cổ phiếu từ nguồn phân phối lợi nhuận năm 2013.
- Tỷ lệ 10% vốn điều lệ bằng cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối.

Kế hoạch IPO 3 triệu cổ phiếu: STK đã tổ chức thành công buổi bán đấu giá cổ phần tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE). Vào ngày 09/12/2014 với giá bình quân là: 24.124 đồng/cp.

Từ nguồn 491.234 cổ phiếu quỹ bán cho CBCNV với giá 15.000 đồng/cổ phiếu nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh STK, theo phương án của TGD trình cho HĐQT đã được HĐQT thông qua và ủy quyền cho TGD triển khai thực hiện sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành.

Các nghị quyết HĐQT đang thực hiện

Về kế hoạch bán cổ phiếu quỹ cho CBCNV STK: đang triển khai thực hiện theo lộ trình đã đề ra.

STK đang tiến hành ký kết hợp đồng thuê lại đất tại KCN Thành Thành Công nhằm giữ đất sạch để chuẩn bị cho các dự án phát triển trong tương lai (có thể là sợi, dệt, nhuộm). STK đang làm hồ sơ pháp lý cho việc thành lập một pháp nhân mới dự kiến vào đầu tháng 6/2015 để ký hợp đồng thuê đất tại KCN Thành Thành Công. STK cũng đang thực hiện nghiên cứu khả thi và tìm đối tác cho dự án đầu tư nhà máy sợi, dệt, nhuộm. Về lộ trình lưu ký và niêm yết cổ phiếu trên HOSE; đang trong lộ trình triển khai tổ chức thực hiện.

4. Thù lao thực tế của Ban Kiểm Soát

Chi phí hoạt động của BKS

Theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2014 thù lao cho BKS là 81.000.000 đồng, thù lao thực tế là 27.000.000 đồng cho mỗi thành viên. Tổng số tiền đã chi; 81.000.000 đồng đúng như nghị quyết ĐHCĐ.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT NHIỆM KỲ 2013 - 2018

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Thay đổi
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	28/03/2013	
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	28/03/2013	
3	Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT	28/03/2013	
4	Jean-Eric Jacquemin	Thành viên HĐQT	28/03/2013	Từ nhiệm 26/12/2014
5	Lee Chien Kuan	Thành viên HĐQT	28/03/2013	
6	Thái Tuấn Chí	Thành viên HĐQT	28/03/2013	
7	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT		Bầu bổ sung 12/01/2015

CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT

Trong năm 2014, Hội đồng Quản trị đã tổ chức 19 cuộc họp định kỳ và đột xuất để thảo luận, xem xét và thông qua các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	19/19	100%	
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	19/19	100%	
3	Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT	19/19	100%	
4	Jean-Eric Jacquemin	Thành viên HĐQT	17/19	89%	Bận công tác, có ủy quyền người khác tham dự. Đã từ nhiệm vào ngày 26/12/2014.
5	Lee Chien Kuan	Thành viên HĐQT	19/19	89%	
6	Thái Tuấn Chí	Thành viên HĐQT	17/19	89%	Bận công tác

NỘI DUNG CÁC CUỘC HỌP HĐQT TRONG NĂM 2014

Ngày họp	Nội dung
Quý 1	
22/01/2014	<p>Thông qua tình hình hoạt động năm 2013 và Kế hoạch Kinh doanh năm 2014.</p> <p>Thông qua ngân sách 2014 và kế hoạch triển khai Dự án đầu tư mở rộng tại chi nhánh Trảng Bàng – Giai đoạn 3.</p> <p>Thống nhất phương án chia cổ tức 2013 và dự kiến mức chia cổ tức 2014.</p> <p>Thông qua ngày chốt danh sách, ngày và địa điểm dự kiến tổ chức Đại hội Cổ đông.</p>
26/02/2014	<p>Thông qua chủ trương niêm yết cổ phiếu STK tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM trong năm 2014-2015.</p>
10/03/2014	<p>Thông qua Báo cáo Thường niên, Báo cáo Hội đồng Quản trị, Báo cáo Ban Tổng Giám đốc về tình hình hoạt động năm 2013 để trình ĐHĐCĐ.</p> <p>Thông qua toàn bộ nội dung các Tờ trình và dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ để trình cổ đông thông qua trong cuộc họp ĐHĐCĐ vào ngày 26/03/2014.</p>
Quý 2	
24/04/2014	<p>Thông qua tình hình hoạt động Quý 1 năm 2014 và Kế hoạch kinh doanh 09 tháng cuối năm 2014.</p> <p>Thông qua hợp đồng bảo lãnh phát hành cổ phiếu ra công chúng (IPO) 3 triệu cổ phiếu.</p> <p>Thông qua việc thay đổi số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức năm 2013 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (sau khi loại trừ số lượng 491.234 cổ phiếu quỹ không được hưởng quyền), cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 là 4.657.703 cổ phiếu. • Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 3.105.135 cổ phiếu.
13/05/2014	<p>Thông qua ngày chốt danh sách để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền: lúc 16h ngày 30/05/2014. • Thời gian thực hiện phát hành cổ phiếu: từ ngày 02/06/2014.
09/06/2014	<p>Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để Ban TGD đăng ký thay đổi Giấy CNĐKDN với kết quả như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 (tỷ lệ 15%) là 4.657.656 cổ phiếu. • Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (tỷ lệ 10%) là 3.105.096 cổ phiếu.
10/07/2014	<p>Thông qua việc sửa đổi khoản 1 và 2 Điều 5 trong Điều lệ STK như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Vốn điều lệ của STK là 393.053.360.000 đồng. • Tổng số vốn điều lệ của STK được chia thành 39.305.336 cổ phần.
14/07/2014	<p>Thông qua việc đề nghị Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh TP.HCM cấp hạn mức tín dụng cho Chi nhánh STK.</p> <p>Thông qua việc đề nghị Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh TP.HCM cấp hạn mức tín dụng cho STK.</p>
06/08/2014	<p>Thông qua tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2014 và kế hoạch kinh doanh 06 tháng cuối năm 2014.</p> <p>Thông qua việc miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với Ông Huang Wei Ling.</p> <p>Thông qua hợp đồng bảo lãnh phát hành 3 triệu cổ phiếu ra công chúng (IPO) và tiến độ IPO dự kiến.</p> <p>Thông qua chủ trương và định hướng đầu tư dự án nhà máy dệt nhuộm.</p> <p>Thông qua việc đề nghị ngân hàng VietinBank - CN TPHCM cấp hạn mức tín dụng cho STK.</p>

Ngày họp	Nội dung
08/08/2014	Thông qua việc đề nghị Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM cấp hạn mức tín dụng cho STK. Thông qua việc đề nghị Ngân hàng Đông Á – Phòng Giao dịch 1 gia hạn hạn mức tín dụng cho STK.
13/08/2014	Thông qua Phương án khả thi về việc sử dụng nguồn vốn thu được từ đợt chào bán 3 triệu cổ phiếu ra công chúng để đầu tư nhà máy mở rộng tại Chi nhánh Trảng Bàng – Giai đoạn 3.
15/08/2014	Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ nợ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
Quý 3	
09/09/2014	Thông qua việc đề nghị Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh TP.HCM cấp hạn mức bảo lãnh phát hành L/C cho STK và Chi nhánh. Thông qua việc đề nghị ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM cấp hạn mức tín dụng cho STK.
10/09/2014	Thông qua việc đề nghị ngân hàng Chinatrust cấp hạn mức tín dụng cho Công ty.
Quý 4	
07/10/2014	Thông qua Phương án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán 3 triệu cổ phiếu ra công chúng và Phương án bảo lãnh phát hành. Thông qua việc lựa chọn Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh làm tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu STK ra công chúng.
16/10/2014	Thông qua việc đề nghị ngân hàng ANZ cấp hạn mức tín dụng cho STK.
06/11/2014	Thông qua tình hình hoạt động 9 tháng đầu năm 2014 và Kế hoạch kinh doanh 03 tháng cuối năm 2014. Thông qua tiến độ và kế hoạch tổ chức bán đấu giá (IPO) 3 triệu cổ phiếu phát hành mới của STK tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE).
24/12/2014	Thông qua kết quả chào bán 3 triệu cổ phiếu ra công chúng. Thông qua việc sửa đổi Điều 5 trong Điều lệ STK như sau: <ul style="list-style-type: none"> Vốn điều lệ của STK là 423.053.360.000 đồng. Tổng số vốn điều lệ của STK được chia thành 42.305.336 cổ phần.
26/12/2014	Thông qua Đơn từ nhiệm chức vụ thành viên HĐQT của Ông Jean-Eric Jacquemin, thành viên HĐQT STK nhiệm kỳ 2013-2018, kể từ ngày 26/12/2014. Nội dung này tiếp tục xin ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất. Như vậy số lượng thành viên HĐQT tạm thời còn là 05 thành viên. HĐQT STK sẽ tiến hành công tác chuẩn bị ứng viên cho việc bầu thay thế trong thời gian sớm nhất và sẽ trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét thông qua trong kỳ họp Đại hội Cổ đông gần nhất.

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thông qua các quyết định quan trọng liên quan đến hoạt động của STK và chỉ đạo Tổng Giám đốc triển khai, thực hiện việc tổ chức họp đại hội đồng cổ đông, phát hành cổ phiếu, chào bán cổ phiếu ra công chúng. Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo và giám sát Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai, thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT theo đúng quy định.

NỘI DUNG CÁC CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT 2014

Ngày họp	Nội dung	Nội dung chi tiết	Kết quả
28/3/2014	Cuộc họp lần 1: "Xây dựng kế hoạch hoạt động của BKS-STK năm hai của nhiệm kỳ 2013-2018 và phân công công việc đảm trách của từng thành viên BKS. Thảo luận về số lần họp của BKS trong năm".	Phân công: • Nguyễn Tự Lực (TB): Kế toán quản trị, tài chính và đầu tư. • Lê Anh Tuấn: Sản xuất-kinh doanh. • Nguyễn Thị Ngọc Linh: quan hệ nhà đầu tư, chính sách đối với người lao động trong công ty. Thảo luận về số lần họp: 3 lần/trong năm.	Ý kiến về phân công: Thống nhất: 3/3. Ý kiến về số lần họp của BKS: Thống nhất: 3/3.
08/08/2014	Cuộc họp lần 2: "Đánh giá tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2014 của STK".	Tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2014: • Doanh số: 16.206.623 kg. • Doanh thu: 722.701.000.000 đồng. • Lợi nhuận sau thuế TNDN 52.784.000.000 đồng.	Ý kiến về tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2014: Thống nhất: 3/3.
12/12/2014	Cuộc họp lần 3: "Đánh giá tình hình hoạt động 11 tháng đầu, ước thực hiện cả năm 2014 của STK và kế hoạch năm 2015" Tiến độ thực hiện dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 3. Các đề nghị của HĐQT.	Tình hình hoạt động 11 tháng đầu, ước thực hiện cả năm 2014: - 11 tháng 2014: • Doanh số: 30.311.643 kg. • Doanh thu: 1.345.275.000.000 đồng. • Lợi nhuận sau thuế TNDN 100.844.000.000 đồng. - Ước thực hiện cả năm 2014: • Doanh số: 32.911.643 kg. • Doanh thu: 1.451.875.000.000 đồng. • Lợi nhuận sau thuế TNDN 106.538.000.000 đồng. - Kế hoạch năm 2015: • Doanh số: 42.658.160 kg. • Doanh thu: 1.846.079.000.000 đồng. • Lợi nhuận sau thuế TNDN 115.266.000.000 đồng. - Tiến độ thực hiện dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 3. Tính đến ngày 31/12/2014, STK đã ký kết hợp đồng xây dựng nhà xưởng, công trình phục vụ và mua MMTB với tổng trị giá là 33.370.627 USD tương đương 717 tỷ đồng chiếm 98% tổng vốn đầu tư. - Các đề nghị của HĐQT.	Ý kiến về tình hình hoạt động 11 tháng đầu, ước thực hiện cả năm 2014: Thống nhất: 3/3. Ý kiến về Tiến độ thực hiện dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 3: Thống nhất: 3/3. Ý kiến về các đề nghị của HĐQT: Thống nhất: 3/3.

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Ngăn ngừa xung đột lợi ích

Các Thành Viên HĐQT, Thành Viên BKS, Tổng Giám đốc Điều hành và cán bộ quản lý khác (“Người Quản Lý”) của Công ty tuân thủ các quy định tại Điều 33 của Điều lệ Công ty về trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi. Cụ thể như sau:

1. Người Quản Lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Người Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

3. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho Người Quản Lý và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều Người Quản Lý khác, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều Người Quản Lý khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng Quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng Quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc

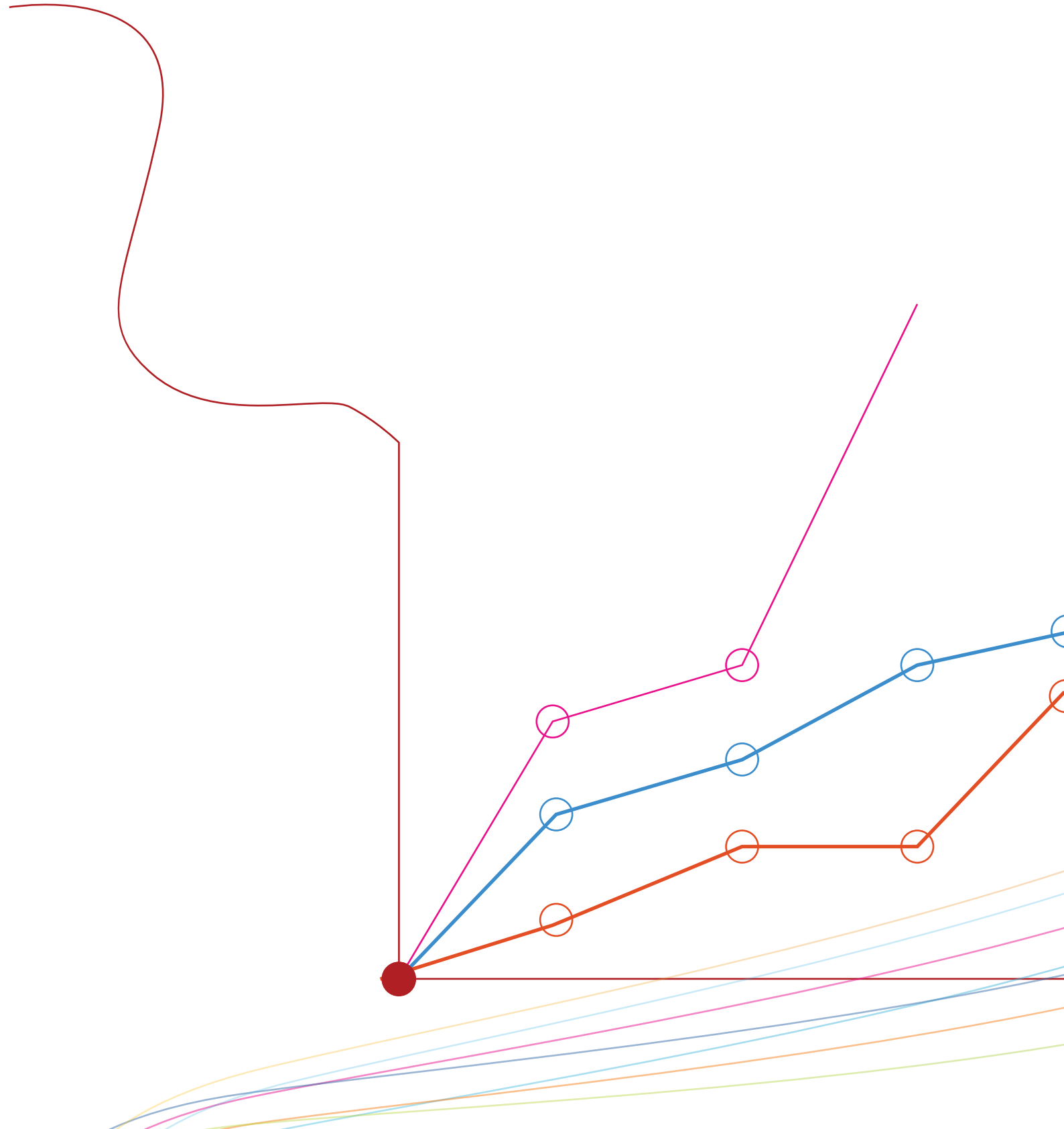
b. Đối với những hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của Người Quản Lý đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng Quản trị hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện.

2. Giao dịch trọng yếu của STK với các bên liên quan trong năm bao gồm

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND giá trị
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	7.345.661.934
Công ty Cổ phần Thương Mại Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	6.370.556.492

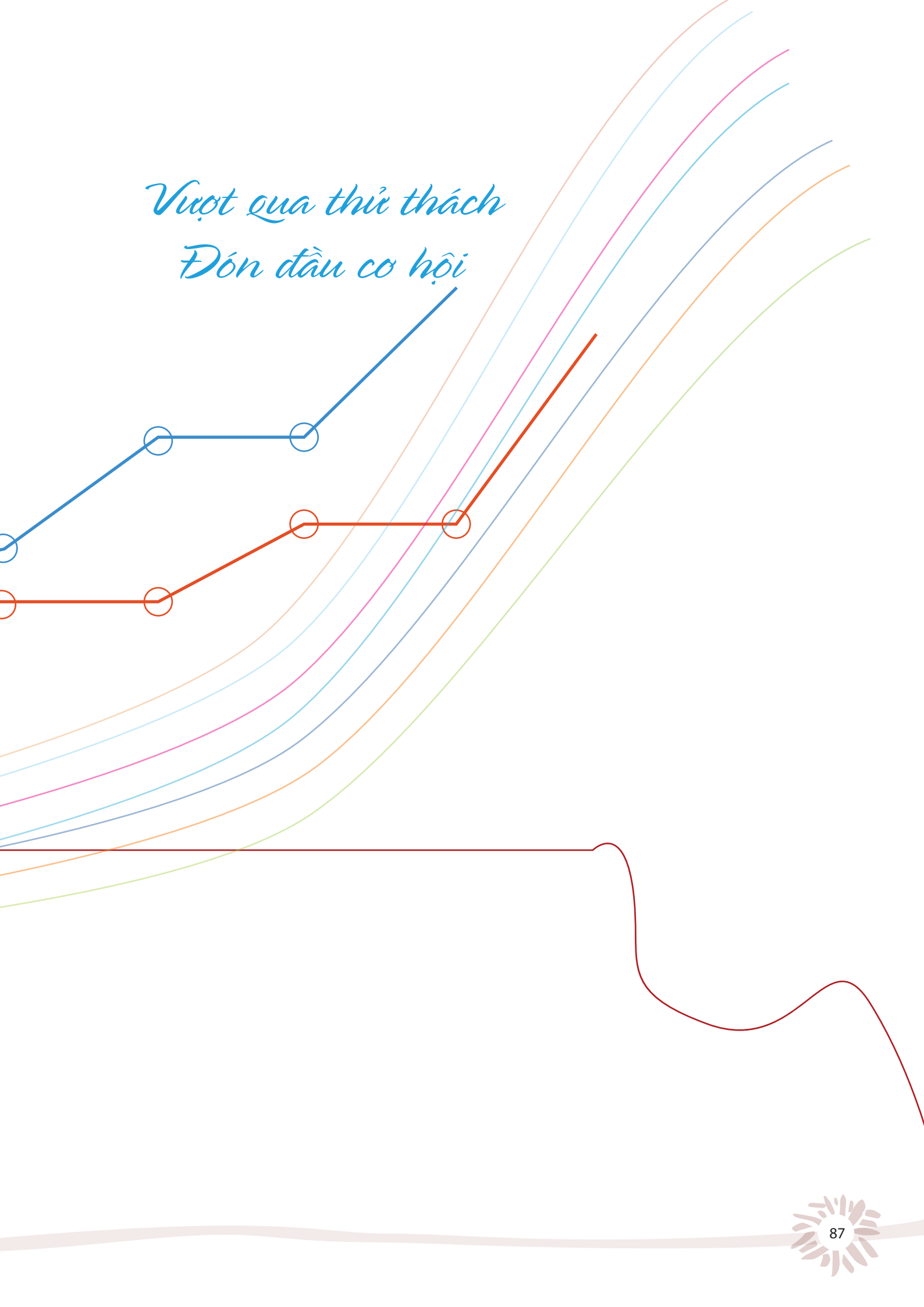
Ghi chú: HĐQT đã có nghị quyết thông qua các giao dịch với các bên có liên quan nói trên

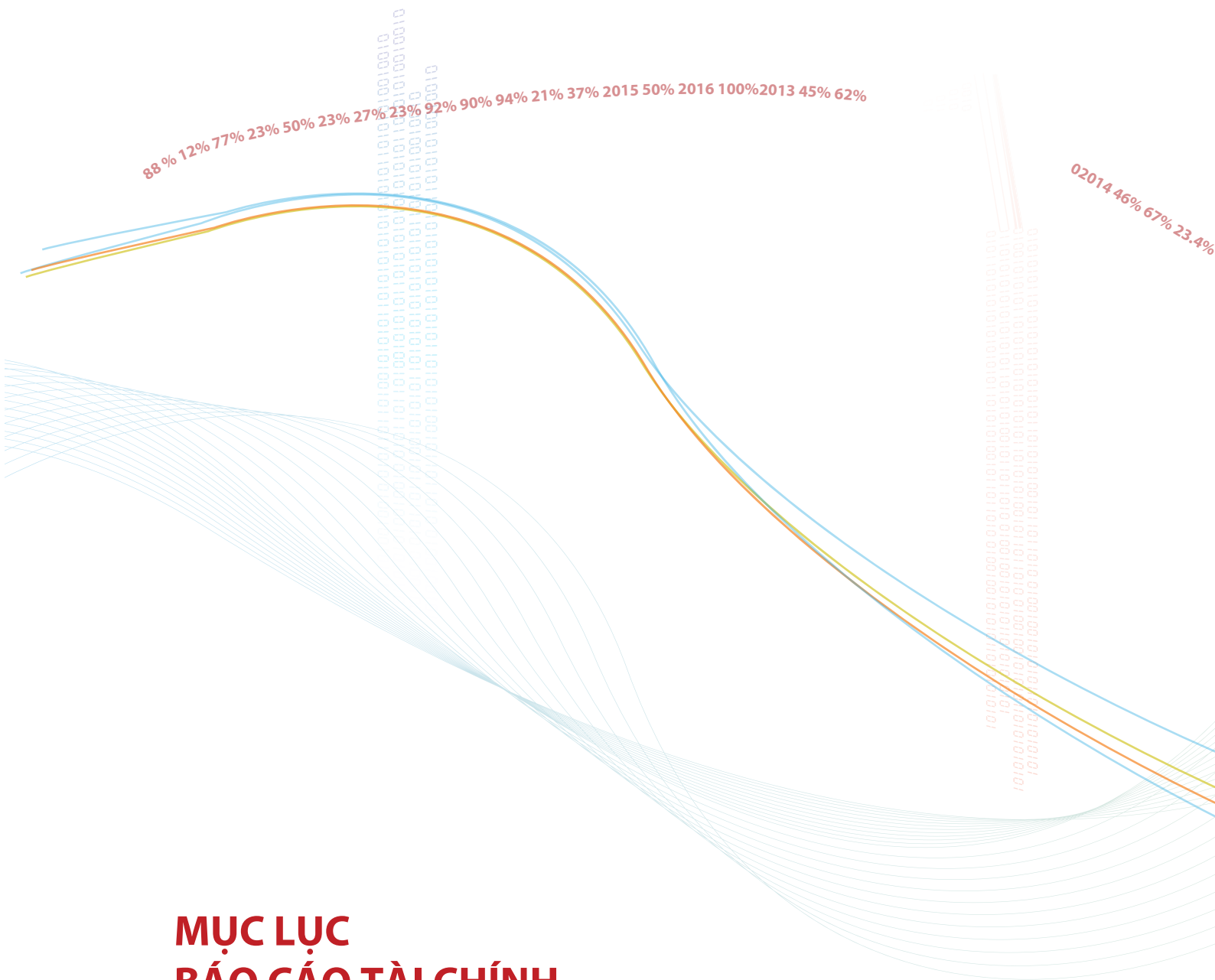


Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Vượt qua thử thách
Đón đầu cơ hội*





MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông tin chung	90 - 91
Báo cáo của Ban Giám đốc	92
Báo cáo kiểm toán độc lập	93
Bảng cân đối kế toán	94 - 95
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	96
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	97 - 98
Thuyết minh báo cáo tài chính	99 - 118

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ

THÔNG TIN CHUNG



CÔNG TY

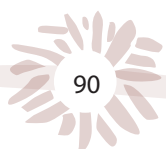
Công ty Cổ phần Sợi Thể Kỹ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên
Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên

Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2014
Ông Huang Wei Ling	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 60867230/16997588

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") được lập ngày 2 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

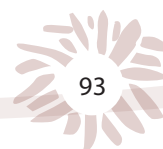


Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1575-2013-004-1



Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỶ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01 - DN

VNĐ

Mã Số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		463.417.444.832	404.294.358.625
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	148.163.520.136	75.562.455.154
111	1. Tiền		20.298.520.136	19.562.455.154
112	2. Các khoản tương đương tiền		127.865.000.000	56.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.723.137.946	102.610.110.331
131	1. Phải thu khách hàng	5.1	49.526.060.005	94.102.791.586
132	2. Trả trước cho người bán	5.2	60.711.348.389	6.497.190.493
135	3. Các khoản phải thu khác		1.485.729.552	2.010.128.252
140	III. Hàng tồn kho	6	183.506.950.504	210.311.803.168
141	1. Hàng tồn kho		184.045.418.879	210.311.803.168
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(538.468.375)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		20.023.836.246	15.809.989.972
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.213.378.919	1.635.144.357
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.526.399.862	9.476.242.004
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	415.017.074
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		284.057.465	4.283.586.537
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		781.535.198.363	621.176.784.110
210	I. Phải thu dài hạn		-	500.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		-	500.000.000
220	II. Tài sản cố định		744.113.484.659	577.642.203.873
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	492.328.571.397	480.236.428.350
222	Nguyên giá		874.191.340.581	748.498.005.938
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(381.862.769.184)	(268.261.577.588)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	-	86.668.534.591
225	Nguyên giá		-	122.355.578.248
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(35.687.043.657)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	6.466.047.720	8.965.479.674
228	Nguyên giá		13.834.916.387	13.594.039.674
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.368.868.667)	(4.628.560.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	245.318.865.542	1.771.761.258
260	III. Tài sản dài hạn khác		37.421.713.704	43.034.580.237
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	35.522.710.260	36.717.669.411
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.2	1.899.003.444	1.057.910.826
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	5.259.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.244.952.643.195	1.025.471.142.735

Mã Số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		570.135.332.123	522.407.728.355
310	I. Nợ ngắn hạn		207.533.888.644	306.047.497.556
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	25.927.315.002	71.091.246.144
312	2. Phải trả người bán	13.1	143.401.284.862	202.035.732.451
313	3. Người mua trả tiền trước	13.2	6.993.191.400	5.310.643.377
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.954.297.693	13.102.356.638
315	5. Phải trả người lao động	4	10.845.779.461	4.414.071.427
316	6. Chi phí phải trả	5	7.013.230.059	4.966.056.295
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		3.477.398.912	2.458.721.302
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.921.391.255	2.668.669.922
330	II. Nợ dài hạn		362.601.443.479	216.360.230.799
331	1. Phải trả dài hạn người bán	13.3	155.183.680.160	-
333	2. Phải trả dài hạn khác		311.921.959	353.326.959
334	3. Vay và nợ dài hạn	6	207.105.841.360	216.006.903.840
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		674.817.311.072	503.063.414.380
410	I. Vốn chủ sở hữu	7.1	674.817.311.072	503.063.414.380
411	1. Vốn cổ phần		423.053.360.000	315.425.840.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.026.904.470	-
414	3. Cổ phiếu quỹ		(11.826.900.000)	(11.826.900.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		222.344.935.602	198.245.463.380
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.244.952.643.195	1.025.471.142.735

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	855.484	692.819

Người lập
Lê Thị Mộng Tuyên

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 2 tháng 3 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỶ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã Số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	1.457.929.229.273	1.454.452.384.377
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(412.068.800)	(1.405.012.430)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	1.457.517.160.473	1.453.047.371.947
11	4. Giá vốn hàng bán		(1.244.748.364.250)	(1.275.819.719.271)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		212.768.796.223	177.227.652.676
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	2.125.649.412	7.090.533.409
22	7. Chi phí tài chính	19	(12.542.188.393)	(21.065.807.619)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(7.583.538.770)</i>	<i>(13.858.879.159)</i>
24	8. Chi phí bán hàng		(31.645.142.564)	(34.306.328.995)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(35.290.327.400)	(33.520.287.799)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.416.787.278	95.425.761.672
31	11. Thu nhập khác		844.878.635	471.455.166
32	12. Chi phí khác		(97.424.148)	(656.598.197)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		747.454.487	(185.143.031)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		136.164.241.765	95.240.618.641
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(30.898.342.161)	(21.031.287.129)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.2	841.092.618	191.106.132
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		106.106.992.222	74.400.437.644
70	18. Lãi trên cổ phiếu	23		
	- Lãi cơ bản		2.725	1.917
	- Lãi suy giảm		2.725	1.917

Người lập
Lê Thị Mộng Tuyền

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 2 tháng 3 năm 2015

Mã Số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		136.164.241.765	95.240.618.641
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		81.048.824.606	84.446.111.259
03	Khoản dự phòng		538.468.375	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19	3.101.124.321	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(879.269.334)	(2.863.411.515)
06	Chi phí lãi vay	19	7.583.538.770	13.858.879.159
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		227.556.928.503	190.682.197.544
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		32.728.967.456	(19.927.923.036)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		26.266.384.289	(15.560.164.523)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(73.606.922.392)	6.049.701.759
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.926.766.321)	450.920.852
13	Tiền lãi vay đã trả		(7.560.359.902)	(13.446.033.699)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.1	(34.976.515.619)	(20.335.410.327)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		208.339.278.655	115.331.797.649
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(204.259.904.127)	(118.737.682.564)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		171.561.090.542	124.507.403.655
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(112.693.964.450)	(2.483.443.489)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		116.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	18.2	763.269.334	2.863.411.515
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(111.814.695.116)	379.968.026

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03-DN

VNĐ

Mã Số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ vốn góp và phát hành cổ phiếu	17.1	70.026.904.470	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	17.1	-	(73.280.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		137.704.306.866	165.713.331.250
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(175.482.586.944)	(131.813.308.000)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(19.633.277.448)	(66.739.116.386)
36	Cổ tức đã trả		-	(40.511.377.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		12.615.346.944	(73.423.750.636)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		72.361.742.370	51.463.621.045
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		75.562.455.154	24.098.834.109
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		239.322.612	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	148.163.520.136	75.562.455.154

Người lập
Lê Thị Mộng Tuyền

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 2 tháng 3 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

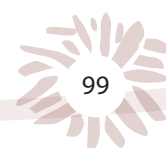
Công ty Cổ phần Sợi Thể Kỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 733 (31 tháng 12 năm 2013: 720).



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - DN

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

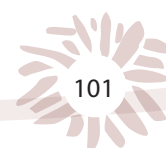
Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan.



3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Công cụ tài chính

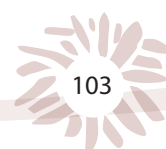
Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - DN

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và vay.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	36.853.724	48.528.807
Tiền gửi ngân hàng	20.261.666.412	19.513.926.347
Các khoản tương đương tiền (*)	127.865.000.000	56.000.000.000
TỔNG CỘNG	148.163.520.136	75.562.455.154

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một tháng và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	48.522.183.372	93.088.227.929
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	1.003.876.633	1.014.563.657
TỔNG CỘNG	49.526.060.005	94.102.791.586

5.2 Trả trước cho người bán

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	60.711.348.389	6.497.190.493

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	97.814.484.052	94.978.469.307
Nguyên vật liệu	55.975.288.762	62.431.029.368
Hàng mua đang đi trên đường	30.255.646.065	52.902.304.493
TỔNG CỘNG	184.045.418.879	210.311.803.168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(538.468.375)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	183.506.950.504	210.311.803.168



7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	150.598.256.568	537.557.132.895	60.176.407.797	166.208.678	748.498.005.938
Mua mới	-	-	724.090.909	120.146.130	844.237.039
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản Đỡ dang	-	1.078.796.446	1.809.090.910	-	2.887.887.356
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 8)	-	122.355.578.248	-	-	122.355.578.248
Thanh lý	-	-	(394.368.000)	-	(394.368.000)
Số cuối năm	150.598.256.568	660.991.507.589	62.315.221.616	286.354.808	874.191.340.581
Trong đó: Đã khấu hao hết	12.311.542.400	59.965.666.167	2.657.197.475	129.348.192	75.063.754.234
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	54.043.191.734	194.183.812.013	19.883.109.358	151.464.483	268.261.577.588
Khấu hao trong năm	12.315.815.406	48.840.381.827	6.944.643.549	11.376.968	68.112.217.750
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	45.883.341.846	-	-	45.883.341.846
Thanh lý	-	-	(394.368.000)	-	(394.368.000)
Số cuối năm	66.359.007.140	288.907.535.686	26.433.384.907	162.841.451	381.862.769.184
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	96.555.064.834	343.373.320.882	40.293.298.439	14.744.195	480.236.428.350
Số cuối năm	84.239.249.428	372.083.971.903	35.881.836.709	123.513.357	492.328.571.397
Trong đó: Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16.1)	63.000.682.905	306.630.412.323	34.171.288.640	-	403.802.383.868

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ	
	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	122.355.578.248
Mua lại	(122.355.578.248)
Số cuối năm	-
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	35.687.043.657
Khấu hao trong năm	10.196.298.189
Mua lại	(45.883.341.846)
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	86.668.534.591
Số cuối năm	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ	
	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	13.594.039.674
Mua mới	240.876.713
Số cuối năm	13.834.916.387
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	113.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	4.628.560.000
Hao mòn trong năm	2.740.308.667
Số cuối năm	7.368.868.667
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	8.965.479.674
Số cuối năm	6.466.047.720

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 2 và giai đoạn 3 của Công ty.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	28.948.319.116	29.772.544.513
Khác	6.574.391.144	6.945.124.898
TỔNG CỘNG	35.522.710.260	36.717.669.411

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay ngắn hạn	25.927.315.002	41.634.451.200
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	29.456.794.944
TỔNG CỘNG	25.927.315.002	71.091.246.144

Các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Số hợp đồng	201403515
Số cuối năm VNĐ	25.927.315.002
Giá trị gốc USD	1.213.542
Kỳ hạn trả gốc	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 4 năm 2015
Lãi suất (năm)	1,8%

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**13.1 Phải trả ngắn hạn người bán**

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho người bán	143.401.284.862	202.035.732.451

13.2 Người mua trả tiền trước

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	6.993.191.400	5.310.643.377

13.3 Phải trả dài hạn người bán

Đây là giá trị tài sản của máy móc, thiết bị Công ty nhập về cho việc mở rộng nhà máy tại Chi nhánh Trảng Bàng – Giai đoạn 3, và được tài trợ bằng nguồn vốn vay dài hạn từ ngân hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21.1)	5.294.170.014	9.372.343.472
Thuế xuất, nhập khẩu	2.529.151.028	3.500.125.020
Thuế thu nhập cá nhân	117.671.051	160.358.850
Thuế giá trị gia tăng	-	47.518.956
Khác	13.305.600	22.010.340
TỔNG CỘNG	7.954.297.693	13.102.356.638

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng bán hàng	3.124.592.045	1.472.819.441
Chi phí tiện ích	2.322.269.055	2.254.506.912
Chi phí lãi vay	436.024.328	412.845.460
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	240.220.166	195.526.151
Chi phí khác	890.124.465	630.358.331
TỔNG CỘNG	7.013.230.059	4.966.056.295

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	207.105.841.360	209.001.537.192
Thuê tài chính	-	36.462.161.592
TỔNG CỘNG	207.105.841.360	245.463.698.784
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	29.456.794.944
Nợ dài hạn	207.105.841.360	216.006.903.840

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Giá trị gốc Đô la Mỹ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Hình thức đảm bảo
--	--------------------	-------------------------	----------------	--------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

H.0217-13	106.817.088.360	4.996.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	3,00%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án Trảng Bàng) với tổng giá trị là 12.100.000 Đô la Mỹ
H.1022-14	7.460.000.000	351.638	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2014 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019	2,69%	Quyền sử dụng đất sẽ được nhận tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công được hình thành từ khoản vay

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

200908121	42.730.068.000	1.998.600	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2012 đến ngày 20 tháng 4 năm 2018	3,00%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
201403738	50.098.685.000	2.343.250	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021	2,53%	
TỔNG CỘNG	207.105.841.360	9.689.610			



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	274.914.910.000	40.145.500.800	(11.753.620.000)	1.219.011.000	164.721.832.436	469.247.634.236
Tăng vốn	40.510.930.000	(40.145.500.800)	-	-	(365.429.200)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(73.280.000)	-	-	(73.280.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	74.400.437.644	74.400.437.644
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.511.377.500)	(40.511.377.500)
Số cuối năm	315.425.840.000	-	(11.826.900.000)	1.219.011.000	198.245.463.380	503.063.414.380
Năm nay:						
Số đầu năm	315.425.840.000	-	(11.826.900.000)	1.219.011.000	198.245.463.380	503.063.414.380
Phát hành cổ phiếu (**)	30.000.000.000	40.026.904.470	-	-	-	70.026.904.470
Tăng vốn (*)	31.050.960.000	-	-	-	(31.050.960.000)	-
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	(4.380.000.000)	(4.380.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	106.106.992.222	106.106.992.222
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	46.576.560.000	-	-	-	(46.576.560.000)	-
Số cuối năm	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	222.344.935.602	674.817.311.072

(*) Vào ngày 26 tháng 3 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% (tương đương 4.657.656 cổ phiếu) và phát hành mới cổ phiếu với tỷ lệ 10% (tương đương 3.105.096 cổ phiếu) trên vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Công ty đã phát hành 7.762.752 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu tương đương với 77.627.520.000 VNĐ cho các cổ đông hiện hữu vào ngày 30 tháng 5 năm 2014. Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận hoạt động kinh doanh điều chỉnh ngày 25 tháng 7 năm 2014 chấp thuận việctăng vốn này.

(**) Vào ngày 17 tháng 12 năm 2014, Công ty chào bán thành công 3.000.000 cổ phiếu ra công chúng. Việc chào bán này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 04-2014/NQ-ĐHĐCB/TK ngày 26 tháng 3 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 92/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Kết quả của việc chào bán đã được báo cáo cho UBCKNN ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn cổ phần của Công ty đã tăng thành 423.053.360.000 VNĐ và việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua GCNĐKKD điều chỉnh ngày 14 tháng 1 năm 2015.

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

B09 - DN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	315.425.840.000	274.914.910.000
Tăng trong năm	107.627.520.000	40.510.930.000
Số cuối năm	423.053.360.000	315.425.840.000
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	(46.576.560.000)	(40.511.377.500)

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm		VNĐ
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Cổ phiếu đã được duyệt	42.305.336	423.053.360.000	31.542.584	315.425.840.000	
Cổ phiếu đã phát hành					
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	42.305.336	423.053.360.000	31.542.584	315.425.840.000	
Cổ phiếu phổ thông	42.305.336	423.053.360.000	31.542.584	315.425.840.000	
Cổ phiếu quỹ					
Cổ phiếu quỹ do Công ty năm giữ	(491.234)	(4.912.340.000)	(491.234)	(4.912.340.000)	
Cổ phiếu phổ thông	(491.234)	(4.912.340.000)	(491.234)	(4.912.340.000)	
Cổ phiếu đang lưu hành					
Cổ phiếu phổ thông	41.814.102	418.141.020.000	31.051.350	310.513.500.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - DN

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.457.929.229.273	1.454.452.384.377
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(412.068.800)	(1.405.012.430)
Doanh thu thuần	1.457.517.160.473	1.453.047.371.947

18.2 Doanh thu tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.362.380.078	4.226.625.113
Lãi tiền gửi	763.269.334	2.863.411.515
Khác	-	496.781
TỔNG CỘNG	2.125.649.412	7.090.533.409

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	7.583.538.770	13.858.879.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.101.124.321	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.857.525.302	7.206.928.460
TỔNG CỘNG	12.542.188.393	21.065.807.619

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.014.354.207	1.031.279.242.985
Chi phí nhân công	67.584.487.809	55.497.512.326
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 9)	81.048.824.606	84.446.111.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.477.621.343	153.131.381.851
Chi phí khác	7.558.546.249	19.292.087.644
TỔNG CỘNG	1.311.683.834.214	1.343.646.336.065

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 22% (2013: 25%) lợi nhuận chịu thuế. Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.898.342.161	21.031.287.129
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(841.092.618)	(191.106.132)
TỔNG CỘNG	30.057.249.543	20.840.180.997

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	136.164.241.765	95.240.618.641
Điều chỉnh:		
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	415.565.922	-
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	538.468.375	-
Trích trước chi phí hoa hồng	1.635.399.473	(265.467.064)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(41.405.000)	(18.728.958)
Trích trước tiền nghỉ phép năm	515.254.022	-
Lãi chưa thực hiện của Chi nhánh	1.260.413.108	1.625.662.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(500.547.635)	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.360.122.655	1.364.161.690
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	141.347.512.685	97.946.247.131
Chi phí thuế TNDN ước tính	31.096.452.791	20.432.007.976
Trích (thừa) thiếu chi phí thuế TNDN của năm trước	(198.110.630)	599.279.153
	30.898.342.161	21.031.287.129
Thuế TNDN phải trả đầu năm	9.372.343.472	8.676.466.670
Thuế TNDN đã trả trong năm	(34.976.515.619)	(20.335.410.327)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	5.294.170.014	9.372.343.472

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - DN

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

21.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Lợi nhuận chưa thực hiện	933.449.502	656.158.618	277.290.884	316.939.529	
Chi phí phải trả	683.808.161	324.020.277	359.787.884	(110.551.349)	
Trích trước phép năm	113.355.884	-	113.355.884	-	
Trợ cấp thôi việc phải trả	68.622.831	77.731.931	(9.109.100)	(15.282.048)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	118.463.043	-	118.463.043	-	
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	91.424.503	-	91.424.503	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(110.120.480)	-	(110.120.480)	-	
	1.899.003.444	1.057.910.826			
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			841.092.618	191.106.132	

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị	VND
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	7.345.661.934	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	6.370.556.492	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước	VND
Lương và các chi phí liên quan	2.154.309.109	3.512.215.702	

Vào ngày kết thúc năm tài chính, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu	VND
Phải thu khách hàng				
(Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	1.003.876.633	

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế trong năm	106.106.992.222	74.400.437.644
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm	38.937.390	38.820.346
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	2.725	1.917

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh tăng 7.762.752 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2013 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 17.1).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

24. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	941.631.080	386.220.960
Từ 1 đến 5 năm	2.019.807.040	1.931.104.800
Trên 5 năm	16.469.480.859	16.827.215.288
TỔNG CỘNG	19.430.918.979	19.144.541.048

Các cam kết về đầu tư xây dựng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản cam kết 472.439.001.571 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 915.497.924 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng cho Chi nhánh của Công ty tại Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt nam.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường chịu bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải trả người bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ tiền gửi ngân hàng và khoản vay của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Độ nhạy với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR:

		VND
	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
USD	+2%	(5.220.026.850)
EUR	+10%	(64.219.848)
Năm trước		
USD	-2%	5.220.026.850
EUR	-10%	64.219.848
USD	+2%	(9.237.509.575)
USD	-2%	9.237.509.575

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay và nợ	25.927.315.002	207.105.841.360	233.033.156.362
Phải trả người bán	143.401.284.862	155.183.680.160	298.584.965.022
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	10.490.628.971	-	10.490.628.971
	179.819.228.835	362.289.521.520	542.108.750.355
Số đầu năm			
Các khoản vay và nợ	71.091.246.144	216.006.903.840	287.098.149.984
Phải trả người bán	202.035.732.451	-	202.035.732.451
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	7.424.777.597	-	7.424.777.597
	280.551.756.192	216.006.903.840	496.558.660.032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (Thuyết minh số 17.1). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 403.802.383.868 VNĐ và 480.221.684.155 VNĐ. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỶ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09 - DN

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	48.522.183.372	93.088.227.929	48.522.183.372	93.088.227.929
Phải thu bên liên quan	1.003.876.633	1.014.563.657	1.003.876.633	1.014.563.657
Phải thu khác	1.485.729.552	2.010.128.252	1.485.729.552	2.010.128.252
Các tài sản tài chính khác	284.057.465	10.042.586.537	284.057.465	10.042.586.537
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.163.520.136	75.562.455.154	148.163.520.136	75.562.455.154
Tổng cộng	199.459.367.158	181.717.961.529	199.459.367.158	181.717.961.529
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	233.033.156.362	287.098.149.984	233.033.156.362	287.098.149.984
Phải trả người bán	298.584.965.022	202.035.732.451	298.584.965.022	202.035.732.451
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.490.628.971	7.424.777.597	10.490.628.971	7.424.777.597
Tổng cộng	542.108.750.355	496.558.660.032	542.108.750.355	496.558.660.032

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

27. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

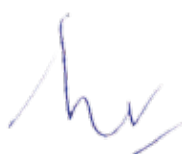
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Người lập
Lê Thị Mộng Tuyền



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 2 tháng 3 năm 2015

